

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ
đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Thừa Thiên Huế, tháng 6 năm 2021

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM



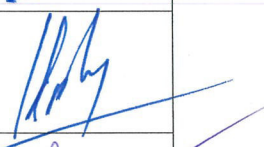
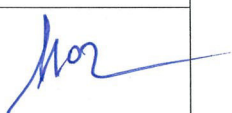
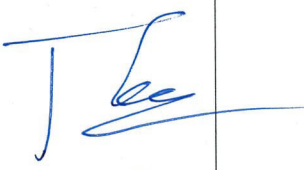
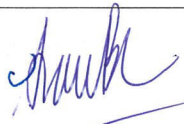
BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

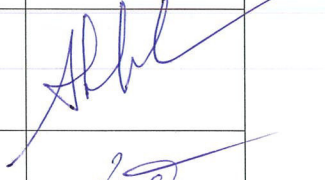
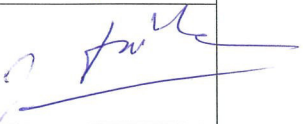
**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ của
Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Thừa Thiên Huế, tháng 6 năm 2021

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 456/QĐ-ĐHNL ngày 03/6/2020 và
Quyết định số 1242/QĐ-ĐHNL ngày 31/12/2020 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)

TT	Họ và tên	Chức danh, đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trần Thanh Đức	PGS.TS, GVCC, Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	Nguyễn Hữu Ngữ	PGS.TS, GVCC, Trưởng khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp	Phó chủ tịch thường trực HĐ	
3	Lê Đình Phùng	GS.TS, GVCC, Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ	
4	Nguyễn Thị Hải	TS, GVC, Phó trưởng khoa phụ trách đào tạo	Thư ký HĐ	
5	Khương Anh Sơn	TS, GVC, Phụ trách Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên TT	
6	Lê Trọng Thực	ThS, GVC, Phó trưởng phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế	Thành viên	
7	Nguyễn Văn Bình	TS, GVC, Phó trưởng khoa phụ trách khoa học	Thành viên	
8	Nguyễn Văn Đức	TS, GVC, Trưởng phòng Đào tạo và CTSV	Thành viên	
9	Dương Văn Thành	ThS, Trưởng phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất	Thành viên	
10	Nguyễn Đăng Nhật	ThS, GVC, Phó trưởng phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất	Thành viên	
11	Phạm Hữu Ty	TS, GV, Trưởng phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện	Thành viên	

TT	Họ và tên	Chức danh, đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
12	Châu Võ Trung Thông	ThS, GV, Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên	
13	Hoàng Thị Ngọc Vân	ThS, KTT, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	Thành viên	
14	Lê Ngọc Phương Quý	TS, Giảng viên bộ môn Quản lý đất đai	Thành viên	
15	Trần Trọng Tấn	ThS, GVC, Bộ môn Quản lý đất đai	Thành viên	
16	Hồ Nhật Linh	ThS, Giảng viên bộ môn Quản lý đất đai	Thành viên	
17	Trần Thị Phụng	TS, GVC, Bộ môn Trắc địa và Bản đồ	Thành viên	
18	Nguyễn Bích Ngọc	ThS, GVC, Bộ môn Trắc địa và Bản đồ	Thành viên	
19	Hồ Việt Hoàng	ThS, Giảng viên bộ môn Trắc địa và Bản đồ	Thành viên	
20	Trương Đỗ Minh Phụng	ThS, Giảng viên bộ môn Trắc địa và Bản đồ	Thành viên	
21	Dương Quốc Nỗn	ThS, Giảng viên bộ môn Bất động sản	Thành viên	
22	Nguyễn Tiến Nhật	ThS, Giảng viên bộ môn Bất động sản	Thành viên	
23	Lê Hữu Ngọc Thanh	ThS, Giảng viên bộ môn Bất động sản	Thành viên	
24	Trần Thị Kiều My	ThS, Trợ lý giáo vụ khoa	Thành viên	
25	Lê Đăng Linh	Sinh viên Khóa 52, Ngành Quản lý đất đai	Thành viên	

Danh sách gồm có 25 thành viên./.

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	4
PHẦN I. KHÁI QUÁT.....	5
1.1. Đặt vấn đề.....	5
1.2. Tổng quan chung.....	8
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	16
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	16
<i>Mở đầu</i>	16
Tiêu chí 1.1.	16
Tiêu chí 1.2.	20
Tiêu chí 1.3.	25
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i>	28
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	28
<i>Mở đầu</i>	28
Tiêu chí 2.1.	29
Tiêu chí 2.2.	31
Tiêu chí 2.3.	34
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i>	36
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	36
<i>Mở đầu</i>	36
Tiêu chí 3.1.	37
Tiêu chí 3.2.	39
Tiêu chí 3.3.	42
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i>	45
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	46
<i>Mở đầu</i>	46
Tiêu chí 4.1.	46
Tiêu chí 4.2.	49
Tiêu chí 4.3.	53
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i>	56
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	56
<i>Mở đầu</i>	56

Tiêu chí 5.1.	57
Tiêu chí 5.2.	60
Tiêu chí 5.3.	62
Tiêu chí 5.4.	65
Tiêu chí 5.5.	67
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i>	69
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	70
<i>Mở đầu</i>	70
Tiêu chí 6.1.	70
Tiêu chí 6.2.	73
Tiêu chí 6.3.	77
Tiêu chí 6.4.	80
Tiêu chí 6.5.	83
Tiêu chí 6.6.	86
Tiêu chí 6.7.	89
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i>	91
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	92
<i>Mở đầu</i>	92
Tiêu chí 7.1.	92
Tiêu chí 7.2.	95
Tiêu chí 7.3.....	97
Tiêu chí 7.4.	99
Tiêu chí 7.5.	101
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i>	103
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	104
<i>Mở đầu</i>	104
Tiêu chí 8.1.	104
Tiêu chí 8.2.	106
Tiêu chí 8.3.	109
Tiêu chí 8.4.	112
Tiêu chí 8.5.	115
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i>	118
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất trang thiết bị	119
<i>Mở đầu</i>	119

Tiêu chí 9.1.	119
Tiêu chí 9.2.	123
Tiêu chí 9.3.	127
Tiêu chí 9.4.	131
Tiêu chí 9.5.	134
Kết luận về Tiêu chuẩn 9	136
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	137
<i>Mở đầu</i>	137
Tiêu chí 10.1.	137
Tiêu chí 10.2.	140
Tiêu chí 10.3.	142
Tiêu chí 10.4.	145
Tiêu chí 10.5.	150
Tiêu chí 10.6.	153
Kết luận về Tiêu chuẩn 10	155
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	156
<i>Mở đầu</i>	156
Tiêu chí 11.1.	156
Tiêu chí 11.2.	160
Tiêu chí 11.3.	162
Tiêu chí 11.4.	164
Tiêu chí 11.5.	166
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11</i>	170
PHẦN III. KẾT LUẬN	172
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ.....	175
PHẦN IV. PHỤ LỤC.....	178
Cơ sở dữ liệu Kiểm định chất lượng CTĐT	
Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách	
Kế hoạch Tự đánh giá	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

GDDT	Giáo dục và Đào tạo
CĐR	Chuẩn đầu ra
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐHH	Đại học Huế
ĐHNL	Đại học Nông Lâm
ĐT&CTSV	Đào tạo và Công tác sinh viên
GV	Giảng viên
KH, HTQT, TTTV	Khoa học, Hợp tác quốc tế, thông tin thư viện
KHCN	Khoa học công nghệ
KHTC	Kế hoạch tài chính
KT,BĐCLGD,TT&PC	Khảo thí, Bảo đảm bảo chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế
KQHT	Kết quả học tập
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCV	Nghiên cứu viên
NQ	Nghị quyết
PGS	Phó Giáo sư
QĐ	Quyết định
QLĐĐ	Quản lý đất đai
SV	Sinh viên
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ
TNĐ&MTNN	Tài nguyên đất và Môi trường Nông nghiệp
TT	Thông tư
TTTTV	Thông tin Thư viện
TCHC&CSVC	Tổ chức, Hành chính và cơ sở vật chất

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

GDĐT có vị trí, vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, ngành GDĐT có vị trí quan trọng hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài để góp phần vào việc xây dựng nền kinh tế tri thức. Với vai trò vô cùng quan trọng như vậy nên việc nâng cao chất lượng đào tạo là yêu cầu nội tại và cấp thiết của mỗi trường đại học nói riêng và đồng thời cũng là đòi hỏi của toàn xã hội nói chung. Trong xu thế của hội nhập quốc tế và đổi mới giáo dục theo tinh thần của Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương khóa XI một trong các giải pháp để thực hiện nâng cao chất lượng, đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT là đánh giá, kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục. Tại Điều 50 Luật giáo dục Đại học năm 2012 nêu rõ “hoạt động tự đánh giá, cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo là trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục đại học”.

Trong GDĐT, chất lượng CTĐT đóng vai trò quan trọng, quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi ngành đào tạo trong đó có ngành QLDD của Khoa TND&MTNN thuộc Trường ĐHNL, ĐHH. Trước xu thế hội nhập và nhu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực QLDD nhằm đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã làm cho việc nâng cao chất lượng CTĐT ngành QLDD ngày càng trở nên cấp thiết. Để đáp ứng nhu cầu này, trong nhiều năm qua Khoa TND&MTNN đã thường xuyên quan tâm và áp dụng nhiều biện pháp nhằm không ngừng nâng cao chất lượng CTĐT ngành QLDD. Nhà trường đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành QLDD theo Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, theo các Công văn hướng dẫn 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Việc tự đánh giá CTĐT ngành QLDD đã giúp cho Nhà trường và Khoa tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT để góp phần xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT. Trên cơ sở đó, tiến hành điều chỉnh mục tiêu đào tạo cho giai đoạn tiếp theo một cách phù hợp hơn. Bên cạnh đó, hoạt động tự đánh giá CTĐT ngành QLDD cũng là điều kiện cần thiết để Trường đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của

Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH và các dịch vụ xã hội khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Để triển khai việc tự đánh giá CTĐT ngành QLDD, Trường căn cứ vào các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GDĐT ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và làm rõ thực trạng CTĐT; phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại và những biện pháp khắc phục, từ đó lập kế hoạch hành động trong thời gian tiếp theo. Để làm tốt công tác đánh giá CTĐT ngành QLDD đòi hỏi phải có sự tham gia tích cực của các bên liên quan đến CTĐT bao gồm Khoa TND&MTNN, các phòng ban chức năng trong Nhà trường, GV, cựu SV và SV, nhà tuyển dụng,... trong việc cung cấp số liệu, thông tin, phản hồi ý kiến,... Việc tham gia của các bên liên quan này vừa đảm bảo độ tin cậy cho các thông tin, số liệu được thu thập vừa đảm bảo tính Khoa học cho hoạt động đánh giá CTĐT của ngành QLDD.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QLDD gồm có 04 phần:

- Phần I: Khái quát.
- Phần II: Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí.
- Phần III: Kết luận.
- Phần IV: Phụ lục.

Mục đích tự đánh giá

- Đảm bảo chất lượng CTĐT của ngành QLDD thuộc Khoa TND&MTNN của Trường ĐHNL, ĐHH.
- Nâng cao chất lượng CTĐT ngành QLDD thông qua việc tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ở thời điểm tự đánh giá.
- Làm cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành QLDD.
- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Trường ĐHNL, ĐHH trong hoạt động đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội.

Phạm vi tự đánh giá

- Đánh giá các hoạt động đào tạo ngành QLDD của Khoa TNĐ&MTNN theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành trong chu kỳ kiểm định chất lượng từ năm 2016 đến năm 2020.

- Khoa TNĐ&MTNN tiến hành hoạt động tự đánh giá CTĐT với 01 ngành đào tạo của Khoa đó là ngành QLDD.

Công cụ đánh giá

Hoạt động tự đánh giá CTĐT của ngành QLDD được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí (theo Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT).

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn: Công văn 1074/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28/6/2016 và Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020.

Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành QLDD và Ban thư ký Hội đồng TĐG được thành lập theo Quyết định số 456/QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 6 năm 2020 và được kiện toàn lại theo Quyết định số 1242/QĐ-ĐHNL ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL, ĐHH. Hội đồng gồm có 25 thành viên; Ban thư ký gồm 31 thành viên được chia thành 8 nhóm chuyên trách.

Phương pháp đánh giá

Quá trình tự đánh giá CTĐT của ngành QLDD, Trường ĐHNL, ĐHH được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành theo Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/03/2016) của Bộ GDĐT.

Đối với mỗi tiêu chí, việc tự đánh giá được tiến hành theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT.
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những giải pháp khắc phục.
- Lên kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

Quy trình tự đánh giá

Quy trình tự đánh giá CTĐT ngành QLDD được thực hiện theo các bước chính sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá

Bước 2: Tập huấn nâng cao năng lực cho Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công nhiệm vụ từng thành viên Hội đồng, Ban Thư ký và các nhóm công tác

Bước 4: Phân tích tiêu chí, định hướng tìm kiếm minh chứng; thu thập thông tin, minh chứng

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá

Bước 7: Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá

Bước 8: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

1.2. Tổng quan chung

Trường ĐHNL, ĐHH tiền thân là Trường Đại học Nông nghiệp II trực thuộc Bộ Nông nghiệp. Trường được thành lập vào ngày 14 tháng 8 năm 1967 tại tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang) theo Quyết định số 124/CP của Hội đồng Chính phủ “căn cứ nhu cầu của Nhà nước về đào tạo cán bộ ngành Nông nghiệp có trình độ đại học” hiện thực hóa tư tưởng chỉ đạo của Đại hội Đảng lần thứ III (1960) “chuẩn bị một lực lượng xây dựng cho miền Nam sau khi giải phóng”. Lúc mới thành lập, Trường có 2 Khoa bao gồm Trồng trọt (hiện nay là Khoa Nông học) và Chăn nuôi - Thú y. Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, xuất phát từ mục tiêu đặt ra từ ngày thành lập trường là “Trường Đại học Nông nghiệp cho miền Trung và Tây Nguyên”, Chính phủ đã ra Quyết định 213/CP ngày 5 tháng 8 năm 1983 về chuyển Trường Đại học Nông nghiệp 2 ở Hà Bắc vào thành phố Huế sáp nhập với Trường Cao đẳng Nông Lâm nghiệp Huế thành Trường Đại học Nông nghiệp II Huế.

Ngày 04 tháng 4 năm 1994, Chính phủ đã ban hành Nghị định 30/1994/NĐ-CP về thành lập ĐHH trên cơ sở sáp nhập các trường đại học đã có tại thành phố Huế và trường Cao đẳng Nghệ thuật Huế. Trường Đại học Nông nghiệp II Huế trở thành trường đại học thành viên của ĐHH với tên gọi là Trường ĐHNL.

Trường ĐHNL, ĐHH có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực Khoa học kỹ thuật chất lượng cao, NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế. Mục tiêu tổng quát của Trường đến năm 2020 là trở thành một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Mục tiêu giáo dục của Trường là đào tạo nguồn nhân lực Khoa học kỹ thuật về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi; có phẩm chất, đạo đức, sức khỏe tốt; yêu nghề, năng động, sáng tạo để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước, chủ động hội nhập khu vực và quốc tế. Cụ thể: 1) Xây dựng môi trường giáo dục chuyên nghiệp, dân chủ, công khai, minh bạch và thân thiện hướng tới SV, lấy đảm bảo chất lượng và trách nhiệm giải trình làm nền tảng phát triển, đào tạo phù hợp chuẩn đầu ra (CĐR) theo yêu cầu của xã hội; 2) Thực hiện phương châm kết hợp đào tạo với NCKH, lý thuyết gắn với thực hành: tạo điều kiện cho SV thực hành, thực tập và NCKH nhằm phát triển kỹ năng nghề nghiệp, tư duy Khoa học, năng lực sáng tạo, trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần vượt khó, ý thức lập thân, lập nghiệp và tinh thần sẵn sàng nhận nhiệm vụ; 3) Phát triển thể chất và tinh thần của SV: tạo điều kiện cho SV rèn luyện sức khỏe, văn hóa văn nghệ, sinh hoạt cộng đồng, phát triển kỹ năng sống; 4) Gắn kết với địa phương qua việc triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ góp phần phát triển kinh tế xã hội các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên; hợp lực cùng hệ thống quản lý nhà nước các cấp, doanh nghiệp và cựu SV xác định nhu cầu đào tạo, tìm môi trường thực tế nghề nghiệp và vị trí việc làm cho SV.

Khoa TNĐ&MTNN là một trong 7 Khoa thuộc Trường ĐHNL, ĐHH. Khoa được thành lập ngày 21 tháng 01 năm 2005 theo Quyết định số 35/QĐ-ĐHH-TCNS của Giám đốc ĐHH trên cơ sở sát nhập Bộ môn Khoa học đất và Phân bón (thành lập năm 1975) và Bộ môn QLĐĐ (thành lập năm 1998) nhằm đáp ứng với nhu cầu đòi hỏi về tăng cường đội ngũ cán bộ kỹ thuật cho khu vực duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Trụ sở của Khoa nằm trong khuôn viên Trường ĐHNL, ĐHH tại địa chỉ số 102, đường Phùng Hưng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Khoa có nhiệm vụ đào tạo ở hai bậc gồm đại học và sau đại học. Với bậc đại học, Khoa thực hiện đào tạo với 3 ngành gồm QLĐĐ (trong đó có chuyên ngành Địa chính và Quản lý đô thị), Bất động sản và Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ. Đối với ngành QLĐĐ, Khoa đào tạo Kỹ sư với các hệ gồm chính quy, liên thông, văn bằng hai và vừa học vừa làm. Riêng đối với chuyên ngành Địa chính và Quản

lý đô thị thì chỉ đào tạo ở hệ đại học chính quy. Đối với ngành Bất động sản, Khoa đào tạo Cử nhân hệ đại học chính quy. Riêng đối với ngành Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ, Khoa đang đào tạo Kỹ sư hệ văn bằng 2 chính quy. Ở bậc đào tạo sau đại học, Khoa thực hiện đào tạo trình độ Thạc sĩ và Tiến sĩ đối với ngành QLDD.

Sự phát triển của Khoa TNĐ&MTNN trong những năm qua gắn liền với truyền thống giáo dục đào tạo trong hơn 53 năm của Trường ĐHNL, ĐHH. Tính đến năm 2020, Khoa đã đào tạo được gần 2000 Kỹ sư hệ chính quy, trên 600 Kỹ sư hệ vừa học vừa làm, trên 300 Thạc sĩ và 4 Tiến sĩ ngành QLDD. Trong số các cựu SV và cựu học viên của Khoa, có nhiều người đang giữ các chức vụ quan trọng trong các cơ quan tài nguyên môi trường các cấp.

Khoa TNĐ&MTNN có 03 Bộ môn gồm QLDD, Trắc địa - Bản đồ và Bất động sản. Bên cạnh đó, Khoa còn có 01 trung tâm trực thuộc là Trung tâm Tài nguyên và Phát triển bền vững. Tổng số cán bộ (CB), giảng viên (GV) của Khoa là 37 người (trong đó có 01 GV kiêm nhiệm) với 1 Phó giáo sư, 6 Tiến sĩ, 28 Thạc sĩ và 2 Kỹ sư. Trong tổng số CB, GV của Khoa hiện có 3 GV đang theo học chương trình nghiên cứu sinh ở Việt Nam, 7 GV học chương trình nghiên cứu sinh ở nước ngoài và 2 GV học chương trình cao học trong nước. Trong số CB, GV của Khoa, có nhiều người được đào tạo bậc thạc sĩ, tiến sĩ từ các nước như Nhật, Đức, Thái Lan, Bỉ, Canada,... Nhiều GV của Khoa là những chuyên gia thuộc lĩnh vực QLDD, tham gia các Hội đồng tư vấn, Hội đồng nghiệm thu các đề tài các cấp.

Trải qua hơn 15 năm xây dựng và phát triển, Khoa TNĐ&MTNN đã đạt được nhiều thành tựu trong đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ. Trong nhiều năm qua, đặc biệt là từ năm 2017 là thời điểm Trường ĐHNL, ĐHH thực hiện kiểm định Nhà trường đến nay, Khoa đã áp dụng nhiều biện pháp để nâng cao chất lượng đào tạo như cử GV đi học tập ở trình độ Thạc sĩ và Tiến sĩ ở trong và ngoài nước; nâng cao thời lượng thực hành thực tập cho sinh viên; tăng cường xuất bản giáo trình để phục vụ cho quá trình đào tạo; tổ chức các buổi hội thảo với sự tham dự của nhiều nhà khoa học đến từ nhiều trường Đại học trong nước và một số trường Đại học của Nhật Bản, Canada, Đức,... Trong số các hoạt động này thì việc rà soát, điều chỉnh CTĐT ngành QLDD được Khoa đặc biệt chú trọng thực hiện để nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng tốt nhất các yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động.

1.2.1. Tóm tắt những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành QLDD

a. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo của ngành QLDD đã được xác định rõ ràng và được tuyên bố trong văn bản chính thức của Trường ĐHNL, ĐHH. CDR được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt nên đảm bảo trang bị cho SV sau khi tốt nghiệp các kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm và phản ánh được yêu cầu của các nhà tuyển dụng. CDR đã được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động và được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.

b. Bản Mô tả hiện trạng CTĐT

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần của ngành QLDD đầy đủ thông tin, cập nhật theo quy định, được rà soát và điều chỉnh để phù hợp với CTĐT, CDR và được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Đề cương các học phần trong CTĐT đã thể hiện đầy đủ các thông tin theo quy định và được cập nhật phù hợp với mục tiêu đào tạo và yêu cầu của thực tiễn.

c. Cấu trúc và nội dung hương trình dạy học

CTDH được thiết kế dựa trên CDR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm. CTDH có đầy đủ đề cương chi tiết học phần; đã xác định được các phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra/đánh giá KQHT để giúp cho SV đạt được CDR của CTĐT. CTDH có cấu trúc hợp lý và logic giữa khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Nội dung của chương trình có tính cập nhật và tích hợp.

d. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường và của ngành QLDD đã được phổ biến rộng rãi đến CB, GV và người học cũng như những người quan tâm bằng nhiều hình thức khác nhau. Các hoạt động dạy và học của CTĐT ngành QLDD đã được thiết kế phù hợp để đạt được CDR, thúc đẩy SV rèn luyện các kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp và nâng cao khả năng tự học suốt đời cho SV.

e. Đánh giá KQHT của SV

Các quy định về đánh giá KQHT của SV được thể hiện rõ ràng trong các văn bản của Trường và trong đề cương chi tiết của các học phần của CTĐT ngành QLDD. Việc đánh giá KQHT của SV được thực hiện đúng theo quy định

của Bộ GDĐT và của Trường; phù hợp với CDR được ban hành và được thông báo rõ ràng, công khai tới SV với các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để SV cải thiện việc học tập.

f. Chất lượng đội ngũ giảng viên

Khoa TNĐ&MTNN đã có đề án vị trí việc làm trong đó thể hiện rõ ràng về chiến lược phát triển đội ngũ cũng như quy hoạch chuyên môn của GV, NCV giảng dạy ngành QLDD. Đội ngũ CB, GV của Khoa được tuyển dụng theo các tiêu chí rõ ràng, công khai và được bổ nhiệm đúng quy trình. Tỷ lệ SV/GV của ngành QLDD đảm bảo đúng quy định của Bộ GDĐT. Khối lượng công việc của từng GV, NCV được xác định rõ ràng và được giám sát bởi Khoa và các đơn vị chức năng trong Nhà trường do vậy đã góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

g. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Trường ĐHNL, ĐHH đã thực hiện việc quy hoạch để đảm bảo đáp ứng tốt về số lượng và trình độ của đội ngũ nhân viên cho nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ được tuyển dụng theo các tiêu chí tuyển dụng được phổ biến công khai, được Nhà trường và Khoa tạo điều kiện để bồi dưỡng nâng cao trình độ nhằm đảm bảo chất lượng của các hoạt động dịch vụ hỗ trợ.

h. SV và hoạt động hỗ trợ SV

Chính sách tuyển sinh ngành QLDD được xác định rõ ràng theo đúng quy định của Bộ GDĐT. Các thông tin về kế hoạch tuyển sinh được công bố công khai và được cập nhật hàng năm. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV được xác định rõ ràng và được đánh giá. Nhà trường và Khoa có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ về học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của SV ngành QLDD cũng như có nhiều hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động thi đua và các hoạt động hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của SV.

i. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng tư liệu, phòng thí nghiệm - thực hành và các phòng chức năng với các trang thiết bị hiện đại, phù hợp đáp ứng và hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành QLDD. Các nguồn tài liệu thư viện dồi dào, phong phú và được bổ sung hàng năm do vậy đã tạo điều kiện

thuận lợi cho GV và SV ngành QLDD dễ dàng tiếp cận và sử dụng để phục cho hoạt động đào tạo, học tập và nghiên cứu.

k. Nâng cao chất lượng

Khoa TNĐ&MTNN đã thực hiện tốt việc khảo sát thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của CTĐT ngành QLDD với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. CTDH được thiết kế, cải tiến và phát triển theo hướng tiếp cận mục tiêu. Nhà trường và Khoa đã thực hiện rà soát và đánh giá thường xuyên đối với quá trình dạy và học cũng như KQHT của người từ đó đã đảm bảo cho người học ngành QLDD đạt được các CDR. GV và SV đã thực hiện nhiều đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học của ngành QLDD. Nhà trường đã thực hiện các hoạt động cụ thể để không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích dành cho SV.

l. Kết quả đầu ra

Trường ĐHNL, ĐHH đã thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp của SV ngành QLDD. Phần lớn SV ngành QLDD sau khi tốt nghiệp làm các công việc đúng với ngành nghề được đào tạo. Trường đã thực hiện xác lập, giám sát và đối sánh các loại hình NCKH của SV để cải tiến chất lượng. Kết quả NCKH của SV đã đáp ứng được nhu cầu quản lý thực tiễn tại địa phương và phục vụ tốt cho việc học tập của SV.

1.2.2. Tóm tắt những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành QLDD

a. Mục tiêu và CDR của CTĐT

Hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan và rà soát điều chỉnh mục tiêu, CDR chưa được thực hiện thường xuyên. Việc lấy ý kiến góp ý của các nhà tuyển dụng lao động chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh thuộc khu vực miền Trung.

b. Bản mô tả CTĐT

Hầu hết đề cương các học phần chỉ thể hiện duy nhất một hình thức thi và phải tổ chức thi tập trung tại giảng đường nên đã gây khó khăn cho việc thay đổi hình thức thi của các học phần khi SV không thể đến trường trong trường hợp bất khả kháng xảy ra như dịch bệnh, thiên tai,... Đề cương các học phần mới được công bố ở dạng bản in nên chưa tạo điều kiện thuận lợi tốt nhất cho các bên liên quan tiếp cận.

c. Cấu trúc và nội dung CTDH

CTDH chưa tạo cơ hội cho SV được kiểm tra/đánh giá cuối kỳ trong các trường hợp đặc biệt như thiên tai, dịch bệnh xảy. Việc lấy ý kiến phản hồi của SV sau tốt nghiệp và ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động để tiến hành điều chỉnh, thay đổi, bổ sung CTĐT được thực hiện chưa thường xuyên.

d. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Một số SV, đặc biệt là SV năm thứ nhất chưa thật sự chủ động tham gia vào các hoạt động học tập, cũng như chưa thích nghi với phương pháp tự học và tự nghiên cứu ở bậc đại học. Việc tổ chức dạy học trực tuyến qua mạng còn gặp khó khăn do một số SV không có phương tiện để phục vụ học tập hoặc đường truyền internet ở một số khu vực nơi SV sinh sống còn yếu đã làm ảnh hưởng tới việc học tập của SV. Các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học chưa được tổ chức thường xuyên.

e. Đánh giá KQHT của SV

Ngân hàng đề thi của một số học phần được xây dựng theo mức đánh giá chủ yếu dừng ở mức độ nhớ, hiểu, vận dụng và phân tích. Việc lấy ý kiến phản hồi của SV đã tốt nghiệp về các phương pháp đánh giá KQHT của SV chưa được thực hiện. Vẫn còn một số ít SV ít hoặc không quan tâm đến các quy định về đánh giá KQHT và chưa thực sự mạnh dạn trong việc khiếu nại KQHT.

f. Chất lượng đội ngũ GV

Một số GV thực hiện việc nâng cao trình độ chuyên môn ở bậc Tiến sĩ chậm hơn so với quy hoạch cán bộ chuyên môn. Các quy định về việc ràng buộc nghĩa vụ của đội ngũ GV, NCV sau khi được đào tạo đối với Nhà trường và Khoa chưa đủ mạnh nên đã có một số GV sau khi được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn đã chuyển công tác sang đơn vị khác. Số lượng các đề tài NCKH cấp Bộ, cấp Tỉnh và cấp Nhà nước còn ít. Số lượng bài báo của các GV, NCV đăng trên các tạp chí quốc tế chưa nhiều.

g. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Việc thu thập ý kiến đánh giá về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên đối với hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng mới chỉ được thực hiện đối với SV mà chưa được thực hiện đối với GV và cán bộ hỗ trợ.

h. SV và hoạt động hỗ trợ SV

Trường ĐHNL, ĐHH chưa thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của người học về phương pháp và tiêu chí tuyển chọn SV ngành QLDD. Việc tổ chức các hoạt động tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề để cải thiện việc học tập và

tăng khả năng có việc làm cho SV ngành QLDD hầu hết chỉ được thực hiện ở các tỉnh miền Trung từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi. Nhà trường chưa có bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho SV. Bên cạnh đó, Nhà trường chưa có hệ thống cơ sở vật chất phù hợp cho hoạt động học tập và nghiên cứu của người khuyết tật.

i. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Việc thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV và các bên liên quan về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng chưa được triển khai định kỳ hàng năm. Một số máy tính, trang thiết bị sau một thời gian sử dụng đã bị xuống cấp, hư hỏng nhưng chưa kịp thay thế. Nhà trường chưa có chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

k. Nâng cao chất lượng

Việc khảo sát các bên liên quan của Khoa TNĐ&MTNN chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền Trung. Số lượng ý kiến phản hồi của các nhà Khoa học, đơn vị tuyển dụng lao động và cựu SV chưa nhiều. Việc lấy ý kiến từ các cơ quan tuyển dụng và cựu SV trong quá trình thiết kế và phát triển CTDH chủ yếu tập trung vào tìm hiểu mức độ đáp ứng của CTĐT với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động mà chưa thực hiện lấy ý kiến về quy trình thiết kế, phát triển CTDH. Việc lấy ý kiến của SV đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được thực hiện đối với tất cả các học phần được giảng dạy. Một số máy tính tại các phòng máy tính đã bị hỏng hoặc thường bị lỗi và gây khó khăn cho việc sử dụng. Tốc độ truy cập mạng còn chậm.

l. Kết quả đầu ra

Nhà trường chưa xác định được lý do chính xác dẫn đến thôi học của các sinh viên nghỉ học không có lý do để có những tiêu chí lựa chọn SV phù hợp ngay từ khi tuyển sinh. Một số SV sau khi tốt nghiệp ngành QLDD làm việc trái với ngành nghề đào tạo. Nhiều SV sau khi ra trường đã thay đổi các kênh liên lạc như số điện thoại, địa chỉ email,... nên đã gây khó khăn cho hoạt động khảo sát để cập nhật tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Kinh phí dành cho mỗi đề tài NCKH của SV còn ít nên đã ảnh hưởng rất lớn đến việc lựa chọn phạm vi và nội dung nghiên cứu của các nhóm SV. Nhà trường chỉ thực hiện khảo sát sinh viên toàn khóa chung mà chưa thực hiện tách số liệu khảo sát tính riêng cho CTĐT của từng ngành, trong đó có CTĐT ngành QLDD.

Hoạt động khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan chưa được thực hiện thường xuyên.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT ngành QLDD của Khoa TNĐ&MTNN được xây dựng theo quy định của Bộ GDĐT ban hành trên cơ sở điều tra nhu cầu của thị trường lao động, ý kiến đóng góp của các bên liên quan, CTĐT tham khảo của một số trường đại học trong nước,... Mục tiêu đào tạo của ngành QLDD được xác định phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học, mục tiêu đào tạo của Trường ĐHNL, ĐHH đồng thời gắn với nhu cầu học tập của SV, nhu cầu của thị trường lao động đối với nguồn nhân lực ngành QLDD. CDR của CTĐT được thể hiện rõ ràng và bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà SV cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà SV đạt được sau khi tốt nghiệp; được công bố công khai và phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNL, ĐHH có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật chất lượng cao, NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế. Sứ mạng này được Nhà trường tuyên bố trong Quyết định số 538/QĐ-ĐHNL ngày 16 tháng 06 năm 2016 của Trường ĐHNL, ĐHH và được thể hiện trên Website của Nhà trường [H1.01.01.01], [H1.01.01.02].

Khoa TNĐ&MTNN được Trường ĐHNL, ĐHH phân công đào tạo ngành QLDD ở bậc đại học. Để đáp ứng được yêu cầu của xã hội cũng như sứ mạng của Nhà trường, Khoa đã tiến hành xác định cụ thể mục tiêu đào tạo của ngành QLDD đó là “Đào tạo người Kỹ sư QLDD có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân tốt; Có thái độ, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực QLDD; Có khả năng làm việc tốt tại các cơ quan quản lý nhà nước, các công ty, doanh nghiệp, tập đoàn, các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo và các cơ quan có liên quan đến QLDD; Có sức khỏe tốt, đáp ứng yêu cầu xây dựng và

bảo vệ Tổ quốc”. Mục tiêu này được thể hiện cụ thể trong quyền CTĐT trình độ đại học ngành QLDD ban hành năm 2012 và năm 2017, Quyết định số 469/QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 05 năm 2017 về ban hành CTĐT trình độ đại học, Quyết định số 693/QĐ-ĐHNL ngày 11 tháng 8 năm 2020 về việc công bố CDR trình độ đại học đối với các CTĐT của Trường ĐHNL, ĐHH cũng như được công bố trên website của Nhà trường và của Khoa TNĐ&MTNN [H1.01.01.03], [H1.01.01.04], [H1.01.01.05], [H1.01.01.06], [H1.01.01.07], [H1.01.01.08].

Mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành QLDD đang áp dụng được cụ thể hóa thành các CDR gồm chuẩn về kiến thức, chuẩn về kỹ năng, chuẩn về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm. Các CDR này được thể hiện chi tiết tại bản ma trận kỹ năng tại trang 143 trong quyền CTĐT ngành QLDD năm 2017 tập II và được thể hiện rõ ở phần mục tiêu của các đề cương chi tiết học phần được đóng tập trong quyền CTĐT ngành QLDD năm 2017 tập I [H1.01.01.09], [H1.01.01.04].

Thực hiện quy định của Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, vào giữa năm 2020 Trường ĐHNL, ĐHH đã tiến hành điều chỉnh các CTĐT trình độ đại học của Nhà trường trong đó có ngành QLDD [H1.01.01.10]. Theo đó, mục tiêu đào tạo của ngành QLDD đã được cập nhật và được thể hiện trong Quyết định số 693/QĐ-ĐHNL ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Trường ĐHNL, ĐHH. Với lần điều chỉnh này, mục tiêu đào tạo của ngành QLDD được xác định rõ ràng với mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Trong đó, mục tiêu chung là *“Đào tạo người Kỹ sư QLDD có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức tốt; Có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực QLDD; Có khả năng làm việc năng động, sáng tạo và hiệu quả tại các cơ quan quản lý nhà nước, các công ty, doanh nghiệp, tập đoàn, các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo và các cơ quan khác có liên quan đến QLDD; Có sức khỏe tốt, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*”. Về mục tiêu cụ thể, CTĐT ngành QLDD có 03 mục tiêu gồm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Trong đó, mục tiêu về kiến thức là *“Đào tạo người Kỹ sư QLDD có kiến thức chuyên môn vững vàng để thực hiện tốt các công việc của ngành QLDD*”. Mục tiêu về kỹ năng là *“Đào tạo người Kỹ sư QLDD có đầy đủ các kỹ năng phù hợp để để thực hiện hiệu quả các công việc của ngành QLDD*”. Mục tiêu về năng lực tự chủ và trách nhiệm là *“Đào tạo người Kỹ sư QLDD có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức tốt; năng động, sáng tạo và có tinh thần trách nhiệm cao trong nghề nghiệp và cuộc sống*”. Như vậy, đối chiếu với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNL, ĐHH cho thấy mục

tiêu đào tạo của ngành QLDD là phù hợp và đã cụ thể hóa sứ mạng của Nhà trường.

Theo quy định tại Điều 5 của Luật Giáo dục đại học năm 2012, giáo dục đại học có mục tiêu là *“Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; Đào tạo SV có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng Khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”* [H1.01.01.11]. Như vậy, đối chiếu Luật Giáo dục đại học có thể thấy mục tiêu đào tạo của ngành QLDD đã được xác định phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học cả về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm.

Theo quy định tại mục e, khoản 5, Điều 1 của Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam có nêu rõ đào tạo trình độ bậc 6 – bậc đại học là đào tạo *“SV có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ”* [H1.01.01.12]. Như vậy, với mục tiêu đào tạo Kỹ sư ngành QLDD có kiến thức chuyên môn vững vàng, có kỹ năng phù hợp để thực hiện hiệu quả các công việc của ngành QLDD, có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức tốt và tinh thần trách nhiệm cao trong nghề nghiệp và cuộc sống đã cho thấy mục tiêu của CTĐT ngành QLDD đã được xác định rõ ràng và phù hợp với quy định về trình độ bậc 6 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của thị trường lao động, trong quá trình xây dựng và xác định mục tiêu đào tạo của ngành QLDD, Khoa TNĐ&MTNN đã tiến hành khảo sát ý kiến của các cơ quan tuyển dụng lao động. Kết quả khảo sát cho thấy, các cơ quan tuyển dụng lao động ngành QLDD đều yêu cầu nguồn nhân lực được tuyển dụng phải có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp để thực hiện được hiệu quả các công việc trong lĩnh vực QLDD [H1.01.01.13], [H1.01.01.14], [H1.01.01.15]. Như vậy, với việc xác định mục tiêu là đào tạo

người Kỹ sư QLDD có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức tốt; có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực QLDD; có khả năng làm việc năng động, sáng tạo và hiệu quả tại các cơ quan quản lý nhà nước, các công ty, doanh nghiệp, tập đoàn, các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo và các cơ quan khác có liên quan đến QLDD,... cho thấy mục tiêu của CTĐT ngành QLDD đã phản ánh rất rõ nhu cầu của thị trường lao động và phù hợp với xu thế phát triển của ngành QLDD.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo của ngành QLDD đã được xác định rõ ràng và được tuyên bố trong văn bản chính thức của Trường ĐHNL, ĐHH. Mục tiêu của ngành được xác định phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học và phù hợp với trình độ đào tạo bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của cựu SV và nhà tuyển dụng về mục tiêu của CTĐT ngành QLDD chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến của cựu SV và của các nhà tuyển dụng về mục tiêu của CTĐT ngành QLDD để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành trong giai đoạn mới.	Khoa TNĐ&MTNN	Từ năm 2021- Thực hiện kết hợp trong ngày hội việc làm được tổ chức hàng năm của Khoa
2	Phát huy điểm mạnh	Luôn căn cứ vào sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHNL, ĐHH và mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục đại học và Khung trình độ quốc gia Việt Nam để xác	Khoa TNĐ&MTNN	Theo định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		định và điều chỉnh mục tiêu đào tạo của ngành QLDD cho phù hợp.		

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà SV cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. *Mô tả hiện trạng*

Sứ mạng của Trường ĐHNL, ĐHH là đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật chất lượng cao, NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế [H1.01.01.01DC]. Để cụ thể hóa sứ mạng này, trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan Khoa TNĐ&MTNN đã xây dựng CDR ngành QLDD năm 2012, sau đó thực hiện điều chỉnh vào năm 2017 và năm 2020 để đào tạo Kỹ sư ngành QLDD đáp ứng cho thị trường lao động [H1.01.01.13DC].

CDR của CTĐT ngành QLDD năm 2017 được Trường ĐHNL, ĐHH xây dựng theo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà SV cần đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học được thể hiện tại Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ GDĐT [H1.01.02.01]. Nhà trường đã ban hành và công bố CDR này tại Quyết định số 240/QĐ-ĐHNL ngày 14 tháng 3 năm 2017 với nội dung được xác định rõ ràng về chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.02.02], [H1.01.02.03]. Nội dung của CDR năm 2017 được thể hiện cụ thể như sau:

- Chuẩn về kiến thức: SV áp dụng được các kiến thức chuyên môn về các vấn đề gồm: xây dựng và thực thi hệ thống pháp luật về đất đai; thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật phục vụ QLDD; xây dựng và thực thi hệ thống quy hoạch sử dụng đất đai; xây dựng và thực thi hệ thống hành chính đối với đất đai; xây dựng và thực thi hệ thống tài chính đất đai.

- Chuẩn về kỹ năng: SV có các kỹ năng về đo đạc, xây dựng các loại bản đồ; xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch tổng thể các cấp,

quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn; xây dựng và quản lý hồ sơ địa chính; định giá đất, đánh giá đất, thống kê và kiểm kê đất đai; giải quyết các vấn đề về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác QLDD; phân tích và vận dụng đúng các văn bản pháp quy và chính sách của Nhà nước về lĩnh vực đất đai.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: SV có năng lực lập kế hoạch, tổ chức công việc, phát huy trí tuệ tập thể và phát triển chuyên môn về QLDD; Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về QLDD; Có đạo đức nghề nghiệp tốt trong việc thực hiện các công việc chuyên môn.

Đến năm 2020, căn cứ vào Nghị định 99/2019/NĐ- CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, Trường ĐHNL, ĐHH đã thực hiện điều chỉnh CTĐT ngành QLDD [H1.01.01.10DC]. Để thực hiện việc điều chỉnh này Nhà trường tiếp tục điều chỉnh CDR của CTĐT ngành QLDD dựa trên quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDD của Bộ GDĐT và quy định của ĐHH về quy trình xây dựng, thẩm định và công bố CDR CTĐT trình độ đại học [H1.01.02.04]. Sau khi xây dựng xong, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 693/QĐ-ĐHNL ngày 11 tháng 8 năm 2020 để công bố CDR của ngành QLDD đồng thời công bố CDR này tại trang Website của Nhà trường [H1.01.01.06DC], [H1.01.02.05]. Theo đó, hiện nay CDR của CTĐT ngành QLDD có các nội dung cụ thể như sau:

- Chuẩn về Kiến thức (PLO1)

PLO1.1. Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất (chứng chỉ); quốc phòng - an ninh (chứng chỉ); công nghệ thông tin (chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản) vào công việc thực tiễn của một Kỹ sư ngành QLDD.

PLO1.2. Vận dụng kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và môi trường làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề trong công việc thực tiễn của một Kỹ sư QLDD một cách khoa học và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghiệp 4.0.

PLO1.3. Vận dụng được các kiến thức về pháp luật đất đai, địa lý kinh tế, bản đồ học và hệ thống thông tin địa lý để làm nền tảng lý luận và thực tiễn nhằm thực hiện hiệu quả các công việc của ngành QLDD.

PLO1.4. Vận dụng được các kiến thức chuyên môn về xây dựng và thực thi chính sách đất đai; thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật phục vụ QLDD; xây dựng và thực thi hệ thống hành chính cũng như tài chính đất đai để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả.

- Chuẩn về Kỹ năng (PLO2)

PLO2.1. Có kỹ năng xác định, lựa chọn các giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn của ngành QLDD một cách phù hợp.

PLO2.2. Có kỹ năng xây dựng đề cương, thực hiện nghiên cứu Khoa học và chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực chuyên môn; phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả thực hiện, đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc.

PLO2.3. Có kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.

PLO2.4. Có năng lực bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (Chứng chỉ B1 tiếng Anh hoặc tương đương).

PLO2.5. Có kỹ năng về các vấn đề gồm: Đo đạc và xây dựng các loại bản đồ phục vụ cho việc quản lý và sử dụng đất; Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn; Xây dựng và quản lý hồ sơ địa chính, định giá đất, đánh giá đất, thống kê và kiểm kê đất đai; Giải quyết tốt các vấn đề về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đất đai; Phân tích và vận dụng đúng các văn bản pháp quy và chính sách của Nhà nước để thực hiện hiệu quả việc quản lý và sử dụng đất cũng như thực hiện các công việc liên quan khác.

- Chuẩn về Năng lực tự chủ và trách nhiệm (PLO3)

PLO3.1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội của một công dân trong thể chế đang sống và làm việc với bối cảnh toàn cầu hóa.

PLO3.2. Thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm; hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh thay đổi thường xuyên của công việc.

PLO3.3. Thực hành được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của một Kỹ sư ngành QLDD.

PLO3.4. Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề trong lĩnh vực

quản lý đất đai; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động QLDD ở các cấp; có năng lực đề xuất các sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; luôn nhiệt tình, tận tâm và làm việc hiệu quả khi thực hiện các công việc chuyên môn với các bên liên quan.

So với CDR được công bố năm 2017, CDR của CTĐT ngành QLDD công bố năm 2020 đã được xác định súc tích, rõ ràng hơn. CDR vẫn giữ nguyên 3 nội dung lớn là chuẩn về kiến thức, chuẩn về kỹ năng, chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm nhưng đã được ký hiệu tương ứng là PLO1, PLO2 và PLO3 để dễ dàng truy vấn và phân biệt với CDR của học phần (được ký hiệu là CLO). Mỗi CDR lớn có không quá 5 CDR ra nhỏ, chỉ có 2 cấp độ và được đặt ký hiệu là PLO_{x.x}.

CDR của ngành QLDD đã thể hiện được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà SV cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Điều này được thể hiện rõ trong việc xác định các CDR thành phần trong 3 CDR lớn. Cụ thể, CDR về kiến thức có 4 chuẩn thành phần gồm: PLO1.1 thể hiện CDR về kiến thức chung trong toàn Đại học Huế; PLO1.2 thể hiện CDR về nhóm kiến thức chung của Trường ĐHNL, ĐHH; PLO1.3 và PLO4 thể hiện CDR về kiến thức chuyên biệt của riêng CTĐT ngành QLDD. Tương tự trong CDR về kỹ năng thì từ PLO2.2 đến PLO2.4 thể hiện các CDR về kỹ năng chung của Trường ĐHNL, ĐHH được vận dụng vào CTĐT ngành QLDD; PLO2.1 và PLO2. thể hiện CDR về kỹ năng chuyên biệt riêng có của ngành QLDD. Trong CDR về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm thì các chuẩn gồm từ PLO3.1 và PLO3.2 thể hiện CDR về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm chung của Trường ĐHNL, ĐHH; từ PLO3.3 trở đi thể hiện CDR về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm chuyên biệt của riêng CTĐT ngành QLDD.

Các CDR của CTĐT ngành QLDD được bắt đầu bằng các động từ trong thang nhận thức của B. Bloom như: vận dụng, áp dụng, thực hiện, thực hành (mức 3) và phân tích (mức 4). CDR được xác định trong CTĐT ngành QLDD chủ yếu rơi vào mức 3 và một số ít CDR ở mức 4. Trong đó, mức 3 gồm các chuẩn đầu ra: PLO1.1, PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4 (CDR về kiến thức); PLO2.4 (CDR về kỹ năng); PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3 (chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm). Mức 4 (phân tích) gồm các chuẩn đầu ra: PLO2.1, PLO2.2, PLO2.3 (CDR về kỹ năng), PLO3.4. Riêng chuẩn đầu ra PLO2.5 vừa đạt mức 3 vừa đạt mức 4. Việc sử dụng các động từ phổ biến trong thang nhận thức Bloom như: vận dụng, áp dụng, thực hiện, thực hành, phân tích,... giúp cho các CDR có tính khả thi, dễ dàng quan sát, đo lường và đánh giá.

Mỗi một CĐR trong CTĐT ngành QLDD đều có một nhóm các học phần được thiết kế để giúp SV đạt được CĐR này. Trong đó, CĐR của mỗi học phần đều được thiết kế theo hướng thể hiện sự chi tiết hóa, cụ thể hóa CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ mà SV tốt nghiệp CTĐT ngành QLDD phải đạt được. Điều này được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của các học phần và ma trận kỹ năng trong CTĐT của ngành QLDD qua các lần xây dựng và điều chỉnh [H1.01.02.06], [H1.01.01.09DC].

Như vậy, đối chiếu với Điều 1 của Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ cho thấy CĐR của CTĐT ngành QLDD đã được xác định đúng theo quy định về CĐR của khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.01.12DC]. CĐR đã thể hiện rõ ràng, súc tích và phản ánh được mục tiêu là đào tạo Kỹ sư QLDD có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm tốt. Bên cạnh đó, CĐR đã thể hiện rõ chuẩn về kiến thức, kỹ năng cũng như mức tự chủ và chịu trách nhiệm mà SV sẽ đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Ngoài ra, CĐR của ngành QLDD đã bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu riêng mà SV cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành QLDD được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt nên đảm bảo trang bị cho SV sau khi tốt nghiệp các kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm phù hợp với lĩnh vực QLDD.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến góp ý của các nhà tuyển dụng lao động cho CĐR của CTĐT chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền Trung.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng địa bàn lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng về CĐR	Khoa TNĐ&MTNN	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ thực hiện khảo sát thị trường lao động để xác định đúng CĐR cho CTĐT	Khoa TNĐ&MTNN	Theo định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. *Mô tả hiện trạng*

CĐR của ngành QLDD được xây dựng trên nhiều cơ sở trong đó quy định của bộ GDĐT về yêu cầu về năng lực mà SV cần đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và kết quả khảo sát ý kiến góp ý của các bên liên quan [H1.01.02.01DC], [H1.01.01.14DC]. Trong quá trình xây dựng CTĐT ngành QLDD, Khoa TNĐ&MTNN đã tổ chức lấy ý kiến góp ý về CTĐT nói chung và CĐR nói riêng từ các cơ quan tài nguyên môi trường các cấp như sở Tài nguyên Môi trường, phòng Tài nguyên môi trường, văn phòng Đăng ký đất đai, trung tâm Phát triển quỹ đất và các công ty, doanh nghiệp có tuyển dụng nhân lực ngành QLDD trên địa bàn các tỉnh Quảng Trị, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế,... Bên cạnh đó, Khoa cũng thu thập ý kiến góp ý của các bên liên quan khác như GV và cựu SV ngành QLDD thông qua trao đổi trực tiếp buổi, gọi điện thoại hoặc thông qua các phiếu điều tra được thiết kế sẵn [H1.01.01.13DC], [H1.01.03.01], [H1.01.03.02]. Bằng việc tổng hợp ý kiến của các bên liên quan, Khoa đã nắm bắt được sự đáp ứng của CĐR đối với yêu cầu về đào tạo và thị trường lao động và điều chỉnh CĐR cho phù hợp. Với cách làm này, CĐR của CTĐT ngành QLDD đã phản ánh được yêu cầu của tất cả các đối tượng có liên quan thông qua nội dung của các CĐR cụ thể, ma trận kỹ năng và mục tiêu cụ thể của từng học phần trong CTĐT [H1.01.01.09DC], [H1.01.02.06DC].

Nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của thị trường lao động, CĐR của ngành QLDD đã được thực hiện rà soát, điều chỉnh. Cụ thể, CĐR của ngành QLDD được xây dựng và công bố vào năm 2012 và được thể hiện trong Khung CTĐT năm 2012 [H1.01.01.03DC]. Đến năm 2017, trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các bên liên quan, Khoa TNĐ&MTNN đã tiến hành rà soát và điều chỉnh CTĐT ngành QLDD nói chung và CĐR nói riêng theo quyết định số 1064/QĐ-ĐHNL ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.03.03]. Theo đó, CĐR của CTĐT ngành QLDD năm 2017 đã được xây dựng theo hướng xác định một cách cụ thể và rõ ràng hơn về các chuẩn kiến thức, kỹ năng cần đáp ứng theo nhu cầu của thị trường lao động. Bên cạnh đó, chuẩn về thái độ trong CĐR năm 2012 cũng đã được thay đổi thành chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm

theo quy định của Bộ GDĐT tại Thông tư 07/2015/TT-BGD&ĐT ban hành ngày 16 tháng 04 năm 2015.

Tiếp theo đó, đến năm 2020, Trường ĐHNL, ĐHH đã thực hiện điều chỉnh CTĐT ngành QLDD để đáp ứng quy định của Nghị định 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học [H1.01.01.10DC]. Theo đó, ngày 11 tháng 8 năm 2020, Trường ĐHNL đã ban hành Quyết định số 693/QĐ-ĐHNL để công bố CDR trình độ đại học đối với các CTĐT của Nhà trường trong đó có CDR của ngành QLDD. Với lần điều chỉnh này, các CDR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của CTĐT ngành QLDD đã được cụ thể thành các chuẩn chi tiết hơn so với CDR được ban hành vào năm 2017.

Trong quá trình xây dựng CDR cho CTĐT ngành QLDD năm 2017 và năm 2020, Khoa TNĐ&MTNN đã tham khảo CDR ngành QLDD của một số trường trong nước như Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Đại học Cần Thơ [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06], [H1.01.03.07]... Nhìn chung các trường đại học này đã thể hiện CDR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà SV cần đạt được sau khi tốt nghiệp khá tương đồng với CDR của CTĐT ngành QLDD của Khoa TNĐ&MTNN.

Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN đã thực hiện công bố công khai CDR ngành QLDD dưới nhiều hình thức khác nhau. Cụ thể, CDR năm 2017 được công bố trong Quyết định số 469/QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 05 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL, ĐHH về ban hành CTĐT trình độ đại học và Quyết định số 240/QĐ-ĐHNL ngày 14 tháng 3 năm 2017 về công bố chuẩn đầu ra các ngành đào tạo bậc đại học chính quy tại Trường ĐHNL, ĐHH; được thể hiện trong bản in CTĐT ngành QLDD năm 2017 để tại văn phòng Khoa TNĐ&MTNN; được công bố trên website của Khoa [H1.01.01.03DC], [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.04DC], [H1.01.03.08]. Trong khi đó, CDR năm 2020 của ngành QLDD cũng đã được công bố trên website của Trường ĐHNL, ĐHH tại địa chỉ <https://huaf.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-dai-hoc-nganh-quan-ly-dat-dai/> và trên website của Khoa TNĐ&MTNN tại địa chỉ <https://tndmt.huaf.edu.vn/2020/01/14/khung-chuong-trinh-dao-tao/> [H1.01.03.09], [H1.01.03.10]. Việc công bố CDR ngành QLDD năm 2020 bằng hình thức in ấn trong quyển CTĐT ngành QLDD được Khoa TNĐ&MTNN thực hiện ngay sau khi hoàn thành việc cập nhật xong CTĐT dự kiến vào quý II năm

2021. Với việc công bố công khai bằng nhiều kênh và hình thức khác nhau đã giúp cho G, SV và những người quan tâm dễ dàng tiếp cận và nắm bắt CDR của CTĐT ngành QLDD. Điều này thể hiện thông qua thảo luận trực tiếp tại các buổi họp của Khoa TNĐ&MTNN liên quan đến cập nhật CTĐT năm 2017 và 2020 cho thấy 100% CB, GV của khoa đều dễ dàng tiếp cận bằng cách đọc trên trang web của Khoa hoặc đọc ở bản in của CTĐT để tại văn phòng Khoa. Bên cạnh đó, theo kết quả khảo sát SV trước khi tốt nghiệp của Trường ĐHNL, ĐHH thực hiện vào các năm từ 2016 đến 2019 cho thấy đã có từ 98,1%-100% SV được khảo sát xác nhận rằng họ nắm rõ được mục tiêu của CTĐT. Trong khi đó, CDR của CTĐT luôn được thể hiện gắn liền với mục tiêu nên việc biết rõ mục tiêu đào tạo điều đó cũng đồng nghĩa là sinh viên đã tiếp cận được CDR của CTĐT ngành QLDD [H1.01.03.11]

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT ngành QLDD đã đáp ứng được yêu cầu về năng lực mà SV cần đạt được sau khi tốt nghiệp theo quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT. CDR đã phản ánh được yêu cầu của các nhà tuyển dụng về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với nguồn nhân lực ngành QLDD. CDR đã được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động và được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

CDR của CTĐT ngành QLDD chưa được rà soát theo định kỳ 2 năm thực hiện 1 lần. Việc khảo sát sinh viên phục vụ cho việc rà soát, điều chỉnh CDR chỉ được thực hiện đối với sinh viên sắp tốt nghiệp mà chưa thực hiện với sinh viên đang học từ năm thứ nhất đến năm thứ 3. Kết quả khảo sát sinh viên được thống kê chung cho toàn Trường mà không thể hiện cho từng ngành đào tạo trong đó có ngành QLDD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát CDR theo định kỳ 2 năm một lần	Khoa TNĐ&MTNN	Từ năm 2021, theo định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT
		Thực hiện khảo sát sinh viên	Phòng KT,	Từ năm

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		từ năm thứ nhất đến năm thứ 4 về CDR của CTĐT ngành QLDD	ĐBCLGD, TT&PC	2021, theo định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT
		Thực hiện thống kê riêng kết quả khảo sát SV cho ngành QLDD	Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt các quy định của Bộ GDĐT, ĐHH và của Trường ĐHNL, ĐHH trong việc xây dựng CDR	Khoa TND&MTNN	Theo định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành QLDD được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHNL, ĐHH, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học và quy định về trình độ đào tạo bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, thể hiện được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà SV đạt được sau khi tốt. CDR đã được rà soát điều chỉnh vào năm 2017 và 2020 và được công bố công khai qua nhiều kênh thông tin do vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận của các bên liên quan.

Căn cứ vào kết quả đánh giá tiêu chuẩn 1 của CTĐT ngành QLDD cho thấy, trong ba tiêu chí của tiêu chuẩn 1 có hai tiêu chí đạt mức 5/7 điểm và một tiêu chí đạt mức 6/7 điểm.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành QLDD là văn bản cung cấp đầy đủ và chi tiết các thông tin liên quan đến việc đào tạo Kỹ sư ngành QLDD tại Trường ĐHNL, ĐHH. Bản mô tả CTĐT được xây dựng phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường trên cơ sở gắn với nhu cầu học tập của SV, nhu cầu về nguồn nhân lực của thị trường lao động. Bản mô tả CTĐT ngành QLDD có mục tiêu đào tạo rõ ràng, các chuẩn về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm được thiết kế một cách có hệ thống; kết cấu của các khối kiến thức được thiết kế

phù hợp nhằm đạt được CĐR. Bản mô tả CTĐT được xây dựng trên cơ sở có sự tham khảo CTĐT tương tự của một số trường đại học nước ngoài. Thông tin về bản mô tả được công bố công khai trên Website của Khoa TND&MTNN và của Trường ĐHNL, ĐHH.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT ngành QLDD của Trường ĐHNL, ĐHH đến SV, nhà tuyển dụng lao động, học sinh có nguyện vọng học tại trường và những người quan tâm khác. Xác định được vai trò quan trọng của bản mô tả nên Khoa TND&MTNN đã chú trọng xây dựng tài liệu này với đầy đủ thông tin gồm thông tin chung, thông tin về mục tiêu và CĐR của chương trình, thông tin về nội dung chương trình. Trong đó:

Ở phần thông tin chung, các thông tin được thể hiện bao gồm: tên của Trường ĐHNL, ĐHH; tên của CTĐT là ngành QLDD được thể hiện bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt; trình độ đào tạo; mã ngành đào tạo; đối tượng tuyển sinh; thời gian đào tạo; loại hình đào tạo; khối lượng kiến thức toàn khóa; văn bằng tốt nghiệp.

Ở phần thông tin về mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT thể hiện rõ về cả mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Bên cạnh đó, CĐR được thể hiện chi tiết về CĐR về kiến thức (gồm kiến thức chung của toàn ĐHH, kiến thức lĩnh vực, kiến thức chung khối ngành và kiến thức nghề nghiệp), CĐR về kỹ năng (gồm kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm) và CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm mà SV đạt được sau khi tốt nghiệp.

Đối với phần thông tin về nội dung chương trình như cấu trúc khóa học trong bản mô tả trình bày về ma trận CĐR, kế hoạch giảng dạy, tóm tắt nội dung học phần, các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của SV.

Như vậy, bản mô tả CTĐT ngành QLDD đã có đầy đủ các thông tin liên quan đến CTĐT do đó đã giúp các bên liên quan có thể hiểu rõ nhất về CTĐT ngành QLDD [H2.02.01.01], [H2.02.01.02], [H2.02.01.03].

Bản mô tả CTĐT ngành QLDD được xây dựng vào năm 2012 để phục vụ cho việc đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHNL, ĐHH. Cùng với tiến trình điều chỉnh CTĐT, đến nay ngoài phiên bản năm 2012, Khoa TND&MTNN có thêm 2 phiên bản mô tả của các năm 2017 và 2020 tương ứng với các lần

điều chỉnh CTĐT. Trong đó, bản mô tả CTĐT ngành QLĐĐ năm 2017 được cập nhật dựa trên căn cứ theo Thông tư 07/2015/TT-BGD&ĐT của Bộ GD&ĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà SV đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học và ý kiến góp ý của các bên liên quan [H1.01.02.01DC], [H1.01.01.14DC], [H1.01.01.13DC], [H2.02.01.04], [H2.02.01.05]. Với lần cập nhật này bản mô tả CTĐT năm 2017 đã có một số thay đổi so với bản mô tả năm 2012 về các thông tin như mã ngành của ngành QLĐĐ (đổi từ mã 52850103 sang mã 7850103); tổng số tín chỉ đào tạo (tăng 2 tín chỉ); trình bày CDR về kiến thức, kỹ năng theo từng nhóm CDR cụ thể; đã thay CDR về thái độ, hành vi thành CDR về năng lực tự chủ và trách nhiệm; Giảm 21 tín chỉ của khối kiến thức giáo dục đại cương và tăng 23 tín chỉ khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp... Sau khi được cập nhật, bản mô tả đã chính thức được ban hành theo Quyết định số 469/QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Trường ĐHNL, ĐHH và được công bố trên trang web của Khoa TND&MTNN tại địa chỉ <https://tndmt.huaf.edu.vn/2021/01/11/bang-mo-ta-chuong-trinh-dao-tao-nganh-quan-ly-dat-dai/> [H1.01.01.05DC], [H2.02.01.06].

Bản mô tả năm 2020 được xây dựng theo quá trình điều chỉnh CTĐT theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Trong bản mô tả này đã được cập nhật một số thông tin mới so với bản mô tả năm 2017 như: Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa là 158 tín chỉ, thời gian đào tạo là 4,5 năm (tăng 30 tín chỉ và 0,5 năm đào tạo so với phiên bản năm 2017). Ở các CDR về kiến thức nghề nghiệp và kỹ năng nghề nghiệp được thể hiện chi tiết dưới dạng các PLOx.x; Cả khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp đều có sự tăng thêm về số tín chỉ đào tạo; Ma trận CDR phản ánh rõ mức độ đóng góp của từng học phần vào các chuẩn đầu ra theo từng cấp độ,... Các thông tin chính của bản mô tả CTĐT như CDR, mục tiêu đào tạo,... được công bố trên website của Trường ĐHNL, ĐHH tại địa chỉ <https://huaf.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-dai-hoc-nganh-quan-ly-dat-dai/>. Toàn bộ bản mô tả được công bố trên trang Web của Khoa TND&MTNN tại địa chỉ <https://tndmt.huaf.edu.vn/2021/01/11/bang-mo-ta-chuong-trinh-dao-tao-nganh-quan-ly-dat-dai/> [H2.02.01.07], [H2.02.01.06].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành QLDD của tất cả các phiên bản đều có đầy đủ thông tin. Bản mô tả đã được cập nhật theo các thông tin của CTĐT tại các lần điều chỉnh.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT chưa được cập nhật theo định kỳ là ít nhất hai năm phải thực hiện một lần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện cập nhật bản mô tả CTĐT theo định kỳ ít nhất 2 năm 1 lần	Khoa TND&MTNN	Từ năm 2021 - theo định kỳ rà soát điều chỉnh CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt các quy định của Bộ GD&ĐT, ĐHH và của Trường ĐHNL, ĐHH trong việc xây dựng và cập nhật bản mô tả CTĐT.	Khoa TND&MTNN	Từ năm 2021 - theo định kỳ rà soát điều chỉnh CTĐT

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương các học phần là một tài liệu rất quan trọng trong CTĐT nói chung và CTĐT bậc đại học ngành QLDD nói riêng. Trong CTĐT ngành QLDD có đầy đủ các bản đề cương chi tiết học phần thuộc khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành của ngành QLDD. Tất cả các bản đề cương chi tiết của các học phần đều được biên soạn theo quy định chung với đầy đủ các thông tin liên quan như: tên Khoa chuyên môn; tên tiếng Việt và tên tiếng Anh của học phần; mã học phần; số tín chỉ; phân bổ thời gian giảng dạy; điều kiện tiên quyết của học phần; mục tiêu của học phần; mô tả vắn tắt nội dung của học phần; hình thức tổ chức giảng dạy, học tập; các phương pháp, hình thức kiểm tra, thang điểm đánh giá kết quả học tập; tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo; nội dung chi tiết học phần; thông tin của các GV

phụ trách giảng dạy học phần; chữ ký của Hiệu trưởng Trường ĐHNL, ĐHH; chữ ký của trưởng Khoa TNĐ&MTNN và chữ ký của đại diện nhóm GV biên soạn [H2.02.01.08], [H1.01.02.06DC]. Với các thông tin chi tiết và đầy đủ này, cùng với việc thể hiện mô tả môn học về các vấn đề như nội dung tóm tắt, kế hoạch giảng dạy, loại học phần tự chọn hay bắt buộc, vai trò trong ma trận kỹ năng của CTĐT,... trong bản mô tả CTĐT đã cho thấy sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần đối với việc đạt được CDR của CTĐT ngành QLDD [H2.02.01.01DC], [H2.02.01.02DC].

Đề cương chi tiết học phần ngành QLDD được xây dựng vào năm 2012. Để đảm bảo sự phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, đề cương của các học phần trong CTĐT ngành QLDD đã được điều chỉnh, cập nhật vào năm 2017 và gần đây nhất là cuối năm 2020. Dựa trên quy định về quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học tại Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT, Trường ĐHNL, ĐHH đã cụ thể hóa việc xây dựng và cập nhật đề cương chi tiết học phần theo các bước như sau: 1) Nhà trường ban hành quy định chung về mẫu đề cương chi tiết học phần; 2) Nhóm GV phụ trách giảng dạy học phần biên soạn đề cương chi tiết theo mẫu quy định; 3) Bộ môn chuyên môn thực hiện góp ý trực tiếp cho các đề cương thông qua các buổi họp Bộ môn; 4) Nhóm giảng viên phụ trách học phần chỉnh sửa đề cương chi tiết theo góp ý của Bộ môn; 5) Hội đồng KH&ĐT Khoa TNĐ&MTNN họp để góp ý cho các đề cương chi tiết; 6) Nhóm giảng viên phụ trách học phần chỉnh sửa đề cương chi tiết theo góp ý của hội đồng KH&ĐT; 7) Hội đồng KH&ĐT Khoa thông qua đề cương chi tiết học phần [H2.02.01.09], [H2.02.01.10], [H2.02.01.04DC], [H2.02.01.05DC].

Ngoài việc được điều chỉnh theo quy định về format thì đề cương của các học phần trong CTĐT ngành QLDD năm 2017 đã được cập nhật thêm một số thông tin so với đề cương được xây dựng vào năm 2012 như phân bổ thời gian lý thuyết và thực hành của học phần; điều kiện tiên quyết của học phần; phương pháp, hình thức kiểm tra, thang điểm đánh giá kết quả học phần được thể hiện rõ ràng hơn do được chia thành ba phần là kiểm tra - đánh giá thường xuyên, kiểm tra - đánh giá định kỳ và thi - đánh giá kết thúc học phần. Bên cạnh đó một số nội dung chi tiết của các học phần cũng đã được cập nhật thêm về phần nội dung thực hành để có sự đổi mới và đa dạng hơn so với trước [H2.02.01.08], [H1.01.02.06DC].

Hiện nay, Khoa TNĐ&MTNN đang thực hiện việc cập nhật đề cương các học phần để điều chỉnh CTĐT ngành QLDD nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo Kỹ

sự theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Việc cập nhật này được thực hiện từ cuối năm 2020 và dự kiến sẽ hoàn thành trong quý II năm 2021. Trong lần cập nhật mới nhất này, đề cương chi tiết của các phần trong CTĐT ngành QLDD được thiết kế lại theo số tín chỉ được xác định, được thể hiện cụ thể hóa hơn năm 2017 về CDR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà SV đạt được sau khi hoàn thành học phần theo các mức đánh giá năng lực trong thang nhận thức của B. Bloom dưới dạng các CLOx (ký hiệu của CDR chi tiết của học phần); thể hiện chi tiết hơn việc phân bổ thời gian lên lớp của học phần... [H2.02.01.10]. Dự kiến đề cương chi tiết các học được hoàn thành vào quý II năm 2021.

Để giúp cho SV nắm bắt được thông tin từ đó chủ động thực hiện hiệu quả việc học tập của mình, Khoa TND&MTNN đã công bố bản mô tả CTĐT ngành QLDD trong đó thể hiện những thông tin chính trong đề cương chi tiết học phần như tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, nội dung tóm tắt, kỳ học, sự đóng góp của học phần trong ma trận CDR của CTĐT trên website của Khoa tại địa chỉ <https://tndmt.huaf.edu.vn/2021/01/11/bang-mo-ta-chuong-trinh-dao-tao-nganh-quan-ly-dat-dai/> [H2.02.01.07DC].

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần trong CTĐT ngành QLDD đã thể hiện đầy đủ và rõ ràng các thông tin theo quy định. Đề cương các học phần đã được cập nhật theo các lần điều chỉnh CTĐT để đảm bảo phù hợp với mục tiêu đào tạo của ngành QLDD và yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

Hầu hết đề cương chi tiết các học phần chỉ thể hiện duy nhất một hình thức thi - đánh giá kết thúc học phần là thi tự luận, thi trắc nghiệm hoặc thi vấn đáp. Đây là các hình thức đều phải tổ chức thi tập trung tại giảng đường do vậy đã gây khó khăn cho việc thay đổi hình thức thi của học phần trong trường hợp SV không thể đến trường do thiên tai, dịch bệnh xảy ra,...

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục	Thể hiện đa dạng hình thức thi-đánh	Khoa	Từ năm

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
	tồn tại	giá kết thúc học phần trong đề cương chi tiết của các học phần. Trong đó, cần thể hiện hình thức thi không tập trung tại giảng đường, như làm tiểu luận, thi vấn đáp qua mạng internet,... trong trường hợp đặc biệt như thiên tai, dịch bệnh xảy ra.	TNĐ&MTNN	2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt các quy định của Bộ GDĐT, ĐHH và của Nhà trường liên quan đến xây dựng và cập nhật đề cương chi tiết học phần	Khoa TNĐ&MTNN	Theo định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT của ngành QLDD và đề cương các học phần trong CTĐT được phê duyệt theo Quyết định 469/QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Trường ĐHNL, ĐHH về việc ban hành CTĐT đại học hệ chính quy năm 2017 [H1.01.01.05DC]. Bản mô tả CTĐT và toàn bộ đề cương các học phần trong CTĐT ngành QLDD được công bố công khai nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Cụ thể, toàn bộ đề cương các học phần đều được in và đóng tập trong quyển CTĐT ngành QLDD [H1.01.01.03DC], [H1.01.01.04DC], được lưu trữ tại văn phòng Khoa TNĐ&MTNN và phòng ĐT&CTSV của Nhà trường. Do vậy, khi có nhu cầu sử dụng, CB, GV, SV và những người quan tâm đều có thể dễ dàng tiếp cận bản in của CTĐT và toàn bộ đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT ngành QLDD vào giờ hành chính của tất cả các ngày thứ 2, 3, 4, 5, 6 trong tuần trừ ngày nghỉ lễ theo quy định. Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT ngành QLDD còn được công bố công khai trên trang web của Trường ĐHNL, ĐHH <https://huaf.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-dai-hoc-nganh-quan-ly-dat-dai/> [H2.02.01.06DC]. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT này còn được công bố trên trang web của Khoa TNĐ&MTNN tại

địa chỉ <https://tndmt.huaf.edu.vn/2021/01/11/bang-mo-ta-chuong-trinh-dao-tao-nganh-quan-ly-dat-dai/> do vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận sử dụng [H2.02.01.07DC].

Nhằm giúp cho SV có kế hoạch học tập phù hợp trên cơ sở nắm bắt được cấu trúc môn học, các hoạt động dạy và học, hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá của học phần, tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo của học phần,... nên ngay tại buổi học đầu tiên của học phần, GV giảng dạy đều dành thời gian để giới thiệu đề cương chi tiết của học phần cho SV. Bên cạnh đó, theo quy định của Trường ĐHNL thì trong hồ sơ lên lớp của GV luôn phải có đề cương chi tiết của học phần mà GV phụ trách giảng dạy. Do vậy, nếu SV có nhu cầu thì đều có thể dễ dàng tiếp cận đề cương chi tiết của học phần ngay tại các tiết học trên lớp [H2.02.03.01]. Mặt khác, thông qua buổi sinh hoạt lớp đầu khóa học, Cố vấn học tập đã giới thiệu về CTĐT và cung cấp cho SV các địa chỉ để tìm hiểu về bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần của ngành QLDD. Ngoài ra, Trường ĐHNL đã cung cấp Sổ tay SV cần biết cho từng SV [H2.02.03.02] đồng thời công bố cuốn sổ tay này trên trang Website của Nhà trường. Các hoạt động này cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho SV, GV và những người quan tâm khác dễ dàng tiếp cận các thông tin có liên quan về CTĐT ngành QLDD khi có nhu cầu. Điều này đã làm cho kết quả khảo sát thông qua thảo luận trực tiếp tại các buổi họp liên quan đến cập nhật CTĐT của Khoa cho thấy 100% CB, GV đều xác nhận là họ dễ dàng tiếp cận bằng cách đọc trên trang web của Khoa hoặc đọc ở bản in của CTĐT để tại văn phòng Khoa. Bên cạnh đó, cho đến nay Khoa TND&MTNN chưa nhận được bất kỳ ý kiến phản hồi nào của SV phản ánh về việc không tiếp cận được bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần của CTĐT ngành QLDD.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần của ngành QLDD được công bố công khai bằng nhiều hình thức do vậy đã tạo điều kiện cho CB, GV, SV và những người quan tâm dễ dàng tiếp cận để sử dụng khi có nhu cầu.

3. Điểm tồn tại

Đề cương các học phần trong CTĐT ngành QLDD mới chỉ được công bố ở dạng bản in mà chưa được công bố trên trang Website của Khoa nên chưa tạo điều kiện dễ dàng nhất cho các bên liên quan tiếp cận.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Công bố công khai đề cương của các học phần trên trang Website của Khoa TNĐ&MTNN	Khoa TNĐ&MTNN	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công bố công khai bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần thông qua nhiều hình thức khác nhau.	Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành QLDD có đầy đủ các thông tin theo quy định. Bản mô tả và các đề cương học phần trong CTĐT đã được rà soát và cập nhật các vấn đề mới liên quan đến việc đào tạo theo kế hoạch của Trường ĐHNL, ĐHH. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần ngành QLDD đã được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau nên đã tạo điều kiện thuận lợi để các bên liên quan tiếp cận khi cần thiết. Tuy nhiên, do đề cương các học phần ngành QLDD mới chỉ được công bố công khai ở dạng bản in mà chưa được công bố trên trang Website của Khoa TNĐ&MTNN nên chưa tạo được điều kiện thuận lợi tốt nhất cho các bên liên quan tiếp cận.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí của tiêu chuẩn 2 cho thấy cả 03 tiêu chí của tiêu chuẩn 2 đều đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

CTDH ngành QLDD được thiết kế theo quy định của Bộ GDĐT. Cấu trúc và nội dung của CTDH được xây dựng phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đào tạo của Trường ĐHNL, ĐHH. CTDH của ngành QLDD được thiết kế dựa trên CDR, nhu cầu học tập của SV và nhu cầu về nguồn nhân lực của thị trường lao động.

CTDH ngành QLDD có mục tiêu rõ ràng và cụ thể, có cấu trúc, trình tự logic, nội dung được cập nhật và có tính tích hợp. Các học phần trong CTDH được thiết kế phù hợp nhằm đóng góp để đạt được CDR của CTĐT ngành QLDD.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành QLDD gồm 3 chuẩn về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Trong mỗi chuẩn này lại có các chuẩn đầu ra cụ thể được xác định mà SV đạt được sau khi tốt nghiệp [H3.03.01.01]. Để đạt được các CĐR này, quá trình đào tạo của ngành QLDD được thực hiện dựa vào CTDH được thiết kế dựa trên ý kiến góp ý của các GV, SV, các đơn vị sử dụng lao động và CĐR của CTĐT [H1.01.01.14DC], [H1.01.01.13DC], [H3.03.01.02].

Dựa trên CĐR của CTĐT đã được xác định, CTDH của ngành QLDD được thiết kế với 59 học phần với tổng số tín chỉ đào tạo cho sinh viên trong 4 năm với 8 học kỳ là 128 tín chỉ. Các học phần của CTDH được chia thành hai khối kiến thức là kiến thức giáo dục đại cương (28 tín chỉ) và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (100 tín chỉ). Trong đó, khối kiến thức giáo dục đại cương được cấu thành bởi các học phần thuộc ba nhóm kiến thức là: 1) Lý luận chính trị; 2) Tin học, khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường; 3) Khoa học xã hội và nhân văn. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp có 5 nhóm kiến thức gồm: cơ sở ngành, chuyên ngành, kiến thức bổ trợ, thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp [H1.01.01.03DC], [H1.01.01.04DC].

Mỗi học phần trong từng khối kiến thức đều có đề cương chi tiết thể hiện rõ mục tiêu và nội dung được xây dựng theo hướng cụ thể hóa CĐR của CTĐT nên đảm bảo được sự đóng góp của học phần vào ma trận kỹ năng của CTĐT. Điều này thể hiện ở chỗ mục tiêu của tất cả các học phần đều xác định chi tiết về các kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà SV sẽ đạt được sau khi hoàn thành môn học. Nội dung của học phần được xây dựng theo hướng giúp SV tích lũy được các kiến thức và kỹ năng phù hợp của ngành QLDD. [H2.02.01.08DC], [H1.01.02.06DC], [H1.01.01.09DC].

Việc thiết kế CTDH dựa trên CĐR còn được thể hiện thông qua việc xác định phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của SV trên quan điểm lấy SV làm trung tâm. Cụ thể, các phương pháp giảng dạy trong CTDH được thiết kế đa dạng với nhiều hình thức như giảng dạy lý thuyết trên lớp, thảo luận, hướng dẫn làm bài tập, hướng dẫn thực hành, đưa SV đi học thực tế tại các cơ quan liên quan đến ngành QLDD nhằm giúp cho SV nắm bắt được lý thuyết, vận dụng tốt thông qua thực hành, thực tế đồng thời trau dồi được các kỹ năng phù hợp để giải quyết các công việc của ngành QLDD. Về phương pháp

học tập của SV cũng được thiết kế đa dạng tương ứng với phương pháp giảng dạy của GV như học lý thuyết trên lớp, học thông qua thảo luận nhóm, làm bài tập, thực hành, thực tế, thuyết trình và tự học tập ở nhà. Việc đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện tổng hợp bằng đánh giá chuyên cần, đánh giá định kỳ và đánh giá cuối kỳ. Trong đó, việc đánh giá chuyên cần nhằm đảm bảo số giờ học tập của SV đạt được theo quy định tối thiểu để tích lũy được khối lượng kiến thức của học phần. Việc đánh giá định kỳ và đánh giá cuối kỳ được thực hiện bằng nhiều hình thức như làm bài thi vấn đáp, thi tự luận, thi trắc nghiệm để xác định được mức độ đạt được CĐR của từng môn học nói riêng. Trong suốt quá trình giảng dạy, GV luôn phải mang theo hồ sơ lên lớp của học phần trong đó có tài liệu học tập bắt buộc, đề cương chi tiết và đề cương ôn tập của học phần để đảm bảo việc giảng dạy của GV và việc học tập của SV được thực hiện đúng theo CTDH đã xây dựng [H2.02.03.01DC

Với việc thiết kế như vậy cho thấy CTDH đã được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT đồng thời đã đóng góp hiệu quả vào việc đạt được các CĐR của CTĐT ngành QLDD.

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành QLDD được thiết kế dựa trên CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm. CTDH có đầy đủ đề cương chi tiết học phần; đã xác định được các phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra/đánh giá KQHT để giúp cho SV đạt được CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

CTDH ngành QLDD chưa tạo cơ hội cho SV được kiểm tra/đánh giá cuối kỳ trong các trường hợp đặc biệt như thiên tai, dịch bệnh xảy ra để hoàn thành chương trình học theo đúng thời gian quy định đã thiết kế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung hình thức kiểm tra/đánh giá cuối kỳ phù hợp trong các trường hợp đặc biệt như thiên tai, dịch bệnh xảy ra để tạo cơ hội cho SV hoàn thành chương trình học theo đúng thời gian quy định.	Khoa TNĐ & MTNN	Năm 2021

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện tốt việc rà soát, điều chỉnh CĐR để xây dựng CTDH phù hợp	Khoa TNĐ&MTNN	Từ năm 2021 theo định kỳ điều chỉnh CTĐT

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. *Mô tả hiện trạng*

CTDH ngành QLĐĐ được thiết kế cho bậc đại học hệ chính quy, đại học hệ liên thông, đại học hệ vừa học vừa làm và đại học hệ văn bằng 2. Các học phần được chia thành các khối kiến thức theo trình tự từ cơ bản, cơ sở đến chuyên sâu, trong đó bao gồm hai khối kiến thức là giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp (bao gồm cơ sở ngành, chuyên ngành, kiến thức bổ trợ, thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp). Tất cả các học phần trong CTDH đều được thiết kế có sự tương thích về nội dung và đều xác định được các mục tiêu cụ thể về kiến thức (bao gồm khối kiến thức chung, khối kiến thức lĩnh vực, khối kiến thức ngành, khối kiến thức về nghề nghiệp và kiến thức bổ trợ), kỹ năng (bao gồm kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm), mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của SV do vậy đã thể hiện được sự đóng góp cụ thể của từng học phần vào việc đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.02.01], [H1.01.01.03DC], [H1.01.01.04DC], [H2.02.01.08DC], [H1.01.02.06DC], [H1.01.01.09DC].

Mỗi học phần đóng góp một vai trò nhất định trong việc đạt CĐR của CTDH ngành QLĐĐ. Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương đáp ứng cho việc đạt CĐR khối kiến thức chung của toàn ĐHH và khối kiến thức lĩnh vực gồm: Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất (được cấp chứng chỉ), An ninh quốc phòng (được cấp chứng chỉ), tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống; Vận dụng được kiến thức về tiếng Anh với trình độ B1 hoặc tương đương trở lên; Có khả năng vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, Nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và

thực tiễn cho ngành QLDD; Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và ứng dụng trong các công việc chuyên môn.

Các học phần cơ sở ngành được thiết kế để đáp ứng CDR về kiến thức khối ngành như phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như Toán học, Toán thống kê, Vật lý, Hóa học, Sinh thái và môi trường làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Quản lý đất đai.

Các học phần chuyên ngành chiếm tỷ lệ nhiều nhất trong CTDH nhằm đáp ứng kiến thức và kỹ năng về nghề nghiệp trong CDR. Trong đó, đối với CDR về kiến thức thì SV áp dụng được các kiến thức chuyên môn về xây dựng và thực thi hệ thống pháp luật về đất đai gồm xây dựng và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất; Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai; Xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai; Giải quyết các vấn đề tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực QLDD. Áp dụng được các kiến thức chuyên môn về thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật phục vụ QLDD như khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất; Lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất đai; thống kê, kiểm kê đất đai, xây dựng hệ thống thông tin đất đai trong lĩnh vực QLDD. Áp dụng được các kiến thức chuyên môn về xây dựng và thực thi hệ thống quy hoạch sử dụng đất đai như quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Áp dụng được các kiến thức chuyên môn về xây dựng và thực thi hệ thống hành chính đối với đất đai như quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất; Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai. Áp dụng được các kiến thức chuyên môn về xây dựng và thực thi hệ thống tài chính đất đai như điều tra xây dựng giá đất, quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai, quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản. Đối với kỹ năng thì sau khi tốt nghiệp SV có kỹ năng về đo đạc, xây dựng các loại bản đồ như bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa chính, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên đề khác. Có kỹ năng xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất, xây dựng phương án quy hoạch tổng thể các cấp, quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn. Có kỹ năng xây dựng và quản lý hồ sơ địa chính, kỹ năng định giá đất, đánh giá đất, thống kê và kiểm kê đất đai. Có kỹ năng giải quyết các vấn đề tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai. Có kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đất đai. Có kỹ năng phân tích và vận dụng đúng các văn bản pháp quy và chính sách của Nhà nước về lĩnh vực đất đai như định giá đất, quy hoạch sử dụng đất, bảo vệ và sử dụng đất nông nghiệp bền

vững để thực hiện việc quản lý và sử dụng đất cũng như thực hiện các công việc liên quan khác.

Các học phần thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp được thiết kế đáp ứng CĐR về kỹ năng và năng lực tự chủ, trách nhiệm của SV gồm năng lực thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và năng lực quản lý, điều hành.

Tất cả các học phần trong CTDH ngành QLĐĐ đều xác định rõ các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp để đảm bảo đạt CĐR. Hàng năm, trên cơ sở các môn học đã được thiết kế trong CTDH, GV thực hiện giảng dạy theo kế hoạch đã được phân công cụ thể đến từng phân kỳ [H3.03.02.02].

Việc xây dựng CTDH được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan như GV, cán bộ quản lý, đơn vị tuyển dụng, cựu SV,... bằng các phiếu khảo sát đã được thiết kế sẵn. Hầu hết các bên liên quan đều cho rằng CTDH ngành QLĐĐ đã đáp ứng được CĐR. Bên cạnh đó, các nhà tuyển dụng cũng có một số đề xuất về việc bố trí thêm giờ thực hành, thực tập và trang bị thêm một số máy móc trang thiết bị phục vụ dạy và học nhằm nâng cao hơn nữa kỹ năng của SV [H2.02.01.04DC], [H2.02.01.05DC], [H1.01.01.13DC], [H1.01.01.14DC].

2. Điểm mạnh

CĐR của các học phần trong CTDH ngành QLĐĐ đã cụ thể hóa CĐR của CTĐT ngành QLĐĐ do đó có đóng góp rõ ràng trong ma trận kỹ năng của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến đóng góp của các bên liên quan về các học phần để đảm bảo CĐR là chưa rõ ràng, chủ yếu là những góp ý về cấu trúc nội dung đề cương chi tiết của các học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến sâu hơn nữa về nội dung, định hướng các học phần được giảng dạy để phù hợp với CĐR và yêu cầu của nhà tuyển dụng.	Khoa TNĐ&MTNN	Từ năm 2021, theo định kỳ rà soát điều chỉnh CTĐT

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát CTĐT, cân đối giữa các khối kiến thức chuyên ngành và giáo dục đại cương; khối lượng lý thuyết và thực hành một cách phù hợp.	Khoa TNĐ&MTNN	Từ năm 2021, theo định kỳ rà soát điều chỉnh CTĐT

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH của ngành QLDD được thiết kế thể hiện sự logic giữa các học phần và kết nối chặt chẽ giữa các học phần thuộc khối kiến thức đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, được giảng dạy trong 4 năm. Các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và các học phần cơ sở ngành được bố trí trong bốn học kỳ đầu tiên. Các học phần chuyên ngành bao gồm các môn học bắt buộc và tự chọn được bố trí trong ba học kỳ tiếp theo. Học kỳ cuối cùng được dành riêng cho thực tập và làm khóa luận hoặc báo cáo tốt nghiệp sau khi SV đã tích lũy được tất cả kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành và kiến thức bổ trợ [H3.03.02.02DC].

CTDH bao gồm nhiều khối kiến thức như kiến thức chung về lý luận chính trị, Khoa học xã hội và nhân văn, Khoa học tự nhiên, tin học và ngoại ngữ,... Trong đó, khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 28 tín chỉ, kiến thức cơ sở ngành chiếm 27 tín chỉ, kiến thức chuyên ngành chiếm 48 tín chỉ (gồm 42 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn), kiến thức bổ trợ chiếm 8 tín chỉ và dành 17 tín chỉ cho việc thực tập nghề nghiệp và thực hiện khóa luận hoặc báo cáo tốt nghiệp. Nhiều học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành có các học phần cơ sở làm điều kiện tiên quyết. Trong khi đó, các học phần được bố trí vào học kỳ 1 đều là các học phần không có điều kiện tiên quyết. Sự thiết kế nêu trên của chương trình đã đảm bảo tính logic giữa các học phần, khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đối với SV và sự thuận lợi trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

CTDH ngành QLDD được cập nhật vào năm 2015 và năm 2017. Theo đó, năm 2017 Khoa đã lấy ý kiến của 52 đối tượng các bên liên quan bao gồm nhà quản lý, doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng lao động và cựu SV về CTĐT

[H1.01.03.01DC], [H1.01.01.14DC], [H1.01.01.13DC]. Dựa vào kết quả khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan, CTĐT năm 2017 đã giảm khối lượng kiến thức các học phần đại cương gồm Toán (giảm 2 tín chỉ), Lý (giảm 1 tín chỉ). Bên cạnh đó, theo ý kiến các bên liên quan, Khoa đã thay thế một số học phần không liên quan nhiều đến kiến thức ngành và bổ sung hoặc tăng thêm các học phần kiến thức chuyên sâu của ngành, tăng học phần thực hành để tăng lượng kiến thức và nâng cao tay nghề cho sinh viên. Cụ thể, đã đưa học phần Nguyên lý kinh tế, Kinh tế lượng ra khỏi CTĐT năm 2017 và bổ sung học phần Thực hành quy hoạch, học phần Thực hành Đăng ký thống kê đất đai và bất động sản vào CTĐT; tăng 1 tín chỉ đối với học phần Trắc địa thực hành; tăng 1 tín chỉ đối với học phần Thao tác nghề và Thực tế nghề QLDD; tăng 1 tín chỉ cho học phần Đăng ký thống kê đất đai và bất động sản [H1.01.01.03DC], [H1.01.01.04DC]. Bên cạnh đó, tổng số tín chỉ mà SV phải tích lũy trong CTDH ngành QLDD năm 2017 là 128 tín chỉ, tăng 2 tín chỉ so với CTDH đã ban hành vào năm 2012. Ngoài ra, CTDH ngành QLDD năm 2017 đã có sự thay đổi về khối kiến thức thực tập nghề nghiệp. Cụ thể, trong CTDH này, nếu SV không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp (10 tín chỉ) thì phải làm báo cáo chuyên đề thực tập tốt nghiệp (6 tín chỉ) và học thêm hai học phần thay thế tốt nghiệp là Thanh tra đất đai (2 tín chỉ) và Bồi thường giải phóng mặt bằng (2 tín chỉ). Trong khi đó, với CTDH năm 2012 thì tất cả các SV đều được làm khóa luận tốt nghiệp với tổng số tín chỉ là 10 tín chỉ.

Đến năm 2020, Trường ĐHNL, ĐHH tiếp tục điều chỉnh CTĐT ngành QLDD để đáp ứng quy định của Nghị định 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Để thực hiện việc điều chỉnh này, căn cứ vào quy trình cập nhật CTĐT được thể hiện tại Điều 8 của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT và điều kiện thực tế của Nhà trường, Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành Quyết định số 182/QĐ-ĐHNL-ĐTCTSV ngày 27 tháng 3 năm 2020 để hướng dẫn cập nhật CTĐT đại học hệ chính quy theo 9 bước gồm: 1) Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo; 2) Thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT và ban hành quy định chung về bố cục của CTĐT điều chỉnh; 3) Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTĐT; 4) đánh giá CTĐT đang áp dụng và định hướng đề xuất thay đổi theo các tiêu chí cụ thể; 5) Xây dựng và công bố CDR; 6) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi theo CDR mới và trình Hội đồng KH&ĐT Khoa xem xét thông qua; 7) Hội đồng khoa học và đào tạo của Trường xem xét, góp ý và đánh giá CTĐT điều

chỉnh (theo dự thảo); 8) Xây dựng đề cương chi tiết học phần; 9) Hoàn thiện hồ sơ trình Hiệu trưởng phê duyệt và ra Quyết định áp dụng, báo cáo ĐHH [H1.01.01.10DC], [H1.01.02.01DC], [H3.03.03.01].

Cùng với việc điều chỉnh CTĐT vào năm 2020 thì các thông tin chủ yếu của CTDH ngành QLDD cũng đã được cập nhật và khung chương trình này đã được công bố công khai trên Webstite của Trường ĐHNL, ĐHH tại địa chỉ <https://huaf.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-dai-hoc-nganh-quan-ly-dat-dai/> và trên webstite của Khoa TND&MTNN tại địa chỉ <https://tndmt.huaf.edu.vn/2020/01/14/khung-chuong-trinh-dao-tao/>. Cụ thể, hiện nay CTDH ngành QLDD được xây dựng với 158 tín chỉ tăng 30 tín chỉ so với CTDH năm 2017 và tăng 32 tín chỉ so với CTDH năm 2012. Trong đó, CTDH này đã được bổ sung thêm kiến thức về ngoại ngữ, công nghệ cao trong nông nghiệp, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo,...; bổ sung thêm thời lượng thao tác nghề, thực tế nghề, thực tập tốt nghiệp,... so với các CTDH trước đây.

CTDH ngành QLDD khi được điều chỉnh có sự đối sánh, tham khảo với các CTĐT của Trường ĐHNL thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Tài nguyên Môi trường Hà Nội, Học viện Nông nghiệp Việt Nam và Đại học Cần Thơ. Nhìn chung, tổng số tín chỉ và thời gian đào tạo của CTDH ngành QLDD ở Trường ĐHNL, ĐHH khá phù hợp so với các trường cùng đào tạo về ngành này trên cả nước. Tuy nhiên, số môn thực hành của CTDH ngành QLDD ở Trường ĐHNL, ĐHH chưa nhiều như các trường tham khảo. Do vậy, sau khi so sánh, đối chiếu Khoa TND&MTNN đã đưa thêm vào chương trình một số học phần thực hành để tăng thời lượng cho các học phần thực hành, tiếp cận nghề, thao tác nghề và thực tế nghề so với CTĐT năm 2017. Việc tăng khối lượng các học phần này giúp sinh viên có thể thực hiện thuần thục các công việc chuyên môn về QLDD ngay khi đang còn học tập tại Trường. Ngoài ra, CTDH ngành QLDD khi được điều chỉnh còn có sự đối sánh với các CTĐT ở nước ngoài gồm Đại học Courses Makerere của Mỹ, Đại học Cotbus – Senftenberg và Đại học TU Munich của Đức. Kết quả đối sánh cho thấy, khác với Trường ĐHNL, ĐHH, trong CTDH của các trường nước ngoài, khối kiến thức giáo dục đại cương không được đưa vào giảng dạy mà SV phải tự trang bị; thời gian đào tạo ở các nước đều ngắn hơn (3 năm) tập trung vào các chuyên ngành sâu và tất cả SV đều phải làm luận văn cuối khóa [H3.03.03.02].

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành QLDD có cấu trúc hợp lý và logic giữa khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Nội dung của chương trình có tính cập nhật và tích hợp.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV sau tốt nghiệp và ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động để tiến hành điều chỉnh, thay đổi, bổ sung CTĐT ngành QLDD được thực hiện chưa thường xuyên. Do đó, nội dung của một số học phần chưa đáp ứng tốt nhất nhu cầu của các cơ quan tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của cựu SV và đơn vị tuyển dụng để cập nhật nhu cầu của thị trường lao động vào nội dung của CTDH.	Khoa TNĐ&MTNN	Từ 2021 thực hiện hàng năm gắn với ngày hội việc làm của Khoa
3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát CTDH và nội dung các học phần để luôn đảm bảo tính logic, cập nhật và tích hợp của CTDH.	Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Khoa TNĐ&MTNN đã chú trọng xây dựng CTDH ngành QLDD một cách bài bản, nghiêm túc. Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CTDH ngành QLDD đã có sự tham khảo từ CTDH của một số trường đại học uy tín trong nước và trên thế giới nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội và đảm bảo cho quá trình hội nhập trong tương lai.

Trong quá trình xây dựng CTDH ngành QLDD, Khoa đã bám sát về CDR, đồng thời tham khảo thêm ý kiến của các nhà tuyển dụng để đảm bảo SV sau khi tốt nghiệp ra trường có thể dễ dàng tìm kiếm việc làm. Các học phần được sắp xếp theo từng khối kiến thức đảm bảo tính logic và khoa học.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí của tiêu chuẩn 3 cho thấy tất cả 3 tiêu chí của tiêu chuẩn 3 đều đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Mục đích của giáo dục đại học là giáo dục toàn diện cho SV. Chính vì vậy, Khoa TNĐ&MTNN đã xác định việc tổ chức hoạt động dạy và học là một khâu rất quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ GDĐT, cải tiến chất lượng CTĐT để giúp cho SV nâng cao khả năng tự khám phá tri thức, lưu giữ kiến thức, gắn kết kiến thức cũ và mới, vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề, diễn đạt kiến thức của mình cho người khác hiểu được. Khoa đã tổ chức và triển khai các hoạt động dạy và học bao gồm: tổ chức và triển khai các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, xây dựng và tiến hành các hoạt động trong việc ứng dụng các phương pháp của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, từ đó áp dụng linh hoạt cho phù hợp với CTĐT của ngành QLDD.

Dạy và học là hai phương diện không thể tách rời nhau, chất lượng dạy học được đánh giá thông qua chất lượng SV. Việc áp dụng phương pháp dạy và học theo hình thức đào tạo tín chỉ của ngành QLDD giúp SV chuyển từ cách học bị động sang cách học chủ động, hỗ trợ SV phát huy tối đa khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời. Khoa TNĐ&MTNN đã xây dựng phương pháp dạy và học phù hợp với ngành QLDD nhằm đạt được CDR. Mục tiêu giáo dục của ngành được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu đào tạo của CTĐT chung của ngành QLDD. Các GV của Khoa đều được đào tạo và bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy phù hợp với hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Bên cạnh đó, phương pháp đánh giá KQHT của SV được đổi mới giúp SV phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và khả năng làm việc nhóm.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNL, ĐHH được Nhà trường tuyên bố rõ ràng trong chiến lược và mục tiêu phát triển của Trường là “*đào tạo nguồn nhân lực Khoa học kỹ thuật về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi; có phẩm chất, đạo đức, sức khỏe tốt; yêu nghề, năng động, sáng tạo để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước, chủ động hội nhập khu vực và quốc tế*” [H1.01.01.01DC], [H4.04.01.01]. Mục tiêu giáo dục được Nhà trường trình bày trong sứ mệnh và mục tiêu phát triển của Trường đã giúp cho cán bộ, GV, SV và xã hội biết đến và qua đó

khẳng định cũng như nâng cao hơn vị thế của Nhà trường trong cộng đồng và xã hội.

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNL, ĐHH được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường tại địa chỉ <https://huaaf.edu.vn/su-mang-va-muc-tieu-phat-trien-2/>. Bên cạnh đó, thông qua nhiều kênh khác nhau như qua các văn bản hành chính, báo cáo thường niên, cũng như thông qua việc phổ biến tại các hội nghị học tập Nghị quyết, hội nghị công chức, viên chức và hội nghị tổng kết năm học, Nhà trường đã phổ biến rộng rãi mục tiêu giáo dục tới toàn thể cán bộ, GV, SV và những người quan tâm [H1.01.01.01DC], [H4.04.01.02]. Trong bản mô tả hiện trạng CTĐT ngành QLDD, đề cương chi tiết của từng học phần cũng đã nêu rõ mục tiêu và sự đóng góp của học phần đó vào mục tiêu CDR của ngành. Vì vậy, tất cả cán bộ, GV và SV của Nhà trường đều hiểu rõ và cùng thực hiện để đạt được mục tiêu giáo dục [H1.01.01.04DC]. Nhà trường cũng đã công bố rộng rãi mục tiêu giáo dục đến các thể hệ cựu SV, các tổ chức xã hội và các doanh nghiệp bằng nhiều cách khác nhau như: tổ chức các buổi Hội nghị gặp mặt giữa Nhà trường với cựu SV và các nhà tuyển dụng, tổ chức sự kiện Ngày hội việc làm hàng năm,...

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNL, ĐHH đã được Khoa TNĐ&MTNN sử dụng để làm căn cứ cho việc xây dựng mục tiêu giáo dục của ngành QLDD. Theo đó, mục tiêu giáo dục của ngành QLDD là *“Đào tạo người Kỹ sư QLDD có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân tốt. Có thái độ, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực QLDD. Có khả năng làm việc tốt tại các cơ quan quản lý nhà nước, các công ty, doanh nghiệp, tập đoàn, các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo và các cơ quan có liên quan đến QLDD. Có sức khỏe tốt, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”*. Với mục tiêu giáo dục đó, bản *Mô tả hiện trạng CTĐT* và đề cương các học phần của ngành QLDD đều nêu rõ kiến thức, kỹ năng, phương pháp giảng dạy và học tập,... để đạt được chuẩn đầu ra, bám sát nhu cầu thực tiễn của xã hội [H1.01.01.04DC], [H4.04.01.03].

Để đưa ra được mục tiêu giáo dục phù hợp, Khoa TNĐ&MTNN đã tổ chức lấy ý kiến của một số bên liên quan bao gồm cán bộ GV, SV thông qua khảo sát về CTĐT. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các bên liên quan đều cho rằng mục tiêu giáo dục của ngành QLDD được đánh giá là rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đào tạo SV có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề [H4.04.01.04]. Khoa đã công bố công khai mục tiêu giáo dục của ngành QLDD trên Website của Khoa TNĐ&MTNN tại

địa chỉ <https://tndmt.huaf.edu.vn/2020/01/14/khung-chuong-trinh-dao-tao/> để GV, SV, nhà tuyển dụng, cựu SV dễ dàng tiếp cận.

Với việc công bố công khai bằng nhiều hình thức như trên đồng thời thông qua các cuộc họp Khoa, tổ chức tổng kết năm học, tổ chức gặp mặt cựu SV nhân kỷ niệm ngày truyền thống và tổ chức ngày hội việc làm hàng năm, Khoa TND&MTNN đã phổ biến đầy đủ và rõ ràng mục tiêu giáo dục của ngành QLDD đến các bên liên quan. Từ đó đã giúp các cho SV, GV, các nhà tuyển dụng nói riêng và toàn xã hội nắm bắt được đầy đủ và chính xác về mục tiêu giáo dục của ngành QLDD.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH đã có có văn bản tuyên bố chính thức về mục tiêu giáo dục của Nhà trường nói chung và của CTĐT ngành QLDD nói riêng. Mục tiêu giáo dục của Nhà trường và của ngành QLDD đã được phổ biến rộng rãi đến CB, GV và người học cũng như những người quan tâm bằng nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng và cựu sinh viên đối với mục tiêu giáo dục ngành QLDD chủ yếu được thực hiện thông qua các buổi gặp mặt mạng lưới cựu SV của Khoa, chưa thực hiện được việc lấy ý kiến mở rộng đối với các nhà tuyển dụng không phải là cựu SV/học viên của Khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các buổi họp định kỳ với các cơ quan tuyển dụng (đặc biệt là các đơn vị có lãnh đạo không phải là cựu SV của Khoa) và các bên liên quan để xin ý kiến góp ý cho mục tiêu giáo dục của ngành QLDD nhằm tạo cơ sở chính xác cho việc cập nhật, điều chỉnh CTĐT phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động	Khoa TND&MTNN	Hàng năm
2	Phát huy	Tiếp tục thực hiện tốt các hoạt động	Phòng TCHC,	Hàng

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
	điểm mạnh	phổ biến mục tiêu giáo dục rộng rãi đến tất cả cán bộ, GV, người học và các bên liên quan khác.	CSVC; Khoa TND&MTNN	năm

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

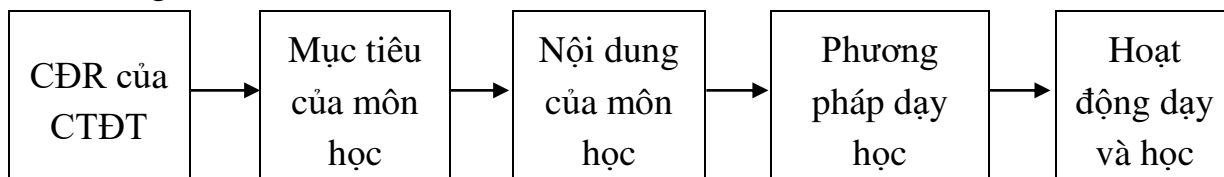
1. *Mô tả hiện trạng*

Những năm qua, các hoạt động dạy và học của ngành QLDD đã được thiết kế và xây dựng nhằm đạt được CDR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Hoạt động dạy và học được xây dựng giúp SV tích lũy kiến thức, có năng lực tư duy logic, có kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, năng động, sáng tạo, có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, phát huy tính tích cực và chủ động trong học tập [H1.01.01.04DC], [H4.04.02.01], [H4.04.02.02], [H4.04.02.03].

Để thực hiện được mục tiêu giáo dục đề ra, Khoa TND&MTNN đã xây dựng chiến lược giảng dạy cụ thể với kế hoạch giảng dạy chi tiết và phù hợp cho từng năm học [H3.03.02.02DC]. Trong chiến lược giảng dạy, Khoa luôn xem SV là trung tâm của quá trình đào tạo, nghĩa là SV phải tích cực, chủ động tham gia các hoạt động học tập dưới sự hướng dẫn của GV. Để thực hiện tốt vai trò này, hàng năm đội ngũ GV của Khoa luôn được đáp ứng nhu cầu bồi dưỡng, đào tạo kiến thức và năng lực sư phạm cho từng cá nhân cũng như tham gia các lớp đào tạo trong và ngoài nước về chuyên môn, phương pháp giảng dạy và khả năng truyền đạt phù hợp nhằm phục vụ cho việc giảng dạy của từng học phần và cho từng đối tượng SV [H4.04.02.04]. Các phương pháp giảng dạy và hoạt động dạy học mà đội ngũ GV của Khoa sử dụng được thiết kế theo từng học phần để phù hợp với các nhóm CDR của CTĐT thể hiện thông qua thiết kế nội dung đề cương chi tiết môn học [H2.02.03.01DC]. Bên cạnh việc thiết kế các hoạt động giảng dạy truyền thống, các GV của Khoa đã áp dụng công nghệ hiện đại để các hoạt động giảng dạy được đa dạng nhằm tăng tính hình hoạt và hiệu quả của từng học phần nói riêng và của cả CTĐT ngành QLDD nói riêng. Cụ thể, các GV của Khoa đã tích cực sử dụng phần mềm Microsoft Powerpoint để trình chiếu các hình ảnh, thông tin liên quan đến bài giảng nhằm giúp cho SV dễ dàng nắm bắt nội dung môn học cũng như giúp SV hứng thú hơn trong học tập. Nhiều

GV đã biên soạn bài giảng điện tử, sử dụng phương pháp giảng dạy trực tuyến qua một số phần mềm như Zoom, Google Classroom, Google Meet để truyền đạt kiến thức cho SV đặc biệt là trong trường hợp SV không thể đến giảng đường học tập trung do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 như trong thời gian vừa qua. Với việc giảng dạy trực tuyến này, SV ngành QLDD nói riêng và SV toàn Khoa TND&MTNN nói chung đã tiếp cận được phương pháp học tập mới đồng thời đảm bảo nắm bắt được đầy đủ khối lượng kiến thức của các học phần để đạt được CĐR của CTĐT ngành QLDD [H4.04.02.05].

Để đạt được CĐR của CTĐT, việc thiết kế các hoạt động dạy và học của ngành QLDD được thực hiện thống nhất theo nguyên tắc: (1) dựa vào các CĐR đã được xác định của CTĐT ngành QLDD, các học phần trong CTĐT tiến hành xác định mục tiêu cụ thể của môn học nhằm đóng góp vào việc đạt được CĐR của chương trình; (2) Trên cơ sở các mục tiêu của môn học đã được xác định, nội dung chi tiết của môn học được xây dựng theo hướng bám sát mục tiêu của môn học; (3) Dựa trên các nội dung của môn học, các phương pháp dạy học được xác định; (4) Các hoạt động dạy và học được thiết kế một cách phù hợp để đạt được mục tiêu của môn học và CĐR của CTĐT. Nguyên tắc này được thể hiện trong hình 1.



Hình 1. Sơ đồ mối quan hệ giữa CĐR và thiết kế các hoạt động dạy học

Để giúp cho SV nắm bắt được các kiến thức, kỹ năng cần có để đạt được CĐR của từng học phần nói riêng và CĐR của CTĐT nói chung, các GV của Khoa đã thiết kế và thực hiện đa dạng các hoạt động dạy học với nhiều hình thức như giảng dạy lý thuyết trên lớp, thảo luận, hướng dẫn làm bài tập, hướng dẫn thực hành, đưa SV đi học thực tế tại các cơ quan liên quan đến ngành QLDD nhằm giúp cho SV nắm bắt được lý thuyết, vận dụng tốt thông qua thực hành, thực tế đồng thời trau dồi được các kỹ năng phù hợp để giải quyết các công việc của ngành QLDD.

Trong quá trình dạy học, các GV của Khoa TND&MTNN luôn hướng dẫn và tạo điều kiện tối đa để SV có thể phát triển các khả năng tiềm ẩn, rèn luyện kỹ năng chuyên ngành và các kỹ năng mềm, hình thành thái độ đúng đắn cho việc tự học và học tập suốt đời thông qua việc hướng dẫn SV thực hiện

đa dạng các phương pháp học tập tương ứng với phương pháp giảng dạy của GV như học lý thuyết trên lớp, học thông qua thảo luận nhóm, làm bài tập, thực hành, thực tế, thuyết trình và tự học tập ở nhà. Việc đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện tổng hợp bằng đánh giá chuyên cần, đánh giá định kỳ và đánh giá cuối kỳ. Trong đó, việc đánh giá chuyên cần nhằm đảm bảo số giờ học tập của SV đạt được theo quy định tối thiểu để tích lũy được khối lượng kiến thức của học phần. Việc đánh giá định kỳ và đánh giá cuối kỳ được thực hiện bằng nhiều hình thức như làm bài thi vấn đáp, thi tự luận, thi trắc nghiệm giúp GV xác định được mức độ đạt được CĐR của từng SV đối với từng môn học nói riêng [H4.04.01.05DC].

Để giúp SV liên hệ giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn, CTĐT của ngành QLDD có sự cân đối giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thực tập với phương pháp giảng dạy các học phần được thiết kế đa dạng ở giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng thực hành máy tính kết hợp với việc tiếp cận nghề, thao tác nghề và thực tế nghề tại các cơ quan quản lý nhà nước, công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực QLDD [H1.01.01.04DC], [H4.04.02.06]. Thực tập nghề nghiệp, tốt nghiệp là kiến thức bắt buộc đối với SV ngành QLDD. Nhóm kiến thức này gồm 4 học phần: Tiếp cận nghề (học kỳ 3), Thao tác nghề (học kỳ 4) và Thực tế nghề (học kỳ 7) và học phần thực tập tốt nghiệp/báo cáo chuyên đề tốt nghiệp (học kỳ 8). Đây là những học phần nhằm giúp cho SV thực hành tiếp cận và tìm hiểu thực tiễn, trực tiếp thực hành, thao tác và làm những công việc cụ thể về nghề trong một khoảng thời gian dài nhằm hình thành thái độ đúng đắn và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp. Việc thực tập, thực tế nghề của SV tuân theo các tiêu chí cụ thể (cả về nội dung, phương pháp và kỹ năng) được nêu rõ trong đề cương học phần và được các GV lập kế hoạch, liên hệ và giám sát. SV được GV phụ trách thực tập thực tế và cán bộ ở cơ sở thực tập cùng hướng dẫn [H4.04.02.07], [H4.04.02.08]

Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN luôn xác định việc đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, giúp SV đạt được CĐR của CTĐT. Để đánh giá và nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, Nhà trường và đã tiến hành thực hiện song song nhiều hình thức khác nhau như tổ chức các hội thảo chuyên đề về đổi mới các phương pháp đánh giá KQHT, tổ chức dự giờ, tổ chức đối thoại với SV nhằm lắng nghe các ý kiến về hoạt động dạy và học trong CTĐT và tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ SV trong từng học kỳ thông qua phần mềm quản lý giáo dục. Kết quả cho thấy, hầu hết các GV và SV hài lòng

với các hoạt động dạy và học trong CTĐT của ngành QLDD [H4.04.02.09], [H4.04.02.10], [H4.04.02.11], [H4.04.02.12], [H4.04.02.12].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của CTĐT ngành QLDD đã được thiết kế phù hợp để đạt được CDR. Bên cạnh đó, các hoạt động dạy và học đã được thiết kế đa dạng và linh hoạt nên đã đáp ứng được các yêu cầu thực tiễn của quá trình dạy và học trong các bối cảnh khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Một số SV, đặc biệt là SV năm thứ nhất chưa thật sự chủ động tham gia vào các hoạt động học tập, cũng như chưa thích nghi với phương pháp tự học và tự nghiên cứu ở bậc đại học.

Việc tổ chức dạy học trực tuyến qua mạng còn gặp khó khăn do một số SV không có phương tiện để phục vụ học tập như máy tính hoặc điện thoại thông minh. Bên cạnh đó, đường truyền internet ở một số khu vực nơi SV sinh sống còn yếu đã làm ảnh hưởng tới việc học tập của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Kết hợp với việc định hướng nghề nghiệp đầu năm học để hướng dẫn phương pháp học tập cho SV đặc biệt là SV năm 1 để SV nắm bắt và thay đổi tư duy theo cách thức học tập trong môi trường Đại học.	Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm học 2021-2020
		SV khắc phục khó khăn do không có đầy đủ phương tiện học tập bằng cách cùng học với SV khác	SV	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Cử các cán bộ, GV, đặc biệt là CBGV trẻ tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ sư phạm, trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm và nghiên cứu chuyên	Khoa TNĐ&MTNN	Theo kế hoạch tổ chức của ĐHH và Nhà

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		sâu hơn về đổi mới phương pháp dạy - học giúp SV lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất.		trường

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV.

1. *Mô tả hiện trạng*

Để đáp ứng được mục tiêu đào tạo người Kỹ sư QLDD có khả năng làm việc tốt tại các cơ quan quản lý nhà nước, các công ty, doanh nghiệp, tập đoàn, các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo và các cơ quan có liên quan đến QLDD nên trong CTĐT ngành QLDD, các hoạt động dạy và học được thiết kế theo hướng thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV. Cụ thể, trong tất cả các đề cương chi tiết học phần trong CTĐT ngành QLDD đều đã mô tả rõ các phương pháp giảng dạy của học phần như giảng dạy lý thuyết, thảo luận, làm bài tập, thực hành,... Đây là các hoạt động giảng dạy và học tập phù hợp và có tác dụng thúc đẩy SV rèn luyện các kỹ năng liên quan đến nghề nghiệp cũng như các kỹ năng mềm. Cụ thể, SV được nâng cao kỹ năng tiếp nhận thông tin và ghi chép nhanh từ các tiết giảng lý thuyết, làm việc nhóm và thuyết trình thông qua hoạt động thảo luận, xử lý các tình huống cụ thể thông qua việc làm bài tập, nâng cao kỹ năng chuyên môn qua việc thực hiện các bài thực hành của môn học,...

Không chỉ thúc đẩy SV rèn luyện các kỹ năng mà các hoạt động dạy, học được thiết kế trong tất cả các đề cương chi tiết học phần của CTĐT ngành QLDD đều nhấn mạnh đến hoạt động tự học/tự nghiên cứu nhằm nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. Cụ thể, trong đề cương chi tiết của tất cả các học phần đều thiết kế hoạt động tự học của SV với quy định để học một tiết lý thuyết trên lớp thì SV phải tự học hai tiết ở nhà. Bên cạnh đó, trong đề cương chi tiết của các học phần ngoài việc thể hiện thông tin về tài liệu học tập bắt buộc thì còn thể hiện thêm thông tin về các tài liệu tham khảo để SV tự nghiên cứu nhằm bổ sung và nâng cao kiến thức cho bản thân [H2.02.03.01DC]. Để nâng cao khả năng tự học của SV, GV phụ trách học phần thường cung cấp trực tiếp các tài

liệu này cho SV hoặc hướng dẫn SV đến tham khảo tài liệu tại Thư viện của Nhà trường và Thư viện của Khoa [H4.04.03.01].

Ngoài các học phần được bố trí giảng dạy tập trung trên giảng đường thì trong CTĐT ngành QLDD còn có các học phần mà SV chủ yếu phải tự học, tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của GV. Đó là các học phần gồm: Tiếp cận nghề, Thao tác nghề, Thực tế nghề và Thực tập tốt nghiệp [H1.01.01.04DC]. Khi thực hiện học tập các học phần này, SV được GV giảng dạy học phần hướng dẫn về các yêu cầu chủ yếu phải thực hiện. Trên cơ sở đó, SV phải tự nghiên cứu tài liệu để xây dựng đề cương chi tiết, tiếp cận các cơ quan chuyên môn để thu thập các thông tin tài liệu cũng như thực hiện các hoạt động chuyên môn có liên quan, sau đó viết bài thu hoạch về các vấn đề đã học được dưới dạng bài tiểu luận, khóa luận hoặc báo cáo chuyên đề tốt nghiệp [H4.04.03.02]. Như vậy, việc thiết kế và thực hiện các học phần Tiếp cận nghề, Thao tác nghề, Thực tế nghề và Thực tập tốt nghiệp đã có tác dụng rất lớn trong việc thúc đẩy khả năng tự học, tự rèn luyện để nâng cao các kỹ năng cũng như trau dồi các kiến thức chuyên môn nghề nghiệp cho SV nhằm đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn của xã hội sau khi ra trường, kích thích SV ham học hỏi, rèn luyện kỹ năng tự học để nâng cao khả năng học tập suốt đời. Rất nhiều SV của ngành sau khi ra trường có mong muốn nâng cao thêm kiến thức và trình độ nên đã tiếp tục học lên cao học [H4.04.03.03].

Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động NCKH SV, các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm [H4.04.01.05DC]. SV được khuyến khích tham gia NCKH từ năm thứ nhất, mỗi đề tài do SV tự đề xuất đều được xét duyệt từ cấp Bộ môn tới cấp Khoa và được phân công hướng dẫn bởi một GV là nhà khoa học có nhiều kinh nghiệm [H4.04.03.04], [H4.04.03.05]. Các đề tài NCKH thường được thực hiện bởi một nhóm các SV cùng lớp hoặc khác lớp nhằm giúp SV nâng cao kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tự quản lý nghiên cứu từ trong trường Đại học. Hoạt động NCKH và thực tế, thao tác nghề và thực tế nghề đòi hỏi SV phải rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể. Các bài tập nhóm dưới hình thức thuyết trình rèn cho SV khả năng diễn đạt kiến thức của mình cho người khác [H4.04.01.05DC]. Việc SV thi đua nhau trong NCKH, trong tìm tòi tài liệu, trình bày suy nghĩ của mình và phản biện lẫn nhau đã tạo ra sự say mê học hỏi [H4.04.03.05].

Ngoài những hoạt động dạy học, Khoa TNĐ&MTNN nói riêng và Trường ĐHNL, ĐHH nói chung còn tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật với sự tham gia trình bày của các nhà khoa học liên quan đến ngành QLDD ở trong nước và quốc tế để giúp cho cán bộ GV và SV có cơ hội học tập, giao lưu và trao đổi kinh nghiệm [H4.04.03.01]. Ngoài ra, để thúc đẩy SV rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời, Khoa luôn liên kết chặt chẽ với các cơ quan QLDD tại địa phương và luôn chủ động lắng nghe, ghi nhận những ý kiến đóng góp, phản hồi về hiệu quả, chất lượng công việc của SV, đặc biệt là khả năng học hỏi và tự nghiên cứu để tiếp cận với công việc của SV thực tập tại đơn vị thông qua bản nhận xét của đơn vị mà SV thực tập tốt nghiệp [H4.04.03.07].

Bên cạnh các hoạt động học tập chính khóa giúp SV trang bị kiến thức chuyên môn, Khoa TNĐ&MTNN luôn tạo điều kiện thúc đẩy cho SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời thông qua các hoạt động của các câu lạc bộ như câu lạc bộ Tuổi trẻ Tài nguyên, câu lạc bộ Văn minh học đường, câu lạc bộ tiếng Anh, câu lạc bộ Tuyên truyền ca khúc cách mạng,... Bên cạnh đó, Khoa cũng đã tổ chức các cuộc thi về tìm hiểu kiến thức nghề nghiệp, thi văn nghệ, thể thao; tổ chức các buổi định hướng nghiệp cho SV với sự trình bày của các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng và các cựu SV thành đạt,... [H4.04.03.08]. Với việc tham gia vào các hoạt động này, SV ngành QLDD đã được thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng sống cũng như khả năng học tập suốt đời để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ do SV đã nắm bắt được yêu cầu mà các nhà tuyển dụng đặt ra đối với nguồn nhân lực của ngành QLDD.

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành QLDD đã thể hiện rõ các hoạt động giảng dạy/học tập phù hợp để thúc đẩy SV rèn luyện các kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp. Các hoạt động dạy và học được thiết kế trong CTĐT đã chú trọng đến việc nâng cao khả năng tự học suốt đời cho SV.

3. Điểm tồn tại

Các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học chưa được tổ chức thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
----	----------	--------------------	----------------	-----------

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học	Phòng KT, ĐBCLGD, TTPC, Khoa TNĐ&MTNN	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đa dạng các hoạt động dạy và học để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV	Khoa TNĐ&MTNN	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Với mục tiêu đào tạo người Kỹ sư QLDD có trình độ và kỹ năng đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường lao động, Khoa TNĐ&MTNN đã tuyên bố rõ ràng về mục tiêu đào tạo của ngành QLDD đồng thời đã phổ biến công khai mục tiêu này đến các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau. Khoa đã xây dựng CTĐT với các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp trong đề cương chi tiết của từng học phần để đạt được CDR đồng thời thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. Tuy nhiên, Khoa cũng cần tổ chức thường xuyên hơn các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp học tập để không ngừng nâng cao hơn nữa việc rèn luyện các kỹ năng và khả năng tự học cho SV.

Căn cứ vào kết quả đánh giá 3 tiêu chí trong tiêu chuẩn 4 của ngành QLDD cho thấy tất cả 03 tiêu chí của tiêu chuẩn này đều đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của người học là một trong những yếu tố quan trọng trong giáo dục đại học. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học đồng thời cung cấp cho Nhà trường và Khoa các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ cho người học. Việc đánh giá KQHT của người học ngành QLDD được thiết kế để đo

lượng mức độ đạt được CDR của ngành. Các quy định về đánh giá KQHT đều được thông báo công khai tới người học ngay khi mới nhập học thông qua cuốn Sổ tay SV. Bên cạnh đó, trước khi bắt đầu mỗi học phần, SV được GV thông báo công khai về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra, đánh giá KQHT sử dụng trong học phần đó. Phương pháp đánh giá KQHT của ngành QLDD đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập và tạo điều kiện để người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá KQHT của người học ngành QLDD được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR của CTĐT và được thể hiện rõ ràng trong quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHNL, ĐHH và trong đề cương chi tiết của từng học phần trong CTĐT [H5.05.01.01], [H5.05.01.02], [H1.01.02.06DC]. Theo đó, KQHT của người học ngành QLDD được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

- Số tín chỉ của các học phần mà SV đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ.
- Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà SV đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.
- Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học.
- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà SV đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Việc đánh giá KQHT của học phần do GV giảng dạy đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân. Cụ thể, đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành thì điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính căn cứ vào các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: Điểm kiểm tra - đánh giá thường xuyên có trọng số 10%, điểm này được tính dựa vào số tiết SV tham gia học tập trên lớp; Điểm kiểm tra - đánh giá định kỳ có trọng số 20%. Tùy vào từng học phần cụ thể mà điểm kiểm tra - đánh giá định kỳ được tính

dựa trên điểm kiểm tra trên lớp, điểm bài tiểu luận hoặc điểm thực hành; Điểm thi - đánh giá kết thúc học phần có trọng số 70%. Đối với các học phần chỉ có thực hành thì điểm đánh giá KQHT của học phần là trung bình cộng điểm của các bài thực hành của học phần. Như vậy, các phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của SV ngành QLDD đã được thiết kế đa dạng và phù hợp để đạt được CDR của CTĐT. Cụ thể, kết quả đạt được của SV về kiến thức được đánh giá thông qua bài kiểm tra giữa kỳ hoặc kết quả đánh giá bài thực hành, tiểu luận và bài thi kết thúc học phần. Kết quả đạt được của SV về kỹ năng được đánh giá thông qua việc thảo luận, làm việc nhóm, thuyết trình, trả lời câu hỏi, viết báo cáo, trình bày powerpoint,... Việc đánh giá thái độ được thực hiện thông qua việc đi học chuyên cần của SV, việc thực hiện các nhiệm vụ được giao trong quá trình học tập của học phần, thái độ khi thi cử, thái độ làm việc nhóm, thái độ ứng xử khi thực tập.

Việc thi kết thúc học phần được Trường ĐHNL, ĐHH tổ chức một lần vào cuối kỳ học. SV chỉ được dự thi khi tham gia học tập từ 70% trở lên số tiết trên lớp của học phần chỉ có lý thuyết; chỉ được dự thi khi tham gia học tập từ 70% trở lên số tiết trên lớp, tham dự đầy đủ số giờ thực hành và các bài thực hành và đã được đánh giá đạt đối với học phần có cả lý thuyết và thực hành. Riêng đối với các học phần chỉ có thực hành thì SV chỉ được dự thi khi tham dự đầy đủ toàn bộ thời gian quy định cho học phần đó. Đề thi kết thúc học phần do Phòng KT,ĐBCLGD,TT&PC xây dựng ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi được lưu trữ tại phòng với số lượng câu hỏi được thiết kế tương ứng với số tín chỉ của học phần. Đây là ngân hàng đề thi được GV phụ trách học phần lập ra theo nguyên tắc bám sát nội dung của học phần và đảm bảo yêu cầu về việc đạt được mục tiêu về CDR của học phần. Với việc thực hiện các quy định này cho thấy Nhà trường đã thực hiện việc đánh giá KQHT của SV một cách khách quan và phù hợp để đạt được CDR của từng học phần nói riêng và của cả CTĐT nói chung [H5.05.01.03], [H5.05.01.04].

Tùy thuộc vào điểm trung bình chung học tập tích lũy được của 6 học kỳ đầu tiên mà SV năm cuối sẽ đi thực tập tốt nghiệp để làm khóa luận tốt nghiệp hoặc làm báo cáo tốt nghiệp và học hai môn thay thế khóa luận tốt nghiệp. Việc xác định đề tài khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo tốt nghiệp của SV được thực hiện dựa trên sự tư vấn của GV hướng dẫn để đảm bảo đạt được các kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết của SV ngành QLDD. Sau khi hoàn thành thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo tốt nghiệp của SV sẽ được đánh giá về hình thức và nội dung theo quy định do Trường ĐHNL, ĐHH ban hành.

Theo đó, khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo tốt nghiệp của SV sẽ được GV hướng dẫn và GV phản biện đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân. Việc đánh giá của GV hướng dẫn dựa trên các nhận xét về các vấn đề gồm: việc chấp hành thời gian thực tập của SV; tinh thần, thái độ của SV trong thời gian thực tập; tiến độ thực hiện các nội dung của đề tài; độ tin cậy của số liệu và kết quả nghiên cứu,... Việc đánh giá của GV phản biện dựa trên các nhận xét về các vấn đề gồm: mục tiêu và ý nghĩa khoa học, thực tiễn của đề tài; hình thức trình bày, bố cục, nội dung nghiên cứu của đề tài; phương pháp nghiên cứu; độ tin cậy của số liệu, cách lập luận, diễn đạt, tính logic của các kết quả nghiên cứu,... Trên cơ sở kết quả đánh giá và đề xuất cho phép bảo vệ của GV hướng dẫn và GV phản biện, SV sẽ phải bảo vệ khóa luận hoặc báo cáo tốt nghiệp trước Hội đồng chấm khóa luận/báo cáo tốt nghiệp được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng gồm 03 GV giảng dạy ngành QLDD. Trên cơ sở kết quả bảo vệ của SV, kết quả trả lời các câu hỏi của Hội đồng, bản nhận xét của GV hướng dẫn và bản nhận xét của GV phản biện, kết quả đánh giá học phần Thực tập tốt nghiệp của SV được tính là điểm trung bình của 03 thành viên hội đồng, điểm đánh giá của GV hướng dẫn và GV phản biện [H5.05.01.05], [H5.05.01.06], [H5.05.01.07], [H5.05.01.08], [H5.05.01.09].

Như vậy, với việc thực hiện các quy định trên cho thấy, việc đánh giá KQHT của SV đối với từng học phần trong CTĐT ngành QLDD đã được xác định cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy, công bằng đối với SV. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của SV đã được thiết kế phù hợp để đạt được CDR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của người học được thể hiện rõ ràng trong các văn bản của Trường ĐHNL, ĐHH và trong đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành QLDD. Các hoạt động, phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của người học ngành QLDD được thiết kế phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Ngân hàng đề thi của một số học phần được xây dựng theo mức đánh giá chủ yếu dừng ở mức độ nhớ, hiểu, vận dụng và phân tích.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và cập nhật ngân hàng đề thi với các câu hỏi theo các mức đánh giá gồm nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá.	Khoa TND&MTNN	Theo thông báo cập nhật ngân hàng đề thi của phòng KT,ĐBCLGD, TTPC
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bám sát CĐR để xây dựng và triển khai các phương pháp đánh giá KQHT của SV một cách phù hợp với mức độ đạt được của CĐR.	Khoa TND&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá KQHT của người học ngành QLDD được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn liên quan đến quy chế đào tạo, quy định thi kết thúc học phần, quy định về thực tập tốt nghiệp do Trường ĐHNL, ĐHH ban hành như Quyết định số 1019/QĐ-ĐHNL ngày 7 tháng 9 năm 2017 về việc ban hành quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 1588/QĐ-ĐHNL ngày 25 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 758/QĐ-ĐHNL ngày 7 tháng 9 năm 2016 về việc ban hành quy định thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp; Quyết định số 430 /QĐ-ĐHNL-ĐTĐH ngày 24 tháng 9 năm 2013 về việc ban hành quy định thực tập cuối khóa, làm khóa luận tốt nghiệp/báo cáo tốt nghiệp bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Với việc ban hành các văn bản này, các quy định về đánh giá KQHT của SV của Trường ĐHNL, ĐHH nói chung và SV ngành QLDD nói riêng đã được xác định rõ ràng về thời gian đánh giá, phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá, trọng số đánh giá, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan khác

[H5.05.01.01DC], [H5.05.01.04DC], [H5.05.01.05DC], [H5.05.01.02DC], [H5.05.01.08DC], [H5.05.01.09DC].

Để đảm bảo việc đánh giá khách quan, chính xác, công bằng KQHT của người học, trong đề cương mỗi học phần của CTĐT ngành QLDD đều thể hiện chi tiết về phương pháp, hình thức kiểm tra, thang điểm đánh giá KQHT của người học đối với từng loại học phần cụ thể. Các nội dung này được công bố công khai thông qua bản in đề cương của từng học phần được đóng trong quyển CTĐT ngành QLDD đặt tại văn phòng Khoa TND&MTNN, phòng ĐT&CTSV của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.02.06DC]. Bên cạnh đó các nội dung này cũng được các GV thông báo công khai cho SV biết ngay tại buổi học đầu tiên của môn học. Ngoài ra, các quy định về đánh giá kết quả của SV còn được thông báo công khai và rộng rãi qua trang web của Phòng ĐT&CTSV, thông qua cuốn Sổ tay SV, thông qua buổi gặp mặt tân SV và thông qua sự thông báo của CVHT đến các lớp SV trong các buổi sinh hoạt lớp định kỳ [H5.05.02.01], [H2.02.03.02DC], [H5.05.02.02].

Khoa TND&MTNN cũng như Trường ĐHNL, ĐHH đã tổ chức các Hội nghị đối thoại trao đổi với SV về việc học và đánh giá KQHT của qua các kỳ thi, hình thức thi để lấy ý kiến đánh giá về các quy định thanh tra đánh giá cũng như truyền đạt các nội dung SV cần chú ý để đảm bảo quyền lợi liên quan đến kết quả học tập của mình [H5.05.02.03].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH có các văn bản chính thức thể hiện rõ ràng các quy định về đánh giá KQHT của người học. Đề cương chi tiết của các học phần trong CTĐT ngành QLDD đã thể hiện rõ ràng phương pháp và trọng số đánh giá KQHT của từng học phần. Các quy định về đánh giá KQHT của người học đã được thông báo công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, do vậy đã giúp người học nắm bắt được các quy định này ngay khi mới nhập học vào Trường cũng như ngay tại học buổi học đầu tiên của từng học phần.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các quy định về đánh giá KQHT của người học đã được phổ biến công khai bằng nhiều hình thức khác nhau nhưng vẫn có một số SV ít hoặc không quan tâm đến các quy định này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	CVHT thường xuyên phổ biến quy định về đánh giá KQHT trong các buổi sinh hoạt lớp đồng thời thường xuyên nhắc SV nắm bắt các quy định này.	Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc thông báo công khai các quy định về đánh giá KQHT qua đội ngũ GV, cố vấn học tập, Sổ tay SV cần biết, đề cương học phần, trang Website của Trường và của Khoa.	Phòng ĐT&CTSV, Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá KQHT của người học ngành QLDD được thực hiện với các phương pháp rất đa dạng. Cụ thể, việc kiểm tra đánh giá thường xuyên được xác định dựa trên điểm chuyên cần được tính theo tỷ lệ tham gia học trên lớp của SV. Việc kiểm tra đánh giá định kỳ sẽ được xác định dựa trên bài kiểm tra tại lớp, bài tập cá nhân, bài tiểu luận, kết quả thực hành,... của SV tùy theo quy định của từng học phần. Điểm thi kết thúc học phần được xác định dựa trên điểm của bài thi kết thúc học phần của SV theo các hình thức như thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp. Các phương pháp đánh giá KQHT được xác định dựa trên quy định đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHNL, ĐHH, được ghi rõ trong đề cương chi tiết của học phần, được thể hiện trong cuốn Sổ tay SV và được công bố trên trang web của Phòng ĐT&CTSV [H5.05.01.01DC], [H1.01.02.06DC], [H2.02.03.02DC], [H5.05.02.01DC].

Mỗi học phần đều có một ngân hàng câu hỏi thi được xây dựng với số lượng câu hỏi tùy theo số tín chỉ của học phần nhưng đảm bảo mỗi tín chỉ phải có tối thiểu 10 câu hỏi bao quát được nội dung của môn học. Việc thiết kế ngân hàng đề thi và đáp án của các học phần trong CTĐT ngành QLDD được thực

hiện theo tài liệu hướng dẫn thiết kế câu hỏi và ngân hàng đề thi do Nhà trường ban hành, được Trưởng bộ môn phê duyệt và lưu trữ tại phòng KT, ĐBCLGD, TTPC [H5.05.01.04DC], [H5.05.03.02].

Đề thi sử dụng trong kỳ thi kết thúc học phần được lấy ngẫu nhiên bằng phần mềm trợ giúp từ ngân hàng đề thi đã lưu tại Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC. Mỗi đề thi có ít nhất 2 câu hỏi thi, thời gian làm bài thi viết dao động từ 60 phút đến 120 phút. Việc làm đề, nhân đề, bảo mật và phát đề do Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC thực hiện. Việc coi thi kết thúc học phần được thực hiện theo quy định mỗi phòng thi phải đảm bảo có 02 cán bộ coi thi, nếu phòng thi có từ 45 SV trở lên thì phải có 03 cán bộ coi thi. Nếu thi vấn đáp thì mỗi bàn phải có ít nhất 02 cán bộ hỏi và chấm thi. Bài thi viết (thi tự luận và trắc nghiệm) được nghiên cứu viên của bộ môn phụ trách học phần trực thuộc khoa đánh phách, cắt phách một cách khách quan và độc lập sau đó giao cho GV chấm vòng 1 và GV chấm vòng 2 dựa trên đáp án có xác nhận của Trưởng Bộ môn. Kết quả chấm thi được GV chấm thi ghi vào bản ghi điểm theo phách và nộp lại cho nghiên cứu viên của bộ môn phụ trách học phần ghép phách và vào điểm. Đối với thi vấn đáp, hai GV hỏi thi sẽ căn cứ vào đáp án để thống nhất đánh giá bằng điểm thi [H5.05.01.04DC], [H5.05.01.05DC].

Cuối mỗi kỳ học, Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC tiến hành lấy ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy (trong đó có hoạt động kiểm tra đánh giá) của GV sau đó thông báo cho GV biết để có các điều chỉnh (nếu cần) cho phù hợp với mục tiêu học phần [H5.05.03.02].

Việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp và báo cáo tốt nghiệp của SV được thực hiện theo quy định của Trường ĐHNL, ĐHH. Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp và các GV chấm báo cáo tốt nghiệp được thành lập theo đúng quy định. Các tiêu chí đánh giá được xác cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy, công bằng đối với SV [H5.05.01.05DC], [H5.05.01.07DC], [H5.05.01.08DC], [H5.05.01.09DC].

Với việc thực hiện các phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo được độ tin cậy như trên nên KQHT của SV ngành QLDD đã được đánh giá chính xác và công bằng. Đây chính là lý do làm cho trong giai đoạn 2015-2020 chỉ có 23 bài thi của SV ngành QLDD thực hiện phúc khảo điểm thi.

Bảng 5.1. Tình hình phúc khảo bài thi của SV ngành QLDD*Đơn vị tính: Bài thi*

Năm học	Số lượng bài thi đề nghị phúc khảo		Cả năm
	Học kỳ 1	Học kỳ 2	
2015-2016	3	3	6
2016-2017	3	8	11
2017-2018	2	0	2
2018-2019	4	0	4
2019-2020	0	0	0
Tổng	12	11	23

*Nguồn: Phòng KT, ĐBCLGD, TTPC***2. Điểm mạnh**

Các GV giảng dạy CTĐT ngành QLDD đã sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá khác nhau để kiểm tra, đánh giá KQHT của SV. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá được sử dụng có các tiêu chí đánh giá rõ ràng do vậy đảm bảo được độ tin cậy, tính khách quan và sự công bằng trong quá trình đánh giá KQHT của SV ngành QLDD.

3. Điểm tồn tại

Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN chưa tổ chức việc lấy ý kiến phản hồi của SV đã tốt nghiệp về các phương pháp đánh giá KQHT của SV ngành QLDD.

Trong đề cương chi tiết học phần chưa có phương pháp thi, đánh giá cuối kỳ khi SV không thể học tập trung tại trường trong trường hợp đặc biệt như thiên tai, dịch bệnh xảy ra.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV đã tốt nghiệp về các phương pháp đánh giá	Phòng KT, ĐBCLGD, TTPC	Thực hiện hàng năm từ năm

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		KQHT của ngành QLDD để có các chỉnh sửa và bổ sung (nếu cần thiết).		2021
		Bổ sung phương pháp thi, đánh giá cuối kỳ trong trường hợp SV không thể học tập trung tại trường theo quy định về phòng chống dịch bệnh.	Khoa TNĐ&MTNN	Năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đa dạng các phương pháp đánh giá KQHT, thực hiện đánh giá KQHT đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng	Khoa TNĐ&MTNN	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Để giúp cho người học nắm bắt kịp thời KQHT đồng thời giúp cho GV và các cán bộ viên chức và lao động của Nhà trường có liên quan nắm rõ và thực hiện đúng việc phản hồi kịp thời kết quả đánh giá đến SV, Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành và công bố công khai, kịp thời các văn bản thể hiện quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá KQHT của SV. Cụ thể, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 1179/QĐ-ĐHNL ngày 22 tháng 12 năm 2016 để quy định việc tổ chức, quản lý thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp và Quyết định số 1588/QĐ-ĐHNL ngày 25 tháng 11 năm 2018 quy định về việc đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHNL, ĐHH. Theo đó, việc phản hồi kết quả đánh giá của mỗi học phần trong CTĐT ngành QLDD được thực hiện theo quy định tại các văn bản này và được thông báo kịp thời, công khai cho SV biết dưới nhiều hình thức khác nhau. Cụ thể:

Ngay sau khi kết thúc việc giảng dạy của học phần, GV công bố công khai cho SV biết về điểm chuyên cần, điểm kiểm tra, thực hành, bài tập và điều

kiện dự thi của SV. Các thông tin này cũng được công bố công khai trên Website của Khoa TND&MTNN tại địa chỉ <https://tndmt.huaf.edu.vn/> để SV dễ dàng kiểm tra và đối chiếu [H5.05.04.01]. Việc thông báo công khai này đã giúp cho SV biết rõ được điểm quá trình đối với từng học phần (chiếm 30% tổng số điểm của học phần) để từ đó có kế hoạch phù hợp nhằm cải thiện và nâng cao KQHT của học phần thông qua việc chủ động và có phương pháp ôn tập phù hợp để nâng cao kết quả thi kết thúc học phần.

Kết quả thi kết thúc học phần cũng được công bố công khai trên Website của Khoa tại địa chỉ <https://tndmt.huaf.edu.vn/> ngay sau khi GV phụ trách học phần nộp điểm cho Trợ lý giáo vụ của Khoa. Bên cạnh đó, theo quy định tại quyết định số 1179/QĐ-ĐHNL ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Nhà trường, chậm nhất là 15 ngày tính từ ngày cuối cùng của kỳ thi kết thúc học phần, điểm của tất cả các học phần phải được công bố cho SV biết qua tài khoản của SV trên phần mềm Quản lý giáo dục [H5.05.04.02]. Việc phản hồi kết quả đánh giá kịp thời đã giúp SV chủ động được việc đăng ký lịch học lại/học cải thiện/học vượt vào học kỳ thứ 3 hoặc vào học kỳ kế tiếp cũng như thực hiện khiếu nại về KQHT nếu cảm thấy chưa thỏa đáng [H5.05.04.03], [H5.05.04.04]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thực hiện việc cảnh báo học tập theo từng kỳ học nhằm giúp SV đặc biệt là SV có KQHT kém biết được và có phương án học tập thích hợp để không bị cảnh báo học tập 3 lần liên tiếp và bị cho thôi học [H5.05.01.05DC].

Kết quả đánh giá khóa luận tốt nghiệp và báo cáo tốt nghiệp của SV được chủ tịch Hội đồng chấm đánh giá Khóa luận tốt nghiệp/ Báo cáo tốt nghiệp công bố cho SV biết ngay sau khi toàn bộ SV có tên trong danh sách bảo vệ tại Hội đồng đã bảo vệ xong. Ngoài ra, KQHT chung của tất cả SV ngành QLDD cũng được Khoa tổng hợp và công bố trong báo cáo tổng kết năm học hàng năm [H5.05.04.05].

Trên cơ sở tổng hợp kết quả của các học phần, Nhà trường thông báo điểm trung bình chung theo từng học kỳ, theo từng năm và điểm tích lũy đến thời điểm đánh giá cho SV biết qua tài khoản của SV trên phần mềm Quản lý giáo dục. Các hoạt động phản hồi kịp thời KQHT của SV đã được thực hiện bởi Nhà trường và Khoa đã giúp cho SV ngành QLDD nhanh chóng nắm bắt được chính xác thông tin về KQHT của mình. Trên cơ sở đó, SV có những điều chỉnh phù hợp trong phương pháp học tập hoặc tiến hành học lại, học cải thiện để nâng cao KQHT theo mong đợi.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành các văn bản quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học và đã thông báo công khai các quy định này đến GV và SV. SV ngành QLDD đã được phản hồi KQHT một cách kịp thời và công khai dưới nhiều hình thức khác nhau. Việc phản hồi KQHT kịp thời đã tạo điều kiện thuận lợi cho SV thực hiện các hoạt động liên quan đến việc cải thiện và nâng cao KQHT.

3. Điểm tồn tại

Trong một số thời điểm, do số lượng truy cập nhiều nên việc xem thông tin về KQHT của SV trên phần mềm Quản lý giáo dục bị hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm Quản lý giáo dục để kịp thời phản hồi thông tin về KQHT cho SV.	Trung tâm TTTV	Năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc phản hồi kịp thời KQHT cho SV theo quy định của Nhà trường và của Khoa.	Phòng ĐT&CTSV, Khoa TNĐ&MTNN	Theo từng kỳ học

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo thuận lợi cho người học trong việc tiếp cận quy trình về khiếu nại về KQHT, Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành quyết định số 758/QĐ-ĐHNL ngày 7 tháng 9 năm 2016 quy định rõ các vấn đề về thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp trong đó có các quy định về quy trình khiếu nại KQHT. Quy định này được Nhà trường thông báo công khai trên Website của Trường ở mục hệ thống tra cứu văn bản, được ghi rõ trong cuốn Sổ tay SV đã phát cho mỗi SV ngay đầu khóa học và được CVHT thông báo cho SV trong các buổi sinh hoạt lớp, do vậy đã giúp SV nắm rõ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT [H5.05.01.03DC], [H2.02.03.02DC].

KQHT của SV ngành QLĐĐ được thông báo công khai bằng nhiều hình thức như được GV công bố ở buổi học cuối cùng của học phần (đối với điểm quá trình của môn học), được thông báo trên trang web của Khoa TNĐ&MTNN tại địa chỉ <https://tndmt.huaf.edu.vn/> (đối với điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần) và thông báo thông qua tài khoản của SV trên phần mềm Quản lý giáo dục (đối với điểm tổng kết của học phần). Việc thông báo công khai bằng các hình thức này đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho SV dễ dàng và nhanh chóng biết được KQHT đã đạt được.

Sau khi điểm của tất cả các học phần đã được công bố, Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC thực hiện thông báo cho SV biết các thông tin liên quan đến việc phúc khảo bài thi như mẫu đơn phúc khảo, thời gian nhận đơn phúc khảo, cơ quan nhận đơn phúc khảo, thời gian trả lời kết quả phúc khảo, cách thức thông báo kết quả phúc khảo,... cho SV thông qua email của CVHT và Ban cán sự lớp để từ đó thông báo cho toàn thể SV. Các thông tin này cũng được thông báo công khai trên Website của Trường và được dán trước cửa Phòng KT, ĐBCLGD, TTPC [H5.05.05.01].

Trên cơ sở KQHT đã nhận được và thông báo của phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC, nếu SV có khiếu nại về kết quả thì dễ dàng thực hiện việc khiếu nại điểm theo quy định về phúc khảo bài thi và khiếu nại điểm tại quyết định số 758/QĐ-ĐHNL ngày 7 tháng 9 năm 2016 của Trường ĐHNL, ĐHH. Theo đó, SV có thể nộp đơn xin kiểm tra bài thi để được phúc khảo kết quả đánh giá học phần bao gồm cả điểm quá trình và điểm bài thi kết thúc học phần về Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC trong thời gian 07 ngày kể từ ngày thông báo điểm trên phần mềm Quản lý giáo dục [H5.05.04.04DC]. Trưởng bộ môn phối hợp với GV phụ trách học phần để giải quyết đơn phúc khảo của SV theo quy định. Bài thi sau khi chấm phúc khảo được ghi vào biên bản, có chữ ký của 2 cán bộ chấm thi và xác nhận của Trưởng khoa [H5.05.05.02]. Kết quả phúc khảo bài thi được thông báo ngay cho SV và cập nhật, chỉnh sửa vào bảng tổng hợp theo từng kỳ để lưu nếu có sai sót. Bên cạnh đó, khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong hệ thống phần mềm Quản lý giáo dục, SV cũng có quyền yêu cầu Phòng ĐT&CTSV kiểm tra lại các cột điểm tương ứng. Ngoài ra, để tiếp nhận những khiếu nại về KQHT của SV thì Nhà trường đã có hòm thư để SV có thể gửi trực tiếp ý kiến phản ánh vào đó [H5.05.05.03].

Theo số liệu của báo cáo về kết quả xử lý khiếu nại KQHT của Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC được thể tại Bảng 5.1 cho thấy, trong giai đoạn 2015-2020 chỉ có 23 bài thi của SV ngành QLDD có khiếu nại về kết quả đánh giá.

2. Điểm mạnh

SV được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT và tiếp cận dễ dàng với quy trình này. Việc khiếu nại về KQHT của SV được giải quyết kịp thời, thỏa đáng và đảm bảo được quyền lợi của SV.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số ít SV còn e ngại và chưa thực sự mạnh dạn trong việc khiếu nại KQHT .

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	CVHT thực hiện tốt việc tư vấn cho SV về việc tiếp cận quy trình khiếu nại KQHT thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ.	Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc phổ biến thông tin về kế hoạch và quy trình giải quyết khiếu nại KQHT của SV.	Phòng KT, ĐBCLGD, TTPC	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Trường ĐHNL, ĐHH đã có các văn bản thể hiện rõ ràng các quy định về việc đánh giá KQHT của người học nói chung và người học ngành QLDD nói riêng. Các quy định này đã được công bố công khai đến SV và các bên liên quan. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của SV rất đa dạng, có các tiêu chí đánh giá rõ ràng để đảm bảo độ tin cậy và tính công bằng trong quá trình đánh giá. Nhà trường và Khoa đã phản hồi KQHT của SV một cách kịp thời bằng nhiều hình thức khác nhau. Do vậy, đã tạo điều kiện thuận lợi cho SV thực hiện các hoạt động liên quan đến việc cải thiện và nâng cao KQHT cũng như đã giúp SV tiếp cận dễ dàng với quy trình về khiếu nại kết quả học tập. Tuy nhiên, việc đánh giá KQHT của SV ngành QLDD cũng tồn tại một số hạn chế như một số ngân hàng đề thi được xây dựng theo mức đánh giá chủ

yếu dừng ở mức độ nhớ, hiểu, vận dụng và phân tích; Nhà trường và Khoa chưa tổ chức việc lấy ý kiến phản hồi của SV đã tốt nghiệp về các phương pháp đánh giá KQHT; Trong đề cương chi tiết của các học phần chưa có phương pháp thi, đánh giá cuối kỳ trong trường hợp SV không thể học tập trung tại trường trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh xảy ra. Ngoài ra, phần mềm Quản lý giáo dục bị quá tải khi lượng truy cập quá nhiều nên việc xem thông tin về KQHT của SV đôi lúc còn bị hạn chế.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí của tiêu chuẩn 5 cho thấy tiêu chuẩn này có 3 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm và 2 tiêu chí đạt mức 6/7 điểm.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Để đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu giáo dục của ngành QLDD, Khoa TNĐ&MTNN luôn xác định việc xây dựng đội ngũ cũng như việc nâng cao chất lượng, trình độ cho các GV và NCV là nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình đào tạo của Khoa. Khoa đã thực hiện quy hoạch đội ngũ GV, NCV nhằm đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Khoa đã thực hiện việc tuyển dụng GV, NCV một cách công khai theo các tiêu chí cụ thể và đúng theo quy định của Trường ĐHNL, ĐHH. Do vậy, đến nay Khoa đã có một đội ngũ GV và NCV có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu về số lượng, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực tốt để phục vụ công tác giảng dạy và NCKH của ngành QLDD.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNL, ĐHH nói chung và Khoa TNĐ&MTNN nói riêng luôn coi trọng việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV nhằm đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV của khoa được thực hiện theo đúng các quy định của Trường và của ĐHH.

Trong giai đoạn 2016 - 2020 đội ngũ GV và NCV của CTĐT ngành QLDD có nhiều biến động. Khoa đã tuyển thêm 5 GV (trong đó có 1 Thạc sĩ và 4 Kỹ sư) và 1 NCV (có trình độ Kỹ sư) để đáp ứng cho quá trình đào tạo và NCKH của Khoa [H6.06.01.01]. Cũng trong giai đoạn này đã có 03 GV

của Khoa có trình độ Thạc sĩ đã xin thôi việc để chuyển sang công việc khác [H6.06.01.02]; có 5 GV: 2 Phó giáo sư (PGS), 3 Tiến sĩ (TS) được điều chuyển sang công tác ở các đơn vị khác trong Trường và trong ĐHH [H6.06.01.03]; Năm 2019 có 1 GV là PGS.TS hết tuổi lao động nhưng được kéo dài thời gian làm việc, tuy nhiên đến năm 2020 vì lý do sức khỏe nên đã xin chấm dứt việc kéo dài. Năm 2020 theo yêu cầu tái cấu trúc Trường ĐHNL, ĐHH Khoa đã tiếp nhận 07 GV và 01 NCV đều có trình độ Thạc sĩ (ThS) từ Khoa Cơ bản chuyển về công tác [H6.06.01.04], [H6.06.01.03]. Với sự biến động này, đến nay, đội ngũ GV và NCV của Khoa TNĐ&MTNN đang trực tiếp giảng dạy CTĐT ngành QLDD gồm có 36 người, với 33 GV và 03 NCV. Trong đó, có 1 PGS, 6 TS, 27 ThS và 2 Kỹ sư.

Dựa trên chiến lược phát triển của Nhà trường, Khoa TNĐ&MTNN đã xây dựng định hướng phát triển đội ngũ GV, NCV của ngành QLDD đến năm 2030. Theo đó, Khoa sẽ ổn định đội ngũ GV và NCV của ngành QLDD với khoảng 40 người. Đến năm 2022, tỷ lệ GV và NCV giảng dạy CTĐT ngành QLDD có trình độ ThS là 100%; tỉ lệ GV có trình độ TS là 54% so với tổng số CB, GV của Khoa, trong đó có 9% Tiến sĩ được bổ nhiệm chức danh PGS [H6.06.01.05].

Trên cơ sở định hướng phát triển, Khoa đã xây dựng Đề án vị trí việc làm để thực hiện tốt nhiệm vụ chiến lược phát triển nói chung và phát triển ngành QLDD nói riêng. Việc xây dựng Đề án vị trí việc làm đã thể hiện rõ số lượng nhân sự Khoa cần phải có để đáp ứng nhiệm vụ được giao. Bên cạnh đó, việc xây dựng bản đề án này cũng đã giúp Khoa xác định rõ cơ cấu hợp lý cả về số lượng và chất lượng, sắp xếp tổ chức và bố trí việc làm cho đội ngũ cán bộ, viên chức nói chung và đội ngũ GV, NCV của CTĐT ngành QLDD nói riêng một cách khoa học, phát huy tích cực vai trò cá nhân, đảm bảo được các hoạt động của Khoa về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.01.06]. Khoa đã thực hiện việc tuyển dụng đội ngũ GV, NCV để đáp ứng yêu cầu đào tạo cho ngành QLDD theo đúng lộ trình tuyển dụng đã được xác định trong bản Đề án vị trí việc làm. Việc tuyển dụng GV, NCV được thực hiện theo đúng quy định về tiêu chí và quy trình về tuyển dụng viên chức của Trường ĐHNL, ĐHH [H6.06.01.07], [H6.06.01.08]. Sau khi được tuyển dụng, GV và NCV được bố trí phụ trách đảm nhận các học phần trong CTĐT ngành QLDD theo nhu cầu tuyển dụng nhân lực phục vụ cho việc đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Khoa [H6.06.01.01], [H6.06.01.09]. Trên cơ sở Đề án vị trí việc làm, phân tích nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn của GV, NCV và nhu cầu

đáp ứng các hoạt động về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của CTĐT ngành QLDD, Khoa TNĐ&MTNN đã tiến hành quy hoạch phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV giảng dạy của ngành QLDD đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Theo đó, toàn thể GV, NCV của Khoa được xác định mốc thời gian để đạt được học vị và chức danh khoa học cụ thể [H6.06.01.05]. Để thực hiện thành công quy hoạch chuyên môn, Khoa đã thực hiện tốt việc đào tạo bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ GV, NCV. Cụ thể, bên cạnh 09 GV và NCV đang theo học chương trình cao học và nghiên cứu sinh, hàng năm Khoa đều dành kinh phí trích từ nguồn kinh phí phục vụ cho đào tạo được cấp từ ngân sách Nhà trường để cử GV, NCV tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn, các hội thảo, hội nghị khoa học hoặc đi thực tế để nâng cao trình độ chuyên môn nhằm phục vụ tốt cho yêu cầu đào tạo, NCKH của CTĐT ngành QLDD [H6.06.01.10].

Hàng năm, Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN đều thực hiện công tác rà soát quy hoạch cán bộ để tạo sự chủ động trong chiến lược trong công tác cán bộ nhằm chuẩn bị từ trước nguồn cán bộ dồi dào đủ về số lượng, chất lượng, đồng bộ về cơ cấu để đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhà trường có các chính sách về thi đua, khen thưởng cho các GV, NCV đạt được các danh hiệu theo quy hoạch trước thời hạn như nâng lương trước thời hạn cho GV, NCV bảo vệ luận án tiến sĩ trước 35 tuổi [H6.06.01.11].

2. Điểm mạnh

Khoa TNĐ&MTNN đã xây dựng Đề án vị trí việc làm trong đó thể hiện rõ ràng về chiến lược phát triển đội ngũ cũng như quy hoạch chuyên môn của GV, NCV giảng dạy ngành QLDD. Phần lớn các chỉ tiêu về quy hoạch phát triển đội ngũ chuyên môn đã được thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra do vậy đã đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của ngành QLDD.

3. Điểm tồn tại

Một số GV thực hiện việc học tập, nâng cao trình độ chuyên môn ở bậc TS chậm hơn so với thời gian đã xác định trong bản quy hoạch cán bộ chuyên môn của Khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
-----------	-----------------	---------------------------	---------------------------	------------------

1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên rà soát quy hoạch chuyên môn để đảm bảo toàn bộ các GV, NCV thực hiện đúng quy hoạch chuyên môn đã xác định	Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Mỗi CV, NCV chủ động và thực hiện tốt quy hoạch chuyên môn đã xác định nhằm đáp ứng tốt nhất cho Việc nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của ngành QLDD.	GV, NCV của Khoa	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, đội ngũ GV, NCV của ngành QLDD gồm có 36 người với 35 người trong biên chế đang trực tiếp giảng dạy và 01 GV kiêm nhiệm đang công tác tại phòng KH, HTQT, TTTV của Trường ĐHNH, ĐHH. Trong đó, có 1 Phó giáo sư, 6 TS, 27 ThS và 2 Kỹ sư. Tỷ số người học chính quy/GV của ngành QLDD trong năm học 2019-2020 tính theo hệ số quy đổi GV là 12,55 người học/GV. Như vậy, tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với tỷ lệ quy định của Bộ GDĐT là 20 người học/GV [H6.06.02.01].

Bảng 6.1. Thống kê về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của CTĐT ngành QLDD tính đến tháng 12 năm 2020

STT	Nội dung	Số lượng (người)
1	Tổng số GV, NCV	36
1.1	Phân theo CB cơ hữu và kiêm nhiệm	
1.1.1	GV, NCV cơ hữu	35
1.1.2	GV, NCV kiêm nhiệm	01
1.2	Phân theo ngạch	
1.2.1	GV	33

STT	Nội dung	Số lượng (người)
1.2.2	NCV	03
1.3	Phân theo trình độ	
1.3.1	PGS	01
1.3.2	TS	06
1.3.3	ThS	27
1.3.4	Kỹ sư	02
1.4	Phân theo giới tính	
1.4.1	Nam	17
1.4.2	Nữ	19
2	Số lượng GV đang đi học	12
2.1	Số lượng GV học nghiên cứu sinh ở nước ngoài	07
2.2	Số lượng GV học nghiên cứu sinh trong nước	03
2.3	Số lượng GV học cao học trong nước	02
2.4	Số lượng GV học cao học ở nước ngoài	0

Khối lượng công việc của đội ngũ GV và NCV ngành QLDD được thể hiện rõ trong bản Đề án vị trí việc làm của Khoa và được thực hiện theo Thông tư 47/2014/TT- BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ GDĐT quy định về chế độ làm việc đối với GV và Quyết định số 1198/QĐ- ĐHNL ngày 24 tháng 10 năm 2017 về việc ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV Trường ĐHNL, ĐHH. Theo đó, GV phải thực hiện định mức giờ giảng là 270 tiết/năm, riêng GV tập sự có định mức giờ giảng là 135 tiết/năm; định mức giờ NCKH là 100 tiết/năm đối với GV, 120 tiết/năm đối với GV chính và 140 tiết/năm đối với GV cao cấp; định mức giờ chuẩn khác là 90 tiết/năm đối với GV tập sự, 70 tiết/năm đối với GV, 50 tiết/năm đối với GV chính và 30 tiết/năm đối với GV cao cấp. Đối với NCV phải đảm nhận định mức giờ chuẩn giảng dạy là 60 tiết/năm, định mức giờ NCKH là 30 tiết/năm và định mức giờ chuẩn khác là 30 tiết/năm [H6.06.01.06DC], [H6.06.02.01].

Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV của ngành QLDD theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết tại Điều 10, 11, 12 và 13 của

Quyết định số 1198/QĐ- ĐHNL ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Nhà trường. Dựa trên hướng dẫn này các phòng chức năng của Trường tiến hành thực hiện việc quy đổi khối lượng công việc cho đội ngũ GV, NCV theo giờ chuẩn. Cụ thể, Phòng ĐT&CTSV thực hiện quy đổi các công việc liên quan như giảng dạy lớp đông, coi thi, chấm thi, thanh tra thi, chấm bảo vệ tốt nghiệp, hướng dẫn khóa luận, hướng dẫn thực tế nghề,... ra giờ chuẩn giảng dạy. Phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện (KH, HTQT&TTTTV) thực hiện quy đổi các công việc như thực hiện đề tài, dự án NCKH; xuất bản giáo trình, sách tham khảo; công bố công trình trên tạp chí, hội nghị trong và ngoài nước; phản biện bài báo cho các tạp chí khoa học,... ra giờ chuẩn NCKH. Phòng TCHC&CSVC thực hiện quy đổi các công việc liên quan đến hoạt động quản lý, chuyên môn và các hoạt động khác như trình bày seminar, thao giảng, tham gia hội thảo, tham gia hoạt động văn nghệ, thể thao,... để tính ra giờ chuẩn khác đã thực hiện cho đội ngũ GV, NCV. Với những hướng dẫn và thực hiện việc quy đổi này cho thấy, khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV của ngành QLDD đã được đo lường bằng các công việc và tiêu chí cụ thể.

Bảng 6.2. Thống kê về tổng số giờ dạy, số lượng các đề tài NCKH giai đoạn 2016 – 2020 của CTĐT ngành QLDD

STT	Nội dung		Số lượng
1	Tổng số đề tài NCKH các cấp (đề tài)	Đề tài cấp Bộ	2
		Đề tài cấp Tỉnh	2
		Đề tài cấp ĐHH	6
		Đề tài cấp Trường	52
2	Tổng số bài báo khoa học (bài báo)	Tạp chí trong nước	109
		Tạp chí quốc tế	18
3	Tổng số giờ dạy (giờ)		74,505

Trong giai đoạn 2016 – 2020, Khoa chưa nhận được bất cứ phản hồi nào của GV, NCV về khối lượng, chất lượng công việc được giao cũng như đánh giá các công việc đã thực hiện.

Đội ngũ GV và NCV của ngành QLDD được Khoa TNĐ&MTNN trực tiếp quản lý. Bên cạnh đó, đội ngũ CB này còn được các đơn vị trong Trường ĐHNL, ĐHH gồm: Phòng KT, ĐBCL, TTPC; Phòng ĐT&CTSV; Phòng KH, HTQT, TTTV; Phòng TCHC&CSVC,... cùng tham gia vào việc giám sát, đánh

giá mức độ hoàn thành công việc, từ đó đã đảm bảo cho việc giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của mỗi GV, NCV ngày càng được nâng cao.

Định kỳ vào cuối mỗi năm học, Khoa và các phòng chức năng của Nhà trường đều thực hiện việc tổng hợp khối lượng công việc của mỗi GV và NCV đã thực hiện trong năm học. Kết quả tổng hợp cho thấy, đội ngũ GV, NCV của ngành QLDD đều hoàn thành và vượt khối lượng công việc theo định mức. Trong đó, có nhiều GV và NCV đã vượt giờ chuẩn giảng dạy, vượt giờ NCKH và vượt giờ chuẩn khác so với định mức quy định. Việc tổng hợp khối lượng công việc này nhằm phục vụ cho phân loại CB, viên chức và bình xét thi đua của năm học. Bên cạnh đó, là để giúp cho Khoa và Nhà trường giám sát được khối lượng công việc mà GV, NCV ngành QLDD thực hiện trong năm học trên cơ sở đó có những điều chỉnh hợp lý trong phân công công việc nhằm đảm bảo cho mỗi GV, NCV đều thực hiện khối lượng công việc theo quy định nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.02.02], [H6.06.02.03], [H6.06.02.04], [H6.06.02.05], [H6.06.02.06].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ người học/GV của ngành QLDD thấp hơn so với quy định của Bộ GDĐT. Việc quy đổi khối lượng công việc của GV, NCV được hướng dẫn chi tiết và được thực hiện theo các quy định trong Quyết định số 1198/QĐ- ĐHNL ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Nhà trường. Khối lượng công việc của từng GV, NCV được xác định rõ ràng và được giám sát bởi Khoa và các đơn vị chức năng do vậy đã góp phần đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của CTĐT ngành QLDD.

3. Điểm tồn tại

Một số GV đang phải đảm nhận khối lượng giờ giảng cao hơn nhiều so với định mức quy định do phải thực hiện thêm cho các GV, NCV đang theo học chương trình cao học và nghiên cứu sinh ở trong và ngoài nước.

Một số GV thực hiện đủ định mức giờ chuẩn NCKH vì phải giảng dạy nhiều hoặc chưa bố trí hợp lý thời gian NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Các GV đang học chương trình cao học và nghiên cứu sinh thực	Các GV đang học chương trình cao	Thực hiện hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		hiện tốt kế hoạch học tập nhằm tránh phải kéo dài thời gian học tập.	học và nghiên cứu sinh.	từ năm 2021
		Các GV cần bố trí hợp lý thời gian để đảm bảo thực hiện đủ khối lượng giờ chuẩn khoa học theo quy định	Các GV của Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì tỷ lệ SV/GV đúng quy định của Bộ GDĐT	Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
		Các Bộ môn tiếp tục thực hiện tốt phân công công việc để đảm bảo tất cả GV và NCV đều hoàn thành đủ khối lượng công việc theo quy định.	Các Bộ môn thuộc Khoa	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Xây dựng đội ngũ GV, NCV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học nói chung và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành QLDD nói riêng. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, Khoa TNĐ&MTNN đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ GV, NCV theo Đề án vị trí việc làm của Khoa [H6.06.01.06DC]. Trên cơ sở nhu cầu tuyển dụng đội ngũ GV, NCV để đáp ứng yêu cầu cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Khoa đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ GV, NCV theo từng năm và được thể hiện chung trong kế hoạch tuyển dụng viên chức của Trường ĐHNL, ĐHH [H6.06.03.01].

Nhằm lựa chọn và tuyển dụng được đội ngũ GV, NCV có đủ phẩm chất đạo đức và đáp ứng tốt yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ theo quy định, việc tuyển dụng, lựa chọn GV và NCV để bổ nhiệm, điều chuyển cho ngành

QLĐĐ được Khoa và Nhà trường thực hiện dựa trên các tiêu chí được xác định rõ ràng tại các văn bản pháp lý quy định về vấn đề này. Cụ thể, các ứng viên khi đăng ký dự tuyển vào làm GV, NCV của ngành QLĐĐ phải đảm bảo các điều kiện chung như phải đủ 18 tuổi trở lên đến 40 tuổi; có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam; có lý lịch rõ ràng; có đủ sức khỏe để thực hiện công việc,... Bên cạnh đó, các ứng viên còn phải đáp ứng được các tiêu chuẩn quy định riêng cho từng vị trí dự tuyển. Cụ thể, đối với vị trí dự tuyển vào ngạch GV thì ứng viên phải có bằng Đại học hệ chính quy tập trung từ loại giỏi trở lên; có khả năng về sư phạm; có ngoại hình cân đối, không nói ngọng, nói lắp, không có dị tật; có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương trình độ A2 tiếng Anh trở lên; có trình độ tin học văn phòng trở lên; ưu tiên xếp vào diện đặc cách đối với các ứng viên có bằng Tiến sĩ hoặc ứng viên tốt nghiệp đại học chính quy (không áp dụng với hình thức đào tạo liên thông) của các trường đại học công lập có uy tín ở trong nước hoặc nước ngoài, có thành tích học tập xuất sắc và thủ khoa ngành, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển dụng. Ứng viên phải vượt qua việc sát hạch năng lực về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo hình thức giảng và phỏng vấn. Cụ thể, mỗi ứng viên phải soạn giáo án nội dung 01 tín chỉ của chuyên ngành dự tuyển, phân chia theo tiết giảng quy định (tương đương 15 tiết), bốc thăm giảng ngẫu nhiên một tiết trong số 15 tiết đã soạn để giảng, sau đó trả lời câu hỏi của Hội đồng tuyển dụng. Đối với vị trí dự tuyển vào ngạch NCV thì ứng viên phải có bằng Đại học hệ chính quy tập trung từ loại khá trở lên; có ngoại hình cân đối, không nói ngọng, nói lắp, không có dị tật; có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương trình độ A2 tiếng Anh trở lên; có trình độ tin học văn phòng trở lên [H6.06.03.02], [H6.06.03.03]. Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV, NCV nói trên đều được Nhà trường công bố công khai bằng công văn, trên Website và các phương tiện thông tin đại chúng đồng thời niêm yết tại Phòng TCHC&CSVC [H6.06.03.04]. Việc tuyển dụng, lựa chọn GV và NCV để bổ nhiệm, điều chuyển của Khoa TNĐ&MTNN được thực hiện đúng theo các tiêu chí đã được Nhà trường xác định nên hiện nay Khoa có đội ngũ GV, NCV có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực và trình độ chuyên môn cao để đáp ứng cho các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của ngành QLĐĐ [H6.06.03.05].

Căn cứ vào các tiêu chí về tuyển dụng đã được xác định, Khoa TNĐ&MTNN đã tuyển dụng mới là 5 GV và 1 NCV trong giai đoạn 2016 - 2020 [H6.06.01.01DC]. Bên cạnh đó, vào năm 2020, Khoa đã tiếp nhận thêm 7 GV và 1 NCV từ Khoa Cơ bản chuyển về công tác sau quá trình tái cấu trúc của

Nhà trường [H6.06.01.04DC], [H6.06.01.03DC]. Hiện nay, độ tuổi trung bình của đội ngũ GV, NCV của Khoa là 34 tuổi, trong đó người nhiều tuổi nhất là 44 tuổi (sinh năm 1977) và người ít tuổi nhất là 28 tuổi. Tất cả các GV, NCV của Khoa đều đang trong độ tuổi lao động do vậy hiện nay Khoa chưa có kế hoạch cụ thể liên quan đến việc nghỉ hưu, thay thế đội ngũ GV, NCV.

Công tác quy hoạch nhằm tạo nguồn đội ngũ cán bộ quản lý được Nhà trường thực hiện định kỳ theo đúng yêu cầu của ĐHH. Việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả cán bộ viên chức, đảm bảo quy hoạch những người có năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ bổ nhiệm đến năm 2020. Công tác bổ nhiệm đội ngũ GV, NCV của Khoa TNĐ&MTNN được thực hiện định kỳ 05 năm 01 lần để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của trường. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường ĐHNL, ĐHH [H6.06.03.05]. Theo đó, một số GV của Khoa đã được bổ nhiệm vào các vị trí như Trưởng khoa, Phó trưởng khoa, Trưởng Bộ môn, Trợ lý khoa học, Trưởng Phòng KH, HTQT, TTTV của nhà trường,...

Với các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ GV và NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng và công bố công khai nên đến nay Trường ĐHNL, ĐHH nói chung và Khoa TNĐ&MTNN nói riêng không nhận được đơn khiếu nại nào của cán bộ viên chức và lao động về vấn đề này.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH đã có các văn bản chính thức quy định rõ ràng về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển. Việc tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV của ngành QLĐĐ để bổ nhiệm, điều chuyển được thực hiện dựa trên các tiêu chí đã được xác định rõ ràng theo các quy định của Trường ĐHNL, ĐHH và được công bố công khai.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố công khai các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn đội ngũ GV, NCV để bổ nhiệm và điều chuyển của Nhà trường được thực hiện thông qua công văn, trên Website và các phương tiện thông tin đại chúng đồng thời niêm yết tại Phòng TCHC&CSVC mà chưa công bố công khai qua trang Facebook của Nhà trường - trang thông tin có rất nhiều người theo dõi và truy cập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Công bố công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ GV, NCV để bổ nhiệm và điều chuyển của Nhà trường như thông báo trên trang Facebook của Nhà trường.	Trung tâm thông tin thư viện	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Công tác tuyển dụng và bổ nhiệm GV, NCV cần được tiếp tục thực hiện theo đúng quy định và được phổ biến công khai cho những đối tượng có nhu cầu thi tuyển vào Trường.	Phòng TCHC&CSVC,	Thực hiện theo kế hoạch của Nhà trường

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV và NCV có vai trò vô cùng quan trọng trong việc đảm bảo và nâng cao chất lượng của CTĐT ngành QLDD. Xác định được tầm quan trọng của vấn đề này nên Khoa TND&MTNN luôn quan tâm đến việc xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của ngành QLDD.

Việc xác định năng lực đội ngũ GV của Khoa được thực hiện ngay khi tuyển dụng. Cụ thể, các ứng viên được tuyển làm GV, NCV của Khoa phải đáp ứng các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học theo quy định của Trường ĐHNL, ĐHH [H6.06.03.03DC], [H6.06.04.01], [H6.06.01.05DC]. Sau khi được tuyển dụng, các GV và NCV phải thực hiện việc tập sự giảng dạy và phải hoàn thành khóa học về nghiệp vụ sư phạm. Các GV và NCV chỉ được Nhà trường ra quyết định thông qua tập sự sau khi đã đáp ứng được các quy định về chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ ngoại ngữ, tin học và được hội đồng KH&ĐT của Khoa TND&MTNN đánh giá là đã hoàn thành việc tập sự giảng dạy [H4.04.02.04DC], [H6.06.04.02], [H6.06.04.03]. Việc thực hiện các quy định này đã giúp Trường ĐHNL, ĐHH

nói chung và Khoa TNĐ&MTNN nói riêng đảm bảo được toàn bộ đội ngũ GV và NCV của khoa đáp ứng được các yêu cầu về năng lực chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tin học, kỹ năng giảng dạy,... theo quy định để phục vụ tốt cho việc đào tạo và nghiên cứu của ngành QLDD.

Sau khi tuyển dụng đội ngũ GV và NCV, Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN thường xuyên tổ chức triển khai các hoạt động nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ này. Cụ thể, Nhà trường và khoa tạo điều kiện về kinh phí và thời gian cho các GV, NCV trẻ đi bồi dưỡng về chuyên môn và thu thập tài liệu tại các trường đại học trong nước. Bên cạnh đó, Nhà trường và khoa luôn tạo điều kiện thuận lợi để các GV và NCV nâng cao năng lực thông qua việc theo học chương trình cao học và nghiên cứu sinh ở trong và ở nước ngoài. Với chính sách phát triển nguồn nhân lực này nên hiện nay trong tổng số GV, NCV cơ hữu của ngành QLDD có 2,77% là Phó giáo sư; 16,67% có trình độ Tiến sĩ; 75,0% có trình độ Thạc sĩ và chỉ có 5,56% là Kỹ sư. Trong tổng số 36 cán bộ GV, NCV của Khoa có trình độ Thạc sĩ hiện nay đang có 7 người đang theo học chương trình nghiên cứu sinh và 2 người có trình độ Kỹ sư đều đang theo học chương trình cao học. Bên cạnh đó, kết quả về trình độ tin học của GV và NCV trong khoa như sau: 100% GV và NCV có chứng chỉ tin học văn phòng và 16,6% GV có thêm chứng chỉ công nghệ thông tin cơ bản. Đối với trình độ ngoại ngữ, 100% GV và NCV có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh bằng B1 trở lên, văn bằng 2 Tiếng Anh, và Tofel 550 và Ielts 5.5 trở lên, trong đó một số giảng viên có thể sử dụng thêm một ngôn ngữ khác như tiếng Nhật, tiếng Đức.

Để thường xuyên xác định được năng lực của đội ngũ GV và NCV, Khoa TNĐ&MTNN đã xây dựng bản đề án vị trí việc làm của khoa trong đó mô tả rõ các công việc mà mỗi GV và NCV phải thực hiện [H6.06.01.06DC]. Trên cơ sở bản đề án vị trí việc làm và khối lượng công việc đã thực hiện thực tế về giảng dạy, NCKH, các hoạt động khác của mỗi GV và NCV trong năm học, các Bộ môn trực thuộc Khoa TNĐ&MTNN và sau đó là Hội đồng thi đua khen thưởng của kKhoa sẽ tiến hành đánh giá, phân loại viên chức vào cuối mỗi năm học để gửi kết quả cho hội đồng của Nhà trường tiếp tục đánh giá. Theo kết quả đánh giá, phân loại viên chức của Trường ĐHNL, ĐHH thì hầu hết các GV và NCV của Khoa đều đạt ở mức hoàn thành xuất sắc và hoàn thành tốt nhiệm vụ, chỉ có một số ít trường hợp là các GV đang đi học nước ngoài nên chỉ đạt mức hoàn thành nhiệm vụ theo quy định [H6.06.02.07DC]. Ngoài trừ những GV đang học tập ở nước ngoài, 100% GV và NCV hoàn thành 100% định mức giờ giảng, với giờ giảng trung bình giai đoạn 2016-2020 của GV là 870 giờ/người/năm và 250

giờ/người/năm đối với NCV [H6.06.04.04]. Ngoài ra, việc đánh giá năng lực đội ngũ GV, NCV của Khoa còn được thực hiện thông qua sự phản hồi của SV bằng phiếu khảo sát học phần do Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC thực hiện định kỳ vào cuối mỗi kỳ học. Kết quả khảo sát này được phòng chuyển trực tiếp cho mỗi GV và NCV thông qua phần mềm Quản lý giáo dục để giúp cho GV và NCV nắm bắt được các đánh giá của SV. Bên cạnh đó, kết quả đánh giá này cũng được chuyển về cho Ban chủ nhiệm Khoa để nắm bắt thông tin từ đó có các hoạt động cụ thể như tăng cường dự giờ, tổ chức các buổi giảng mẫu của các GV có kinh nghiệm,... để nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ GV và NCV trong các trường hợp cần thiết. Như vậy, Khoa TND&MTNN và Trường ĐHNL, ĐHH đã thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ GV và NCV ở nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở kết quả đánh giá này, đội ngũ GV và NCV của Khoa đã không ngừng học hỏi, trau dồi trình độ chuyên môn để nâng cao năng lực nhằm phục vụ tốt cho việc thực hiện CTĐT của ngành QLDD.

Hầu hết GV và NCV đều hoàn thành vượt mức 100% định mức giờ NCKH, trong đó số giờ chuẩn quy định cho GV là 100 giờ và NCV là 30 giờ. Theo thống kê năm 2020, trung bình giờ NCKH của các GV là 183 giờ/người/năm và NCV là 130 giờ/người/năm [H6.06.04.04]. Các hoạt động NCKH được thực hiện chủ yếu thông qua việc tham gia vào các đề tài từ cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp ĐHH, đến cấp Trường và công bố các bài báo trên các tạp chí trong nước và quốc tế. Như vậy 100% GV và NCV đáp ứng đầy đủ yêu cầu năng lực cho mục tiêu chiến lược của khoa và nhà trường.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV, NCV ngành QLDD đã được xác định rõ ràng. Năng lực của đội ngũ GV, NCV ngành QLDD được đánh giá bằng nhiều hình thức và cấp độ khác nhau từ SV đến bộ môn đến khoa và Nhà trường theo đúng quy định của Trường ĐHNL, ĐHH.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá năng lực bằng cách khảo sát SV chỉ được thực hiện đối với các GV mà chưa được thực hiện đối với NCV phụ trách giảng dạy phần thực hành của các học phần. Bên cạnh đó, việc khảo sát này chỉ được thực hiện ở một số học phần do phòng Khảo thí, đảm bảo chất lượng giáo dục và thanh tra pháp chế lựa chọn ngẫu nhiên mà chưa được thực hiện hết đối với tất cả các học phần giảng dạy trong học kỳ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện việc khảo sát ý kiến đánh giá của SV đối với các NCV phụ trách giảng dạy phần thực hành của các học phần.	Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
		Thực hiện việc khảo sát ý kiến đánh giá của SV đối với tất cả các học phần được thực hiện trong học kỳ.	Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt quy hoạch chuyên môn và các hoạt động dự giờ, seminar, cử cán bộ tham gia các hội thảo khoa học,... để nâng cao năng lực cho đội ngũ GV và NCV.	Khoa TNĐ & MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
		Tiếp tục thực hiện tốt việc đánh giá phân loại cán bộ viên chức và bình xét thi đua, khen thưởng để đảm bảo đánh giá đúng năng lực của đội ngũ GV và NCV.	Khoa TNĐ & MTNN, Hội đồng Thi đua khen thưởng của Nhà trường	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH, Trường ĐHNL, ĐHH nói chung và Khoa TNĐ&MTNN nói riêng luôn quan tâm đến việc bồi dưỡng và phát triển chuyên môn đội ngũ GV và NCV của ngành QLĐĐ. Để thực hiện được vấn đề này, Khoa đã xây dựng bản Quy hoạch cán bộ chuyên môn đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 trong đó thể hiện rõ các mốc thời gian mà các GV, NCV trong khoa đạt được các học hàm, học vị như Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ [H6.06.01.05DC]. Bản quy hoạch này được xây dựng dựa trên yêu cầu về việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đội ngũ để phát triển CTĐT

ngành QLDD cũng như nhu cầu thực tế của cá nhân GV và NCV thông qua việc đề xuất tại các buổi trao đổi chuyên môn của từng Bộ môn. Dựa trên bản quy hoạch chuyên môn này, Khoa và Nhà trường đã tạo điều kiện thuận lợi về thời gian và kinh phí để cho các GV và NCV của Khoa được tham gia theo học chương trình cao học, chương trình nghiên cứu sinh ở trong nước và nước ngoài.

Nhà trường và Khoa thường xuyên thông báo thông tin về các học bổng nước ngoài về đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ và các khóa đào tạo ngắn hạn từ đó đã giúp cho đội ngũ GV và NCV của khoa nắm được thông tin và tham gia học tập để nâng cao trình độ chuyên môn. Nhằm hỗ trợ cho các GV, NCV hoàn thành tốt chương trình học tập, Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành các quy định ưu đãi áp dụng cho đối tượng này. Cụ thể, GV và NCV đang trong thời gian tham gia học tập thì sẽ được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương cơ bản hiện hưởng nếu đi học ở nước ngoài. Trong khi đó, nếu đi học trong nước thì được giảm 50% khối lượng công việc, được hưởng nguyên lương và Nhà trường được hỗ trợ 100% học phí. Với việc triển khai thực hiện như trên nên trong giai đoạn 2015-2020, toàn Khoa có 14 GV và NCV theo học chương trình cao học và nghiên cứu sinh để nâng cao trình độ chuyên môn nhằm đáp ứng tốt cho quá trình đào tạo, NCKH của Khoa. Trong số đó có 2 GV đã hoàn thành khóa học và nhận bằng Tiến sĩ và 12 người hiện đang theo học trong đó có 10 người đang theo học chương trình nghiên cứu sinh (trong đó có 3 người học trong nước và 7 người học ở nước ngoài) và 2 người đang học chương trình cao học trong nước [H6.06.05.01].

Bên cạnh việc tạo điều kiện cho các GV và NCV tham gia theo học chương trình cao học và nghiên cứu sinh, hàng năm Nhà trường Khoa còn tạo điều kiện thuận lợi để các GV và NCV được tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn để phát triển chuyên môn như học bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng nghiệp vụ GV chính, tham gia các hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế... [H6.06.05.02], [H6.06.05.03]. Đối với GV mới được tuyển dụng, Khoa hỗ trợ kinh phí 100% cho 1 chuyến đi học tập và đào tạo ngắn hạn ở các trường đại học uy tín trong nước có chuyên môn đúng với chuyên môn của GV. Việc hỗ trợ này đã tạo điều kiện rất tốt cho GV thu thập được các tài liệu và trau dồi chuyên môn liên quan đến học phần được phân công giảng dạy. Ngoài ra, đối với các GV, NCV trong toàn Khoa đều được tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí đi tham dự các khóa đào tạo, tập huấn, hội thảo ở trong nước. Với sự hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi này trong giai đoạn 2016-2020, đã có 41 lượt GV và NCV của Khoa được tham gia các khóa đào tạo và tập huấn và

61 lượt GV, NCV tham dự các hội nghị, hội thảo với tổng kinh phí hỗ trợ trung bình là 10 triệu/năm [H6.06.05.02], [H6.06.05.03], [H6.06.05.04].

Với việc xác định được nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV và có các hoạt động triển khai cụ thể để đáp ứng nhu cầu này nên bản quy hoạch cán bộ chuyên môn của Khoa TND&MTNN đã được thực hiện tốt trong đó, Khoa đã đạt được 100% chỉ tiêu đối với việc đảm bảo tất cả các GV và NCV có trình độ Thạc sĩ theo thời gian đã xác định trong quy hoạch.

2. Điểm mạnh

Khoa TND&MTNN đã xây dựng được bản quy hoạch cán bộ chuyên môn đến năm 2020 dựa trên yêu cầu đảm bảo và phát triển CTĐT của ngành QLDD cũng như nhu cầu thực tế về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV. Khoa và Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động cụ thể để tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ GV, NCV của ngành QLDD tham gia các khóa học tập, đào tạo, hội nghị, hội thảo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

3. Điểm tồn tại

Các quy định về việc ràng buộc nghĩa vụ của đội ngũ GV, NCV đối với Nhà trường và Khoa chưa đủ mạnh, nên đã có một số GV sau khi hoàn thành CTĐT nâng cao trình độ chuyên môn đã chuyển sang đơn vị khác công tác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Cần có chế tài mạnh hơn quy định nghĩa vụ về thời gian làm việc và kinh phí phải đền bù cho Nhà trường đối với GV, NCV nếu chuyển công tác sau khi được Nhà trường cho đi học tập, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ.	Phòng TCHC&CSVC	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng kế hoạch cụ thể và tạo điều kiện để các GV, NCV đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn.	Khoa TND&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Cần có chế tài mạnh hơn quy định nghĩa vụ về thời gian làm việc và kinh phí phải đền bù cho Nhà trường đối với GV, NCV nếu chuyển công tác sau khi được Nhà trường cho đi học tập, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ.	Phòng TCHC&CSVC	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng kế hoạch cụ thể và tạo điều kiện để các GV, NCV đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn.	Khoa TND&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
		Tăng cường chế độ hỗ trợ cho GV và NCV tham gia học tập để nâng cao chuyên môn.	Phòng KHTC	Từ năm 2022

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. *Mô tả hiện trạng*

Định mức công việc phải thực hiện của đội ngũ GV, NCV của Khoa TND&MTNN được xác định dựa trên quy định về chế độ làm việc đối với GV và NCV do Trường ĐHNL, ĐHH ban hành. Dựa trên quy định này, hàng năm vào đầu năm học, Phòng TCHC&CSVC đều tiến hành tính toán cụ thể về khối lượng giờ chuẩn giảng dạy, giờ NCKH và giờ chuẩn khác mà mỗi GV và NCV phải thực hiện theo nghĩa vụ tương ứng với vị trí công việc đang đảm nhận sau đó gửi cho Khoa để thông báo cho từng GV, NCV [H6.06.06.01]. Trên cơ sở số lượng giờ chuẩn định mức đã được Phòng TCHC&CSVC xác định và kế hoạch giảng dạy của năm học, Khoa đã thực hiện việc phân công giảng dạy, coi thi chấm thi, phân công hướng dẫn tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề và hướng dẫn thực tập tốt nghiệp cho từng GV, NCV. Bên cạnh đó, Khoa đã triển khai việc thực hiện các đề tài NCKH đến từng GV, NCV, trong đó có sự ưu tiên

cho các GV trẻ. Với cách quản trị công việc này, trong những năm qua toàn bộ GV và NCV của Khoa đều đảm hoàn thành vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn NCKH và giờ chuẩn khác, đồng thời số lượng các bài báo được xuất bản và số lượng công trình NCKH được thực hiện bởi đội ngũ GV, NCV của Khoa tăng lên theo từng năm [H6.06.06.02], [H6.06.06.03].

Trên cơ sở kết quả thực hiện công việc hàng năm, vào cuối mỗi năm học Khoa thực hiện việc đánh giá kết quả công việc của mỗi GV và NCV và tiến hành bình xét thi đua, khen thưởng theo các tiêu chí, quy trình quy định của Trường ĐHNL, ĐHH sau đó chuyển kết quả lên Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường để tiếp tục phân loại và đánh giá [H6.06.06.04], [H6.06.06.05], [H6.06.06.06]. Theo kết quả đánh giá, phân loại của Trường ĐHNL, ĐHH cho thấy, tất cả các GV, NCV của ngành QLDD đều đạt danh hiệu lao động tiên tiến. Trong giai đoạn 2016-2020, toàn Khoa đã có 2 GV và 1 NCV được nhận Giấy khen của Hiệu trưởng, 2 GV và 1 NCV nhận được giấy khen của ĐHH (năm học 2019-2020), 1 GV nhận được bằng khen của Bộ trưởng bộ GDĐT (năm học 2016-2017)... vì đã có thành tích xuất sắc trong năm học [H6.06.06.07]. Do đạt được các thành tích tốt trong thực hiện các nhiệm vụ được giao nên toàn khoa đã có 5 GV và 1 NCV được nâng lương trước thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm [H6.06.06.08]. Việc công nhận kết quả công việc bằng các hình thức thi đua, khen thưởng trên của Nhà trường và các cấp có liên quan đã tạo ra động lực tốt cho đội ngũ GV, NCV của Khoa trong việc thực hiện công việc được giao để không ngừng nâng cao hiệu quả đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của ngành QLDD. Bên cạnh đó, việc phân loại cán bộ viên chức và lao động theo các mức gồm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ là căn cứ để Nhà trường chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ vào dịp tết hàng năm. Việc được chi trả thu nhập tăng thêm với các mức khác nhau tùy theo kết quả phân loại hoàn thành công việc đã tạo được động lực và khuyến khích đội ngũ GV, NCV của Khoa không ngừng phấn đấu để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao của năm học.

Đối với việc NCKH, Trường ĐHNL, ĐHH có quy định cụ thể về việc khen thưởng đối với 10 cá nhân có số lượng giờ NCKH thực hiện cao nhất trong toàn trường [H6.06.06.09]. Với việc thực hiện quy định này, Nhà trường đã khuyến khích được đội ngũ GV, NCV nói chung và đội ngũ GV, NCV của ngành QLDD nói riêng thực hiện tốt hoạt động NCKH từ đó hỗ trợ được cho hoạt động đào tạo của ngành QLDD đồng thời tăng khả năng phục vụ cho cộng đồng.

Tính đến thời điểm hiện nay, Ban chủ nhiệm Khoa TND&MTNN, các Trưởng bộ môn và Ban chấp hành công đoàn Khoa chưa nhận được bất kỳ ý kiến phản hồi nào của đội ngũ GV và NCV về việc không đồng ý với kết quả đánh giá phân loại cán bộ viên chức và bình xét thi đua, khen thưởng của Khoa và Nhà trường. Điều này cho thấy, toàn thể GV và NCV của Khoa đều đã hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường cũng như các cấp có thẩm quyền đối với hiệu quả công việc của từng GV và NCV trong năm học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, xếp loại, khen thưởng cho GV, NCV. Điều này đã tạo ra động lực cho GV, NCV trong giảng dạy và NCKH đồng thời giúp việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được thực hiện tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Việc không chế tỷ lệ đối với các danh hiệu thi đua, khen thưởng theo số lượng cán bộ, GV của Khoa đã làm cho mỗi năm chỉ có một số ít GV và NCV của khoa đạt được danh hiệu Chiến sĩ thi đua và chỉ có một số ít GV và NCV được khen thưởng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tăng tỷ lệ đối với các danh hiệu thi đua, khen thưởng để tạo động lực tốt cho GV, NCV hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao	Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường	Từ năm 2022
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc quản trị theo kết quả công việc của đội ngũ GV, NCV cũng như việc đánh giá, phân loại, bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm để tạo động lực cho đội ngũ GV, NCV hoàn thành tốt công việc được giao.	Khoa TND & MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Bên cạnh việc giảng dạy thì NCKH là một trong hai nhiệm vụ trọng tâm phải thực hiện của mỗi GV, NCV ngành QLDD [H6.06.01.06DC]. Nhằm đảm bảo đáp ứng tốt cho công tác giảng dạy và phục vụ cộng đồng, Trường ĐHNL, ĐHH đã có các quy định cụ thể về số lượng và loại hình hoạt động NCKH mà GV, NCV phải thực hiện ứng với mỗi vị trí công việc khác nhau. Theo đó, các hoạt động NCKH mà GV và NCV có thể thực hiện bao gồm: Chủ trì hoặc tham gia thực hiện các chương trình, đề tài, dự án, đề tài NCKH, chuyển giao công nghệ; Tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, công bố kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, tạp chí điện tử, diễn đàn khoa học trên trang thông tin điện tử của nhà trường; Tổ chức, tham gia viết chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học ở trong và ngoài nước theo sự phân công của nhà trường; Hướng dẫn, bồi dưỡng người học NCKH; Tham gia đánh giá, nhận xét, nghiệm thu các đề tài dự án, luận văn, luận án khoa học theo sự phân công của Nhà trường; Thẩm định các bài viết cho tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp của Trường ĐHNL, ĐHH và các tạp chí khác; Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về khoa học công nghệ.

Trong giai đoạn 2016-2020, các GV, NCV của Khoa đã được hiện các đề tài NCKH cấp Bộ, cấp ĐHH, cấp Tỉnh và cấp Trường với tổng kinh phí được cấp để thực hiện là 1700,8 triệu đồng. Trong đó kinh phí thực hiện đề tài cấp Bộ là 350 triệu đồng, cấp ĐHH là 370 triệu đồng, cấp Tỉnh là 800 triệu đồng và cấp Trường là 180,8 triệu đồng [H6.06.07.01].

Cùng với việc thực hiện các đề tài NCKH, các GV, NCV của Khoa đã rất quan tâm đến việc công bố các kết quả nghiên cứu thông qua việc xuất bản các bài báo khoa học, giáo trình và sách chuyên khảo. Từ năm 2016 đến năm 2019, toàn Khoa đã xuất bản được 109 bài báo trên các tạp chí, kỷ yếu hội thảo trong nước; xuất bản 18 bài báo trên các tạp chí quốc tế. Bên cạnh đó, đã xuất bản được 7 giáo trình, 12 sách chuyên khảo, 8 sách tham khảo, 1 sách hướng dẫn [H6.06.07.02], [H6.06.07.02].

Các loại hình NCKH của GV, NCV đều được gán điểm quy đổi thành giờ chuẩn để phục vụ cho việc đánh giá khối lượng giờ NCKH đã thực hiện của mỗi GV, NCV trong năm học [H6.06.07.03]. Vào đầu mỗi năm học, mỗi GV, NCV

đều được thông báo công khai về định mức giờ NCKH cần phải thực hiện trong năm học để từ đó có cơ sở lựa chọn các loại hình NCKH phù hợp với năng lực và điều kiện thực tế để thực hiện [H6.06.06.01DC].

Việc đăng ký đề tài NCKH các cấp được thực hiện theo đúng trình tự quy định. Cụ thể, Phòng KH, HTQT& TTTV của Nhà trường ra thông báo về việc tuyển chọn các đề tài NCKH đến toàn bộ GV, NCV để đăng ký tham gia. Tiếp theo, hội đồng KH&ĐT của Khoa sẽ chọn lựa các đề tài NCKH trên cơ sở cân đối số lượng và chất lượng của từng đề tài để đề xuất cho Nhà trường phê duyệt [H6.06.06.03DC].

Hoạt động NCKH của GV, NCV được giám sát thông qua các Bộ môn và Khoa. Bên cạnh đó, Phòng KH, HTQT&TTTV của Nhà trường cũng tiến hành giám sát các hoạt động NCKH của GV và NCV thông qua các hoạt động như kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài, tính toán giờ chuẩn NCKH đã thực hiện trong năm, tổ chức nghiệm thu đề tài NCKH, gửi phản biện các bài báo gửi đăng trên tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp của Trường ĐHNL, ĐHH,... Ngoài ra, tùy theo cấp thực hiện mà các đề tài NCKH sẽ được đánh giá, nghiệm thu bởi Hội đồng KH&ĐT của Khoa, của Nhà trường và của ĐHH.

Nhằm nâng cao kết quả NCKH của GV, NCV, Khoa TNĐ&MTNN đã thực hiện việc giám sát và đối sánh về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH. Điều này được thể hiện rõ trong báo cáo đánh giá tổng kết hoạt động NCKH giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2021-2025 của Khoa. Kết quả giám sát cho thấy, toàn bộ GV và NCV của Khoa đều tham gia thực hiện các đề tài, dự án từ cấp cơ sở đến cấp Bộ. Các hoạt động khoa học công nghệ do đội ngũ GV, NCV thực hiện tập trung vào các vấn đề chính của ngành QLĐĐ như chính sách đất đai, quản lý và sử dụng đất, biến đổi khí hậu,... [H6.06.07.04].

Việc giám sát hoạt động NCKH đã giúp cho đội ngũ GV, NCV của Khoa TNĐ&MTNN có kế hoạch cụ thể để đảm bảo thực hiện được định mức giờ chuẩn về NCKH cũng như chất lượng NCKH theo quy định. Việc hoàn thành khối lượng giờ NCKH là một trong những căn cứ quan trọng để cho hầu hết các GV và NCV của Khoa đều được Nhà trường đánh giá ở mức hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt nhiệm vụ và đều đạt danh hiệu lao động tiên tiến của năm học [H6.06.07.05].

2. Điểm mạnh

Tất cả các GV, NCV của Khoa luôn hoàn thành và vượt định mức về giờ NCKH. Một số GV, NCV đã đạt được giải thưởng về NCKH ở cấp ĐHH, cấp Bộ, cấp Tỉnh...

3. Điểm tồn tại

Toàn Khoa không có đề tài cấp Nhà nước, số lượng các đề tài NCKH cấp Bộ và cấp Tỉnh chưa nhiều. Kinh phí dành cho mỗi đề tài NCKH đặc biệt là NCKH cấp trường còn thấp. Số lượng bài báo của các GV, NCV đăng trên các tạp chí quốc tế còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh để tham gia đấu thầu các dự án cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Tỉnh.	Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2022
		Phân bổ thêm kinh phí thực hiện cho các đề tài NCKH cấp Trường	Phòng KHTC	Thực hiện hàng năm từ năm 2022
		Phân bổ chỉ tiêu về bài báo quốc tế cho các GV, NCV có trình độ Tiến sĩ trở lên. Ưu tiên kinh phí cho các đề tài NCKH cấp cơ sở để khuyến khích GV, NCV tăng cường xuất bản bài báo quốc tế.	Phòng KH, HTQT, TTTV	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tất cả các GV, NCV đều tham gia hoạt động NCKH để hoàn thành đủ và vượt định mức giờ NCKH theo quy định.	GV, NCV	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí đạt mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV, NCV của ngành QLDD thuộc Khoa TNĐ&MTNN có năng lực tốt để đảm bảo cho các hoạt động đào tạo và NCKH. Khoa đã xây dựng

được bản quy hoạch cán bộ chuyên môn dựa trên yêu cầu đảm bảo và phát triển CTĐT của ngành QLDD cũng như nhu cầu thực tế về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV. Khoa và Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động cụ thể để tạo điều kiện thuận lợi cho các GV, NCV của ngành QLDD tham gia các khóa học tập, đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Nhà trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, xếp loại, khen thưởng cho GV, NCV. Điều này đã tạo ra động lực cho GV, NCV trong giảng dạy và NCKH đồng thời giúp việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được thực hiện tốt hơn.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí thuộc tiêu chuẩn 6 cho thấy có 4 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm và 3 tiêu chí đạt mức 6/7 điểm.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng đào tạo của ngành QLDD không chỉ phụ thuộc vào đội ngũ GV cũng như mối quan hệ, tương tác giữa GV và SV mà còn phụ thuộc rất lớn vào đội ngũ nhân viên. Cụ thể, đội ngũ GV sẽ không thể thực hiện tốt nhiệm vụ, SV khó đạt được KQHT tốt nếu thiếu các dịch vụ hỗ trợ của đội ngũ nhân viên là những người làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính và các phòng chức năng thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác. Để hỗ trợ tốt nhất cho đội ngũ GV và SV ngành QLDD trong quá trình thực hiện các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác, Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TND&MTNN đã đưa ra các chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển đội ngũ nhân viên của Nhà trường.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Để đáp ứng nguồn nhân lực cho yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác, Trường ĐHNL, ĐHH đã xây dựng bản quy hoạch cán bộ chuyên môn giai đoạn 2015-2020 và định hướng giai đoạn 2021-2025 [H6.06.01.05DC]. Đây là cơ sở quan trọng để Nhà trường thực hiện chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ viên chức của Nhà trường trong đó có đội ngũ nhân viên.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên của Trường được thực hiện nhằm đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ cho cán bộ, GV và SV liên quan đến hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Cụ thể, Nhà trường đã xác định số lượng đội ngũ nhân viên của phòng ĐT&CTSV với các vị trí như nhân viên xây dựng kế hoạch, nhân viên quản lý điểm, nhân viên hỗ trợ về các chính sách liên quan đến SV, nhân viên phụ trách hoạt động quảng bá, tuyển sinh; nhân viên quản lý giảng đường,... để đáp ứng nhu cầu thực hiện các hoạt động đào tạo chung của toàn Trường. Để giúp cho cán bộ, GV và SV dễ dàng tiếp cận và tham khảo các tài liệu liên quan đến đào tạo và NCKH, Nhà trường đã quy hoạch các vị trí hỗ trợ tại trung tâm TTTV với vai trò là nhân viên phòng đọc, nhân viên phòng cho mượn sách, nhân viên kỹ thuật về hệ thống công nghệ thông tin,... Bên cạnh đó, để giúp cho cán bộ, GV và SV thực hiện được các thủ tục hành chính như lấy giấy đi đường khi đi công tác, xin giấy giới thiệu của Nhà trường để làm việc với các bên liên quan,... Nhà trường đã quy hoạch cho phòng TCHC&CSVC 1 nhân viên chuyên thực hiện các công việc này. Ngoài ra, để giúp cho các Khoa thực hiện tốt các công việc có liên quan đến việc đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Khoa, Trường ĐHNL đã quy hoạch và bố trí cho mỗi Khoa trực thuộc trường trong đó có Khoa TNĐ&MTNN 1 chuyên viên đảm nhận vị trí là Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký của khoa. Trên cơ sở bản quy hoạch đã được xác định, Nhà trường đã tiến hành tuyển dụng nhân sự để bố trí vào các vị trí nhân viên hỗ trợ cho các Khoa và các phòng chức năng [H7.07.01.01].

Hiện nay, Khoa TNĐ&MTNN có 1 nhân viên đảm nhận vị trí là Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký Khoa. Đây là nhân viên có trình độ Thạc sĩ và đã có kinh nghiệm làm việc 10 năm ở Khoa [H7.07.01.01DC]. Nhân viên này có nhiệm vụ thực hiện các công việc hỗ trợ cho Ban chủ nhiệm khoa, các Trưởng bộ môn, các CB, GV và SV về các hoạt động liên quan đến đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng bao gồm: Phối hợp với Trưởng bộ môn và Ban chủ nhiệm Khoa để xây dựng kế hoạch giảng dạy của năm học; Hỗ trợ cho Ban chủ nhiệm Khoa và Liên chi đoàn Khoa tổ chức các buổi tổng kết năm học, định hướng nghề nghiệp cho SV, đối thoại giữa SV với lãnh đạo Khoa; Soạn thảo các văn bản của khoa đề xuất với Nhà trường để ra quyết định cử GV hướng dẫn tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề và thực tập tốt nghiệp; Phối hợp với các Trưởng bộ môn để phân công cán bộ coi thi theo lịch thi của nhà trường; Thực hiện nhập điểm vào phần mềm quản lý điểm; Chuẩn bị dữ liệu và tham gia các buổi họp đánh giá điểm rèn luyện, họp xét thi đua, khen thưởng và kỷ luật SV và các công việc khác theo sự phân công của Trưởng khoa [H6.06.01.06DC].

Để hỗ trợ tốt nhất cho SV trong quá trình học tập tại trường, Khoa đã phân công các GV được đào tạo chuyên môn về lĩnh vực QLDD làm Cố vấn học tập cho các lớp thuộc ngành QLDD [H7.07.01.02]. Với kinh nghiệm, lòng yêu nghề và kiến thức chuyên môn vững chắc, các Cố vấn học tập của Khoa thông qua nhiều hình thức khác nhau như trao đổi trực tiếp qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ, điện thoại, gửi email, trao đổi qua nhóm zalo... đã thực hiện tốt việc tư vấn, hỗ trợ cho sinh viên thực hiện các công việc liên quan để đạt được kết quả học tập và rèn luyện theo mong đợi [H7.07.01.03].

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ đang làm việc tại các phòng ban chức năng của Trường ĐHNL, ĐHH và nhân viên hỗ trợ đảm nhận vị trí Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký của Khoa TNĐ&MTNN được đánh giá là đáp ứng tốt cho việc hỗ trợ các hoạt động liên quan đến đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Nhà trường và Khoa. Điều này thể hiện rõ trong kết quả đánh giá phân loại cán bộ viên chức và người lao động của Trường ĐHNL, ĐHH hàng năm. Cụ thể, tất cả các nhân viên này đều được đánh giá ở mức hoàn thành tốt hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của năm học [H7.07.01.04].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH đã thực hiện việc quy hoạch để đảm bảo đáp ứng tốt về số lượng và trình độ của đội ngũ nhân viên cho nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập ý kiến đánh giá về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên đối với hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng mới chỉ được thực hiện đối với SV thông qua các buổi đối thoại với lãnh đạo khoa và Nhà trường mà chưa được thực hiện đối với GV và cán bộ quản lý.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian

1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng hóa hình thức lấy ý kiến đánh giá về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên đối với hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Thực hiện việc lấy ý kiến từ các GV và cán bộ quản lý của Nhà trường để làm cơ sở cho việc điều chỉnh và bổ sung quy hoạch đội ngũ nhân viên của Trường ĐHNL, ĐHH.	Phòng TCHC&CSVC	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên để đáp ứng tốt cho các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Nhà trường và của Khoa.	Phòng TCHC&CSVC Khoa TNĐ&MTNN	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN luôn chú trọng đến công tác tuyển dụng để đảm bảo chất lượng của đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng tốt nhất cho việc hỗ trợ các công việc liên quan đến đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các tiêu chí về việc tuyển chọn nhân viên được Khoa và Nhà trường xác định rõ ràng theo quy định tuyển dụng viên chức hợp đồng lao động do Trường ban hành. Theo đó, ứng viên tuyển dụng vào vị trí chuyên viên của Nhà trường và vị trí Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký của Khoa phải đáp ứng được các quy định chung như: phải đủ 18 tuổi trở lên đến 40 tuổi; có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam; có lý lịch rõ ràng; có đủ sức khỏe để thực hiện công việc,... Bên cạnh đó, các ứng viên còn phải đáp ứng được các tiêu chuẩn riêng cho vị trí chuyên viên như phải có bằng đại học trở lên và ngành đào tạo phải phù hợp với yêu cầu công việc cần tuyển dụng; có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương trình độ A2 tiếng Anh trở lên; có trình độ tin học văn phòng trở lên [H6.06.01.05DC], [H6.06.04.01DC], [H6.06.03.03DC], [H6.06.03.04DC], [H7.07.01.01DC]. Các tiêu chí này được Nhà trường công bố công khai thông qua công văn, trên trang web của Trường đồng thời niêm yết tại phòng TCHC&CSVC [H6.06.03.04DC].

Trên cơ sở nhu cầu tuyển dụng đội ngũ nhân viên để đáp ứng yêu cầu cho việc hỗ trợ các công việc liên quan đến đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Trường ĐHNL, ĐHH đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên theo từng năm [H6.06.03.01DC].

Định kỳ 5 năm một lần đội ngũ nhân viên của trường là các chuyên viên có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước và yêu cầu về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để nhân viên bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy định của Trường ĐHNL, ĐHH.

Với các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng và công bố công khai nên đến nay Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN không nhận được đơn khiếu nại nào của cán bộ viên chức và lao động trong Nhà trường về vấn đề này.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH đã có các văn bản quy định rõ ràng về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên để bổ nhiệm và điều chuyển nhằm đáp ứng tốt cho việc hỗ trợ các công việc liên quan đến đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển của Nhà trường được công bố công khai đến toàn thể cán bộ, viên chức và lao động của Nhà trường cũng như đến toàn xã hội thông qua nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển của Trường ĐHNL, ĐHH chưa được thực hiện qua trang Facebook của Nhà trường, nơi có rất nhiều người truy cập và theo dõi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Công bố công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ GV để bổ nhiệm và điều chuyển trên trang Facebook của Nhà trường.	Trung tâm thông tin thư viện	Từ năm 2021

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Công bố công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ GV để bổ nhiệm và điều chuyển trên trang Facebook của Nhà trường.	Trung tâm thông tin thư viện	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Phòng TCHC&CSVC phối hợp với các đơn vị chuyên môn tiếp tục thực hiện công khai việc tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển theo đúng quy định.	Phòng TCHC&CVSC	Thực hiện tại thời điểm Trường có nhu cầu tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển

5. Tự đánh giá: *Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm*

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Để giúp cho GV và người học thực hiện tốt các hoạt động liên quan đến học tập, giảng dạy, NCKH,... đòi hỏi đội ngũ nhân viên phải có năng lực phù hợp. Thấy được tầm quan trọng của vấn đề này, Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TND&MTNN luôn xác định phải xây dựng được đội ngũ nhân viên có năng lực phù hợp để phục vụ tốt cho các hoạt động liên quan đến đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định ngay khi thực hiện tuyển dụng. Cụ thể, các ứng viên tham gia tuyển dụng vào các vị trí nhân viên của Nhà trường và vị trí Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký của Khoa phải đáp ứng được các tiêu chuẩn như: phải có bằng đại học trở lên, ngành đào tạo phải phù hợp với yêu cầu công việc cần tuyển dụng; có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương trình độ A2 tiếng Anh trở lên; có trình độ tin học văn phòng trở lên; có các văn bằng chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề phù hợp với vị trí việc làm,...[H6.06.01.05DC], [H6.06.04.01DC], [H6.06.03.03DC], [H7.07.01.01DC].

Hàng năm, nhằm xác định được các ưu điểm, hạn chế về năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân

viên, Nhà trường và Khoa đã thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên của đội ngũ nhân viên của Nhà trường nói chung và đánh giá năng lực của Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký Khoa TNĐ&MTNN nói riêng [H7.07.03.01]. Việc đánh giá này được thực hiện theo quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức, người lao động của Trường ĐHNL, ĐHH. Theo đó, việc đánh giá nhân viên là Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký Khoa TNĐ&MTNN được thực hiện theo các bước bao gồm: 1) Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký khoa viết báo cáo tự đánh giá về kết quả thực hiện công việc trong năm học; 2) Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký khoa trình bày báo cáo tự đánh giá về kết quả thực hiện công việc tại cuộc họp Bộ môn nơi đang sinh hoạt chuyên môn để mọi người đóng góp ý kiến; 3) Trưởng khoa tiến hành đánh giá, phân loại nhân viên trên cơ sở kết quả bỏ phiếu của các thành viên trong Khoa; 4) Khoa chuyển kết quả đánh giá lên cho Hội đồng đánh giá của Nhà trường tiếp tục đánh giá và quyết định [H7.07.01.04DC], [H7.07.03.01], [H7.07.03.02].

Theo kết quả đánh giá của Khoa và Nhà trường cho thấy đội ngũ nhân viên của Trường ĐHNL, ĐHH, trong đó có Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký của Khoa TNĐ&MTNN luôn đạt mức hoàn thành xuất sắc hoặc hoàn thành tốt nhiệm vụ. Điều này chứng tỏ đội ngũ nhân viên của Nhà trường có năng lực phù hợp nên đã hoàn thành tốt các công việc được giao theo vị trí được phân công đảm nhận.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH đã có văn bản quy định rõ ràng về việc xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Hoạt động đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên của Khoa TNĐ&MTNN được thực hiện công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường ĐHNL, ĐHH.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có tiêu chí cụ thể đánh giá khối lượng công việc đã thực hiện của đội ngũ nhân viên giống như đối với GV và NCV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian

1	Khắc phục tồn tại	Xác lập tiêu chí đánh giá cụ thể về khối lượng công việc mà đội ngũ nhân viên đã thực hiện để làm căn cứ xác định chính xác các danh hiệu thi đua khen thưởng.	Phòng TCHC&CSVC	Từ năm 2022
1	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa tiếp tục thực hiện đánh giá chính xác năng lực của đội ngũ nhân viên theo quy định.	Phòng TCHC&CSVC, Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của cán bộ viên chức nói chung và đội ngũ nhân viên nói riêng là điều kiện quyết định để Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN có thể phát triển vững mạnh. Xác định được tầm quan trọng của vấn đề này nên Khoa rất quan tâm đến công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên do đó Khoa đã xây dựng kế hoạch định hướng phát triển đội ngũ nhân viên của ngành QLDD đến năm 2030 cùng với việc quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV.

Để giúp cho đội ngũ nhân viên đáp ứng tốt nhất yêu cầu của công việc, Nhà trường và Khoa luôn quan tâm và tạo điều kiện tốt cho các nhân viên được đào tạo, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ dựa trên yêu cầu về vị trí việc làm và đề xuất của cá nhân người nhân viên [H7.07.04.01]. Trên nhu cơ sở nhu cầu đã được xác định này, Nhà trường và Khoa đã tạo điều kiện thuận lợi về thời gian cũng như hỗ trợ kinh phí theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHNL, ĐHH để giúp cho đội ngũ nhân viên hoàn thành được các khóa học bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ. Với sự hỗ trợ này trong năm 2018, Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký của Khoa đã được cử đi học lớp bồi dưỡng chuyên viên chính [H6.06.06.09DC], [H7.07.04.02].

Trường ĐHNL, ĐHH cũng đã tổ chức các buổi tập huấn để nâng cao nghiệp vụ trong việc nhập và quản lý điểm cho Trợ lý giáo vụ của các Khoa. Với việc tham gia các buổi tập huấn này, Trợ lý giáo vụ của các Khoa trong đó

có Khoa TNĐ&MTNN đã nâng cao được nghiệp vụ nhập điểm của SV vào phần mềm quản lý điểm của Nhà trường, từ đó đảm bảo thực hiện tốt công việc đòi hỏi phải có sự chính xác rất cao này. Bên cạnh đó, Khoa TNĐ&MTNN đã thực hiện việc bồi dưỡng và phát triển chuyên môn cho Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký Khoa thông qua việc tổ chức các buổi seminar liên quan đến chuyên môn của ngành QLĐĐ cho toàn Khoa [H4.04.01.02DC].

Để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH, Nhà trường và Khoa đã tổ chức các buổi đối thoại giữa SV với lãnh đạo Khoa và giữa SV với Hiệu trưởng nhà trường. Việc tổ chức các buổi đối thoại này nhằm thu thập ý kiến của SV về các hoạt động của Nhà trường trong đó có ý kiến về hoạt động hỗ trợ của các nhân viên từ đó làm căn cứ xác định cho việc đào tạo chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên để giúp thực hiện tốt nhất các công việc liên quan hỗ trợ cho việc đào tạo và NCKH của Trường và Khoa. [H7.07.04.03].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN đã xác định được nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên. Nhà trường và Khoa đã triển khai các hoạt động cụ thể để đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ của toàn trường chưa được thực hiện nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức nhiều hơn các buổi chia sẻ kinh nghiệm làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ của toàn trường để nâng cao hiệu quả phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH	Phòng TCHC&CSVC	Định kỳ tổ chức 1 năm 1 lần từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xác định nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn của đội ngũ nhân viên.	Phòng TCHC&CSVC	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức nhiều hơn các buổi chia sẻ kinh nghiệm làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ của toàn trường để nâng cao hiệu quả phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH	Phòng TCHC&CSV	Định kỳ tổ chức 1 năm 1 lần từ năm 2021
		Tiếp tục thực hiện tốt cơ chế động viên, khuyến khích và tạo điều kiện để đội ngũ cán bộ nhân viên thực hiện việc bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn để phục vụ tốt hơn cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của khoa và nhà trường.	Phòng TCHC&CSV	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN đã thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên. Cụ thể, Khoa và Nhà trường đã thực hiện việc giám sát công việc của Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký khoa dựa trên bản mô tả vị trí việc làm của người nhân viên cũng như bản kế hoạch công việc mà Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký khoa đã gửi cho Ban chủ nhiệm khoa [H6.06.01.06DC], [H7.07.05.01]. Việc giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên của Trường ĐHNL, ĐHH được thực hiện nghiêm túc thông qua sự đánh giá của Trưởng khoa và Trưởng các phòng ban chức năng thực hiện quản lý trực tiếp đối với nhân viên. Bên cạnh đó, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên còn được thực hiện bởi bộ phận thanh tra pháp chế trực thuộc phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC của Nhà trường.

Vào cuối mỗi năm học, Khoa TNĐ&MTNN và các phòng chức năng của Nhà trường đều thực hiện đánh giá kết quả thực hiện công việc của đội ngũ nhân viên đang quản lý theo quy định và tiến hành bình xét thi đua, khen

thường theo các tiêu chí và quy trình do Trường ĐHNL, ĐHH quy định, sau đó chuyển kết quả lên Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường để tiếp tục phân loại và đánh giá [H6.06.06.04DC], [H7.07.05.02], [H6.06.06.07DC]. Theo kết quả đánh giá, phân loại của Trường ĐHNL, ĐHH cho thấy, đội ngũ nhân viên của Nhà trường nói chung và của Khoa TNĐ&MTNN nói riêng đều đạt danh hiệu lao động tiên tiến. Nhiều cán bộ của Nhà trường là đội ngũ nhân viên (trong đó có Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký của Khoa TNĐ&MTNN) đã được khen thưởng với các hình thức khác nhau như Giấy khen của Hiệu trưởng, Giấy khen của Giám đốc ĐHH, Giấy khen của Ban chấp hành công đoàn Trường, Giấy khen của Ban chấp hành công đoàn ĐHH,... [H6.06.06.07DC]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã căn cứ vào kết quả hoàn thành nhiệm vụ gồm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ để chi trả tiền thu nhập tăng thêm cho đội ngũ nhân viên vào dịp Tết nguyên đán. Việc công nhận kết quả công việc bằng các hình thức thi đua, khen thưởng và chi trả tiền thu nhập tăng thêm như trên đã tạo ra động lực tốt cho đội ngũ nhân viên trong việc nâng cao hiệu quả thực hiện khối lượng công việc được giao từ đó đã hỗ trợ tốt cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Nhà trường và của Khoa.

Tính đến thời điểm hiện nay, Ban chủ nhiệm Khoa và Ban chấp hành công đoàn Khoa TNĐ&MTNN chưa nhận được bất kỳ ý kiến phản hồi nào của Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký Khoa về việc không đồng ý với kết quả đánh giá phân loại viên chức và bình xét thi đua, khen thưởng của Khoa và Nhà trường. Điều này cho thấy Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký Khoa đã hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Khoa, Nhà trường và các cấp có thẩm quyền đối với hiệu quả công việc đã đạt được trong năm học.

2. Điểm mạnh

Công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ nhân viên được quy định rõ ràng và được thực hiện công khai giúp cho công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tích cực trong Nhà trường và Khoa.

3. Điểm tồn tại

Do chưa có các tiêu chí cụ thể để xác định khối lượng công việc đã thực hiện dành riêng cho đội ngũ nhân viên nên các nhân viên rất khó đạt được các danh hiệu thi đua cấp cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường nên xây dựng các tiêu chí cụ thể để xác định khối lượng công việc đã thực hiện của đội ngũ nhân viên để làm căn cứ cho việc bình xét chính xác các danh hiệu thi đua cấp cao đối với đội ngũ nhân viên.	Phòng TCHC&CSVC	Năm 2022
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng đối với đội ngũ nhân viên nhằm khuyến khích họ nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ.	Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên của Trường ĐHNL, ĐHH nói chung và của Khoa TNĐ&MTNN nói riêng đã đảm bảo về số lượng và năng lực chuyên môn để hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên đã được Nhà trường tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển theo các tiêu chí được xác định rõ ràng và được công bố công khai. Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN đã tạo điều kiện tốt để khuyến khích đội ngũ nhân viên thực hiện việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được Nhà trường và Khoa triển khai tốt nên đã tạo động lực cho đội ngũ nhân viên thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí cho thấy tất cả 5 tiêu chí của tiêu chuẩn 7 đều đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Khoa TNĐ&MTNN xác định người học là trung tâm của quá trình đào tạo, chất lượng người học quyết định sự phát triển trong lĩnh vực đào tạo và NCKH của ngành QLDD thuộc Khoa. Do vậy, người học khi trúng tuyển vào ngành QLDD được tham gia vào tất cả các khâu trong việc thực hiện tiến trình học tập phù hợp với năng lực tài chính và quỹ thời gian của mình. Nhà trường và Khoa đã tạo môi trường và những điều kiện thuận lợi nhất để người học có thể học tập, rèn luyện sức khỏe tốt, cũng như rèn luyện các kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc nhóm,... thông qua việc tổ chức các chương trình, hoạt động ngoại khóa, các câu lạc bộ SV, tổ chức các giải thi đấu thể thao, các cuộc thi văn nghệ, các buổi giao lưu với các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức ngày hội việc làm cho SV,... Nhà trường và Khoa luôn xác định việc hỗ trợ người học ngành QLDD là một trong những hoạt động quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH cũng như khẳng định uy tín của Nhà trường và Khoa.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Là đơn vị thuộc sự quản lý trực tiếp của ĐHH, trong giai đoạn 2016-2020, Trường ĐHNL, ĐHH luôn thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh cho tất cả các ngành đào tạo trong đó có ngành QLDD. Chính sách tuyển sinh của Nhà trường nói chung và của ngành QLDD được xác định rõ ràng và được thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT tại các văn bản quy định về Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy như Thông tư số 09/2012/TT-BGDĐT, Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT và Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT [H8.08.01.01], [H8.08.01.02], [H8.08.01.03]. Hàng năm, trên cơ sở quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và hướng dẫn của ĐHH, Khoa TNĐ&MTNN và Trường ĐHNL, ĐHH tiến hành xây dựng đề án tuyển sinh ngành QLDD trong đó nêu rõ về chính sách tuyển sinh với các thông tin bao gồm: đối tượng tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, hình thức tuyển sinh và tổ hợp các môn xét tuyển để tổng hợp chung vào đề án tuyển sinh của ĐHH [H8.08.01.04]. Việc xây dựng chính sách tuyển sinh ngành QLDD được thực hiện trên cơ sở lấy ý kiến góp ý của các GV trong Khoa và được hội đồng KH&ĐT của Trường ĐHNL, ĐHH quyết định [H8.08.01.05].

Cùng với sự thay đổi của việc thi tốt nghiệp phổ thông trung học, chính sách tuyển sinh của ngành QLDD được xác định rõ ràng và được cập nhật qua các năm. Cụ thể, từ năm 2014 trở về trước, cũng như các trường đại học trong cả nước, việc tuyển sinh hệ chính quy ngành QLDD được thực hiện với các đối tượng là những người đã hoàn thành chương trình học phổ thông, có điểm thi tuyển cao hơn điểm sàn quy định. Từ năm 2015 đến nay, thực hiện đề án đổi mới công tác tuyển sinh đại học, Trường ĐHNL, ĐHH đã sử dụng kết quả thi trung học phổ thông quốc gia để xét tuyển các thí sinh vào hệ đại học chính quy ngành QLDD. Từ năm 2017, bên cạnh việc sử dụng kết quả thi trung học phổ thông quốc gia để xét tuyển, Nhà trường đã bổ sung thêm hình thức xét tuyển bằng học bạ để tuyển sinh cho ngành QLDD [H8.08.01.06]. Theo đó từ năm 2017 đến năm 2020, mỗi năm Khoa TNĐ&MTNN có từ 20-30 chỉ tiêu tuyển sinh bằng phương thức xét tuyển bằng học bạ. Các thông tin chi tiết về chính sách tuyển sinh của ngành QLDD được công bố công khai trên trang Web của ĐHH tại địa chỉ <http://tuyensinh.hueuni.edu.vn/>, trên trang Web của Trường ĐHNL, ĐHH tại địa chỉ <https://tuyensinh.huaf.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc-2020-truong-dai-hoc-nong-lam-dh-hue-dhl/> và trên trang Web của Khoa TNĐ&MTNN tại địa chỉ <https://tndmt.huaf.edu.vn/>. Bên cạnh đó, các thông tin này còn được công bố công khai trong các tờ rơi quảng bá tuyển sinh do Trường và Khoa phát cho thí sinh, phụ huynh và những người quan tâm nắm rõ thông tin [H8.08.01.07], [H8.08.01.08] [H8.08.01.09], [H8.08.01.10]. Với việc thực hiện chính sách tuyển sinh như trên mỗi năm trong giai đoạn 2016 - 2020, ngành QLDD có từ 128 - 295 SV nhập học.

Bảng 8.1. Thống kê số liệu sinh viên nhập học ngành QLDD

Năm học	Số lượng nhập học (người)	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển (điểm)
2015-2016	191	17,11
2016-2017	285	16,44
2017-2018	295	16,55
2018-2019	230	20,86
2019-2020	128	16,45

Nguồn: Phòng ĐT&CTSV

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh ngành QLDD được xác định rõ ràng theo đúng quy định của Bộ GDĐT. Các thông tin về đối tượng tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển

sinh, hình thức tuyển sinh và tổ hợp các môn xét tuyển của ngành QLDD được cập nhật và được công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa mới chỉ thực hiện một số chính sách ưu đãi dành cho thủ khoa trường và thủ khoa ngành mà chưa có chính sách ưu đãi áp dụng chung cho người học khi đăng ký theo học vào ngành QLDD.

Số lượng SV nhập học có xu hướng giảm trong những năm gần đây.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Nghiên cứu thực hiện chính sách ưu đãi dành cho tất cả người học khi đăng ký theo học vào ngành QLDD như giảm một phần học phí, tặng miễn phí tài liệu học tập toàn khóa học,... để thu hút người học.	người học khi đăng ký theo học vào ngành QLDD	Thực hiện hàng năm từ năm 2022
		Tăng cường công tác quảng bá tuyển sinh để người học tiếp cận được nhiều hơn thông tin về chính sách tuyển sinh và thông tin về ngành QLDD	người học khi đăng ký theo học vào ngành QLDD	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xác định rõ ràng và cập nhật những thay đổi liên quan đến chính sách tuyển sinh ngành QLDD đồng thời tiến hành công khai chính sách tuyển sinh bằng nhiều hình thức khác nhau	Phòng ĐT&CTSV, Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Việc tuyển chọn người học vào ngành QLDD được thực hiện theo các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn rõ ràng. Cụ thể, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy ngành QLDD được thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 09/2012/TT-BGDĐT, Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT và thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT về quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng hệ chính quy. Các tiêu chí và phương pháp này được thể hiện rõ ràng trong đề án tuyển sinh của ĐHH và của Trường [H8.08.01.01], [H8.08.01.02], [H8.08.01.03], [H8.08.01.04].

Trên cơ sở các văn bản về quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ GDĐT, dữ liệu thống kê kết quả tuyển sinh hàng năm, ý kiến góp ý của các GV và vị trí việc làm của nguồn nhân lực ngành QLDD trên thị trường lao động, hàng năm Trường ĐHNL, ĐHH nói chung và Khoa TND&MTNN nói riêng đều tiến hành rà soát, đánh giá, cập nhật, bổ sung các tiêu chí đánh giá cũng như phương pháp tuyển chọn người học ngành QLDD. Điều này được thể hiện rõ trong sự thay đổi về số lượng chỉ tiêu tuyển sinh, hình thức tuyển sinh, tổ hợp các môn xét tuyển trong đề án tuyển sinh và cơ sở dữ liệu thống kê về kết quả tuyển sinh hàng năm. Cụ thể, trước năm 2017, Trường chỉ sử dụng 01 phương pháp tuyển sinh duy nhất là dựa vào kết quả của kỳ thi trung học phổ thông quốc gia để tuyển sinh cho ngành QLDD với hai tổ hợp các môn thi thuộc khối A00 và B00. Đến năm 2017, bên cạnh việc tuyển sinh cho ngành QLDD bằng kết quả kỳ thi trung học phổ thông quốc gia thì Trường đã bổ sung thêm hình thức tuyển sinh mới là xét tuyển bằng học bạ của thí sinh. Nhà trường đã sử dụng tổ hợp các thi thuộc bốn khối gồm A00, D01, C04 và C00 để thực hiện xét tuyển cho cả hai hình thức này. Tiếp đến vào năm 2020, Trường đã sử dụng 4 tổ hợp gồm A00, B00, C00 và C04 để xét tuyển vào ngành QLDD bằng phương thức xét tuyển học bạ và 4 tổ hợp gồm A00, B00, C01 và C04 để xét tuyển bằng kết quả thi phổ thông trung học [H8.08.02.03]. Như vậy có thể thấy, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của ngành QLDD đã được xác định rõ ràng và được rà soát, cập nhật hàng năm. Điều này đã làm cho kết quả tuyển sinh của ngành QLDD luôn đạt kết quả khá cao và ổn định so với các ngành đào tạo khác của Trường. Trong hai năm học 2015 - 2016 và 2016 - 2017, ngành QLDD có số lượng người học rất cao. Bắt đầu từ năm 2017, mặc dù tiêu chí tuyển sinh của ngành QLDD rất rõ ràng và tuân thủ theo các hướng dẫn của Bộ GDĐT đồng thời Trường đã bổ sung thêm phương pháp tuyển sinh bằng cách xét học bạ. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân như sự thay đổi nhận thức của xã hội đối với việc học đại học, thí sinh được đăng ký nhiều

nguyện vọng để xét tuyển vào các trường đại học,... nên đã làm cho số lượng tuyển sinh của ngành QLDD đã giảm so với các năm học trước đó (Bảng 8.1).

Bảng 8.1. Thống kê số lượng người học ngành QLDD giai đoạn 2015 - 2020

Đơn vị tính: Người

Số lượng người học	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Hệ chính quy	617	193	229	294	369
Hệ không chính quy	352	166	87	22	22
Tổng số	969	552	316	316	391

Nguồn: Phòng ĐT&CTSV

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học ngành QLDD rõ ràng. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn này được xác định theo đúng quy định hiện hành của Bộ GDĐT và được rà soát, đánh giá hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình rà soát, đánh giá về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh nói chung và tuyển sinh ngành QLDD nói riêng, Trường ĐHNL, ĐHH chưa thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của SV đang theo học về phương pháp và tiêu chí tuyển chọn người học ngành QLDD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV đang theo học về phương pháp và tiêu chí tuyển chọn người học ngành QLDD.	Phòng ĐT&CTSV	Năm 2022
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học ngành QLDD theo các quy định hiện	Khoa TN&MTNN	Thực hiện hàng năm, từ năm 2021

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		hành của Bộ GDĐT.		

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. *Mô tả hiện trạng*

CTĐT ngành QLDD năm 2017 gồm 128 tín chỉ, được thiết kế cho 4 năm với 8 kỳ học. Theo thiết kế của CTĐT, khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với ngành QLDD không vượt 20 tín chỉ. Khối lượng học tập này được thiết kế cho SV có lực học trung bình hoàn thành được chương trình học đúng theo thời gian thiết kế của chương trình [H1.01.01.04DC]. Tùy theo năng lực và kế hoạch học tập của mình, SV được phép đăng ký học ít hơn hoặc nhiều hơn so với khối lượng học tập được thiết kế của mỗi kỳ học nhưng không được ít hơn 15 tín chỉ và nhiều hơn 25 tín chỉ. Tùy thuộc vào số lượng tín chỉ đăng ký học của từng học kỳ mà SV ngành QLDD có thể hoàn thành chương trình học trong thời gian từ 3 đến 8 năm. KQHT cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo thang điểm chữ với các mức là A, B, C, D, F. Theo đó, học phần được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết của học phần đạt từ điểm D trở lên [H8.08.03.01], [H5.05.01.05DC].

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, trong suốt quá trình học tập và rèn luyện của người học ngành QLDD, Nhà trường và Khoa TNĐ&MTNN thường xuyên theo dõi và giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện cũng như kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. Việc giám sát này được thực hiện thông qua hệ thống giám sát của Trường và của Khoa. Trong đó, hệ thống giám sát của Trường được thực hiện thông qua phần mềm Quản lý giáo dục dưới sự giám sát của Phòng ĐT&CTSV, Đoàn Thanh niên và Hội SV. Hệ thống giám sát của Khoa được thực hiện thông qua Trợ lý giáo vụ, ban Cố vấn học tập và Liên chi đoàn Khoa [H8.08.03.02], [H7.07.01.02DC].

KQHT và rèn luyện của người học được Nhà trường cập nhật và thể hiện chi tiết, đầy đủ trong tài khoản của SV trên phần mềm Quản lý giáo dục. Cố vấn học tập bằng tài khoản cá nhân trên phần mềm dễ dàng truy cập và nắm bắt chi tiết về kết quả cũng sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV để có các biện pháp nhắc nhở và hỗ trợ phù hợp nhằm giúp SV tiến bộ trong học tập như tư vấn

số tín chỉ đăng ký phù hợp với lực học, tư vấn về phương pháp học tập, tìm kiếm tài liệu,...

Hàng tháng, các lớp SV đều tổ chức sinh hoạt lớp định kỳ. Trong các buổi sinh hoạt này, Cố vấn học tập tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của SV, đồng thời qua đó động viên, nhắc nhở SV chú ý trong học tập và rèn luyện. Trên cơ sở KQHT của người học, Phòng ĐT&CTSV đã tiến hành lập danh sách cảnh báo học vụ theo từng kỳ học và thông báo cho người học biết tình trạng học tập để từ đó có các biện pháp phù hợp nhằm cải thiện KQHT [H8.08.03.03]. Ngoài ra, hàng năm Khoa TNĐ&MTNN đều thực hiện tổng kết năm học để đánh giá chung về các kết quả hoạt động, trong đó đánh giá về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện cũng như KQHT của người học toàn Khoa trong năm học [H5.05.04.05DC].

Kết quả của hệ thống giám sát, quản lý và đánh giá SV cho thấy Khoa và Nhà trường đã xác định được số lượng SV ngành QLDD bỏ học, thôi học, tốt nghiệp trễ hạn của từng năm học (Bảng 8.2). Tuy nhiên, tỷ lệ SV tốt nghiệp so với tuyển vào của các năm chưa cao do SV vì một lý do như hoàn cảnh gia đình khó khăn, không đam mê nghề nghiệp, muốn học ngành khác,... nên đã nghỉ học hoặc chưa hoàn thành các yêu cầu CDR như: Ngoại ngữ, chứng chỉ quốc phòng, giáo dục thể chất nên chưa đủ điều kiện tốt nghiệp. Để khắc phục vấn đề này, bên cạnh việc nâng cao hiệu quả hoạt động của ban Cố vấn học tập thì các GV trong các giờ giảng dạy trên lớp đã thường xuyên động viên, nhắc nhở SV chú ý học tập để cải thiện KQHT cũng như hoàn thành được kế hoạch học tập của bản thân. Bên cạnh đó, để dễ dàng nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và thực sự sâu sát tình hình học tập, sinh hoạt, rèn luyện của SV, hàng tuần, Ban chủ nhiệm Khoa đã bố trí một buổi tiếp SV tại văn phòng Khoa (nếu SV có nhu cầu) nhằm lắng nghe, động viên và hỗ trợ SV giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc gặp phải trong học tập đời sống.

Bảng 8.2. Thống kê SV thôi học, bỏ học và tốt nghiệp trễ hạn của ngành QLDD

Đơn vị tính: SV

Năm học	Số lượng SV bỏ học, thôi học	Số lượng SV tốt nghiệp trễ hạn
2015-2016	23	0
2016-2017	38	4
2017-2018	44	0

2018 - 2019	32	8
2019 - 2020	48	5

Nguồn: Phòng ĐT&CTSV

2. Điểm mạnh

Việc sử dụng phần mềm Quản lý giáo dục đã giúp cho Nhà trường, Khoa và CVTHT thực hiện dễ dàng, nhanh chóng và hiệu quả việc giám sát sự tiến bộ về học tập, rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của SV ngành QLDD.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm Quản lý giáo dục mới chỉ có chức năng thực hiện cảnh báo học tập theo học kỳ mà chưa có chức năng cảnh báo tình trạng nghỉ học của SV theo hàng tháng. Số liệu SV nghỉ học chưa được cập nhật kịp thời vào phần mềm Quản lý giáo dục.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Nghiên cứu, bổ sung chức năng thực hiện cảnh báo tình trạng nghỉ học của SV theo hàng tháng nhằm giúp SV tránh được tâm lý chủ quan, lơ là trong việc tham gia học tập trên lớp từ đó góp phần tạo ra sự tiến bộ trong học tập.	Trung tâm TTTV	
		Cập nhật kịp thời số liệu SV bỏ học trên phần mềm QLDG để quản lý chính xác số lượng SV đang theo học	Phòng ĐT&CTSV	Thực hiện ngay khi Khoa báo danh sách SV nghỉ học
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục vận hành tốt phần mềm Quản lý giáo dục để theo dõi sự tiến bộ về học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học ngành QLDD.	Trung tâm TTTV	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

		Tiếp tục phát huy hiệu quả giám sát của hệ thống cố vấn học tập, Phòng ĐT&CTSV đối với sự tiến bộ về học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học ngành QLDD.	Phòng ĐT&CTSV Ban Cố vấn học tập của Khoa	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
--	--	--	--	--------------------------------

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. *Mô tả hiện trạng*

Trong thời gian qua, nhằm nâng cao KQHT và nâng cao khả năng xin được việc làm sau khi tốt nghiệp cho SV ngành QLDD, Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN đã thực hiện nhiều hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học. Cụ thể, trên cơ sở đề xuất của Ban chủ nhiệm Khoa, Hiệu trưởng Nhà trường đã ra quyết định thành lập Ban Cố vấn học tập của Khoa với thành phần gồm Phó trưởng khoa phụ trách ĐT&CTSV làm Trưởng ban, thường trực ban Cố vấn học tập là Trợ lý giáo vụ và các ủy viên là các GV giảng dạy CTĐT ngành QLDD đảm nhận vai trò là Cố vấn học tập cho từng lớp SV [H7.07.01.02DC]. Trên cơ sở quy định về công tác Cố vấn học tập do Trường ban hành, Ban Cố vấn học tập của Khoa đã thực hiện tốt việc tư vấn, hỗ trợ cho SV về các vấn đề liên quan đến học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp như: tư vấn cho SV phương pháp học ở bậc đại học, phương pháp tự học và kỹ năng NCKH; kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, tài liệu học tập; hướng dẫn cho SV hiểu biết về CTĐT của toàn khóa học, cách lựa chọn các học phần đăng ký của từng học kỳ; hướng dẫn SV về quy trình thủ tục, đăng ký học phần hoặc hủy đăng ký học phần, xây dựng kế hoạch học tập cá nhân cho từng học kỳ; trợ giúp SV trong việc lựa chọn nơi thực tập, lựa chọn đề tài tiểu luận, tốt nghiệp, đề tài NCKH phù hợp với năng lực, nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của SV,... [H8.08.04.01]. Việc thành lập và đưa vào hoạt động của Ban cố vấn học tập đã giúp SV rất nhiều trong việc xác định kế hoạch và phương pháp học tập phù hợp từ đó giúp SV nâng cao khả năng học tập và rèn luyện để đạt được kết quả tốt.

Bên cạnh hoạt động của Ban cố vấn học tập, các phòng ban chức năng,

các tổ chức đoàn thể trong Trường và Khoa đã tổ chức nhiều hoạt động đề tư vấn, hỗ trợ học tập, hoạt động ngoại khóa và các dịch vụ hỗ trợ khác cho người học như: tổ chức các hoạt động NCKH cho SV; tổ chức các buổi tập huấn cho SV về kỹ năng viết lý lịch khoa học và phỏng vấn xin việc, vay vốn tín dụng, tổ chức thi ý tưởng khởi nghiệp,... [H8.08.04.02]. Bên cạnh đó, vào cuối tháng 4 hoặc đầu tháng 5 hàng năm, Trường ĐHNL, ĐHH đều tổ chức ngày hội việc làm với sự tham gia của rất nhiều doanh nghiệp, cơ quan tuyển dụng từ khắp nơi trên cả nước để hỗ trợ cho SV tìm kiếm việc làm ngay khi đang còn theo học. Ngoài ra, hàng năm Khoa TNĐ&MTNN cũng đều tổ chức các buổi định hướng nghề nghiệp cho SV với sự tham gia của đại diện Lãnh đạo các cơ quan hoạt động trong lĩnh vực QLDD đồng thời tổ chức các buổi tuyển dụng trực tiếp giữa các cơ quan doanh nghiệp với SV của Khoa. Các hoạt động này đã làm tăng khả năng có việc làm của SV ngành QLDD ngay khi đang còn theo học ở Trường [H8.08.04.03], [H8.08.04.04], [H8.08.04.05].

Hiện nay, ngoài việc sinh hoạt tại các Câu lạc bộ, Đội, Nhóm của Nhà trường thì SV ngành QLDD của Khoa TNĐ&MTNN còn được sinh hoạt và hỗ trợ từ Câu lạc bộ Tuổi trẻ Tài nguyên. Đây là câu lạc bộ do Liên chi đoàn Khoa thành lập để tổ chức các hoạt động ngoại khóa nhằm tạo sân chơi cho cũng như hỗ trợ cho SV trong quá trình học tập và rèn luyện để đạt được kết quả tốt [H8.08.04.06].

Để giúp SV, đặc biệt là SV mới nhập học có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học, Nhà trường và Khoa đã phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học [H8.08.04.07]. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa còn thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, trao giải thưởng đối với người học có thành tích cao trong học tập và rèn luyện theo đúng quy định khen thưởng với mục đích khuyến khích SV nâng cao hơn nữa KQHT và rèn luyện [H5.05.04.05DC].

Trong quá trình học tập tại Trường, trên cơ sở kế hoạch học tập của năm học, Khoa TNĐ&MTNN đã liên hệ với các cơ quan, doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực QLDD để tổ chức cho SV ngành QLDD đi học tập thực tế thông qua các đợt tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề, thực tập tốt nghiệp để nâng cao tay nghề và kiến thức chuyên môn. Thời gian đi thực tập tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề, thực tập tốt nghiệp được phân bổ phù hợp trong chương trình học dưới sự hướng dẫn trực tiếp của GV nhằm giúp SV tìm hiểu thực tế, vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn. Các GV tham gia hướng dẫn SV thực tập là những cán bộ GV có chuyên môn sâu, có nhiều kinh nghiệm thực

hành, quản lý SV và mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các cơ sở/đơn vị tiếp nhận SV đến thực tập. Bên cạnh đó, trong các đợt thực tập, SV luôn được đại diện của các cơ sở/đơn vị tiếp nhận giới thiệu về cơ cấu tổ chức, hoạt động và vị trí việc làm mà SV ngành QLDD có thể tham gia thi tuyển. Các hoạt động này đã góp phần nâng cao khả năng tiếp cận thực tế của SV từ đó nâng cao KQHT và khả năng tìm kiếm việc làm của SV sau khi tốt nghiệp [H8.08.04.08], [H8.08.04.09], [H8.08.04.10], [H8.08.04.11].

Để nâng cao hơn kết quả các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học, hàng năm Khoa TNĐ&MTNN đã tổ chức các buổi đối thoại giữa SV với lãnh đạo Khoa nhằm thu thập ý kiến của SV. Kết quả tổng hợp ý kiến của SV tại các buổi đối thoại cho thấy, một số SV mong muốn việc hỗ trợ, tư vấn của một số cán bộ thuộc bộ phận công tác SV trực thuộc Phòng DT&CTSV được thực hiện nhiệt tình hơn. Bên cạnh đó, SV mong muốn Trung tâm thư viện của Trường được bổ sung nhiều tài liệu hơn để đáp ứng tốt hơn nhu cầu tham khảo của SV trong quá trình học tập và NCKH [H8.08.04.12].

Trong giai đoạn 2016-2020, ngành QLDD có số lượng SV tốt nghiệp từ 45-145 người [H8.08.04.13]. Các SV ra trường hầu hết đều có việc làm trong đó, tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo dao động từ 49,62%- 78,9% [H8.08.04.14]. Một trong những lý do có được kết quả này là do các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác đã giúp ích rất nhiều cho SV trong việc học tập và tăng khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN đã thực hiện nhiều hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động thi đua và hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức các hoạt động tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề để cải thiện việc học tập và tăng khả năng có việc làm cho người học ngành QLDD hầu hết chỉ được tổ chức ở các tỉnh miền Trung từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng địa bàn tổ chức các hoạt động tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề để nâng cao hơn nữa khả năng có việc làm cho người học ngành QLDD.	Khoa TNĐ&MTNN	Từ năm 2022
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tổ chức ngày hội việc làm và các buổi định hướng nghề nghiệp cho SV.	Phòng ĐT&CTSV, Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2022
		Tiếp tục phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể để tổ chức các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động thi đua và các hoạt động hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học của người học	Đoàn thanh niên- Hội SV của Trường, Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Khuôn viên, diện tích, điều kiện cơ sở vật chất của Trường ĐHNL, ĐHH nói chung và của Khoa TNĐ&MTNN nói riêng đã tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho người học. Hiện nay, khuôn viên của Trường được chia thành các khu chức năng rõ rệt gồm khu Nhà hành chính, khu Giảng đường, khu Thể thao, khu vực làm việc cho các Khoa chuyên môn, quảng trường SV với biểu tượng của Nhà Trường,... Không gian của Trường rất thoáng đãng, sạch, đẹp với nhiều cây xanh, vườn hoa, ghế đá,... được bố trí hợp lý. Khu tập luyện thể thao của Trường có thể tổ chức nhiều hoạt động thể thao đa dạng do khu vực này có sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân bóng rổ, sân cầu lông, nhà tập luyện bóng bàn, khu tập xà đơn, xà kép [H8.08.05.01], [H8.08.05.02].

Nhà trường đã ban hành các nội quy, quy định đối với SV khi đến Trường

cũng như khi thực hiện các hoạt động học tập tại giảng đường, tại các phòng thí nghiệm,... Điều này đã tạo môi trường thuận lợi và thoải mái cho người học khi thực hiện các hoạt động học tập, NCKH và rèn luyện tại Trường [H8.08.05.03]

Nhằm tạo môi trường thuận lợi cho SV tham gia hoạt động và rèn luyện, Nhà trường và Khoa TND&MTNN đã thành lập các Câu lạc bộ, Đội, nhóm như: Câu lạc bộ tiếng Anh, Đội tuyên truyền ca khúc cách mạng, câu lạc bộ Tuổi trẻ Tài nguyên,... [H8.08.05.03]. Việc tham gia các Câu lạc bộ, Đội, nhóm này giúp cho SV được thể hiện bản thân, trau dồi được các kỹ năng mềm, có tâm lý vui tươi phấn khởi, rèn luyện sức khỏe,... nên đã tạo điều kiện tốt về thể chất và tinh thần nhờ đó góp phần hỗ trợ nâng cao KQHT của SV.

Nhằm đảm bảo chăm sóc sức khỏe tốt nhất cho người học, Nhà trường đã bố trí phòng Y tế ngay gần khu giảng đường, với đầy đủ các loại thuốc rất thuận lợi cho SV và cán bộ GV khi có nhu cầu. Tổ Y tế kết hợp với phòng DT&CTSV triển khai công tác tư vấn và hướng dẫn cho SV đăng ký, nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể theo đúng quy định [H8.08.05.04]. Bên cạnh đó, hàng năm, Nhà trường luôn thực hiện hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học để đảm bảo sức khỏe cho SV tham gia các hoạt động học tập và rèn luyện tại Trường [H8.08.05.05].

Bên cạnh đội ngũ cố vấn học tập, Trường ĐHNL, ĐHH còn có phòng DT&CTSV có chức năng hỗ trợ tư vấn cho người học khi người học có những vấn đề thắc mắc cần giải đáp. Nhà trường đã thành lập Trung tâm dịch vụ hợp tác doanh nghiệp và SV được bố trí ngay trong khuôn viên của Nhà trường và có chức năng đáp ứng các nhu cầu khác của SV để tạo điều kiện thuận lợi tốt nhất cho hoạt động học tập, NCKH và các hoạt động cụ thể khác của người học. Ngoài ra, để đảm bảo môi trường học tập an toàn và thoải mái cho SV, Nhà trường rất quan tâm thực hiện công tác đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ trong toàn bộ khuôn viên của Trường. Cụ thể, tại các dãy giảng đường, khuôn viên của các Khoa, khuôn viên của dãy nhà hành chính và Trung tâm TTTV đều được Nhà trường bố trí các bình chữa cháy theo quy định [H8.08.05.06]. Trong thời gian xảy ra dịch bệnh Covid-19, Nhà trường cũng bố trí đầy đủ cơ sở vật chất và thực hiện các biện pháp cụ thể để phòng chống dịch bệnh theo khuyến cáo của Bộ Y tế như: tiến hành đo thân nhiệt của SV, trang bị dung dịch sát khuẩn ở toàn bộ các dãy giảng đường và trong khuôn viên Trường, thường xuyên thông báo các quy định phòng chống dịch bệnh của Bộ Y tế, của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, của ĐHH và của Nhà trường đến SV. Bên cạnh đó, để đảm bảo sự an toàn cho SV trước sự ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19,

Trường ĐHNL, ĐHH đã tổ chức cho SV học online qua mạng trong học kỳ II năm học 2019-2020 [H8.08.05.07], [H8.08.05.08]. Tất cả những hoạt động này đã tạo ra môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái cho cá nhân người học. Tuy nhiên, theo kết quả tổng hợp ý kiến của SV trong các buổi đối thoại với lãnh đạo Khoa TND&MTNN cho thấy, Nhà trường cần tiếp tục chỉnh trang và nâng cấp các giảng đường (như bố trí thêm hệ thống quạt, sửa chữa các máy chiếu đã bị hỏng,...) để phục vụ việc học tập của SV tốt hơn. Bên cạnh đó, trước mặt khuôn viên Khoa TND&MTNN có 01 sân bóng chuyền nhưng do ảnh hưởng của việc mở đường trước giảng đường E nên hiện nay sân bóng này bị mất một phần diện tích nên không được đưa vào sử dụng. Do đó, theo ý kiến của SV thì Nhà trường nên có kế hoạch sửa chữa để đưa sân bóng này vào hoạt động sớm nhằm phục vụ cho SV luyện tập thể thao sau các tiết học ở giảng đường [H8.08.04.12DC].

Nhà trường và Khoa TND&MTNN thường xuyên tổ chức các hoạt động để tạo môi trường thu hút những SV yêu ngành nghề, yêu khoa học tham gia. Cụ thể, Khoa đã thành lập Câu lạc bộ Tuổi trẻ Tài nguyên trực thuộc Liên chi Đoàn với mục đích tạo ra môi trường tốt cho SV ngành QLDD tham gia các hoạt động phong trào và là diễn đàn để SV cùng nhau chia sẻ những kiến thức chuyên ngành. Bên cạnh đó, Khoa cũng thúc đẩy hoạt động NCKH trong SV thông qua việc tổ chức các nhóm NCKH cấp Trường [H8.08.05.03], [H8.08.04.06DC], [H8.08.05.09].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH có cảnh quan sạch, đẹp, thoáng đãng với nhiều không gian xanh và các khu chức năng được bố trí khoa học và hợp lý. Nhà trường đã tạo được môi trường tâm lý xã hội, môi trường làm việc thân thiện nên đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi và sự thoải mái cho tất cả người học trong việc học tập và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có bộ phận chuyên trách thực hiện việc tư vấn tâm lý cho SV. Cơ sở vật chất của Trường chưa tạo ra môi trường thật sự phù hợp đối với SV bị khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
----	----------	--------------------	----------------	-----------

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Bổ trí bộ phận tư vấn, hỗ trợ tâm lý cho người học.	Phòng TCHC&CSVC	Năm 2022
		Quan tâm bổ trí các cơ sở vật chất phù hợp cho việc hoạt động, học tập và nghiên cứu của SV bị khuyết tật.	Phòng TCHC&CSVC	Năm 2022
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện duy trì môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tốt để tạo sự thuận lợi và thoải mái nhất cho người học.	Phòng TCHC&CSVC, Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Là đơn vị thuộc sự quản lý trực tiếp của ĐHH, Trường ĐHNL luôn thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh của Bộ GDĐT và ĐHH. Chính sách tuyển sinh của Nhà trường nói chung và của ngành QLĐĐ thuộc Khoa TNĐ&MTNN nói riêng luôn được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật kịp thời. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học ngành QLĐĐ được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT. Trong hoạt động đào tạo, Khoa và Nhà trường luôn có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. Nhà trường và Khoa có nhiều hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện KQHT và tăng khả năng có việc làm của người học. Khuôn viên, diện tích, điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường đã tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho người học trong hoạt động đào tạo và NCKH. Tuy nhiên, bên cạnh những điểm mạnh nổi bật như trên, vẫn có một số vấn đề tồn tại liên quan đến người học ngành QLĐĐ. Cụ thể, Nhà trường chưa có bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho người học và chưa có hệ thống cơ sở vật chất phù hợp cho hoạt động học tập và nghiên cứu của người khuyết tật.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí của tiêu chuẩn 8 cho thấy tiêu chuẩn này có 02 tiêu chí đạt 5/7 điểm và 03 tiêu chí đạt 6/7 điểm.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất trang thiết bị

Mở đầu

Cơ sở vật chất có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả đào tạo của ngành QLDD. Xác định được tầm quan trọng của vấn đề này Khoa TNĐ&MTNN đã từng bước đầu tư, nâng cấp hệ thống trang thiết bị thí nghiệm, cơ sở vật chất đảm bảo đủ năng lực phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH của ngành QLDD. Bên cạnh sự đầu tư từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch của Nhà trường, Khoa cũng luôn chủ động xây dựng, tìm kiếm dự án để bổ sung, hiện đại hóa cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, NCKH. Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thí nghiệm và cơ sở vật chất của Khoa cũng đã từng bước đi vào nề nếp, khai thác và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất hiện có, hình thành cảnh quan xanh, sạch, đẹp trong khuôn viên của Khoa.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa TNĐ&MTNN nằm trong khuôn viên của Trường ĐHNL, ĐHH, có địa chỉ số 102, đường Phùng Hưng, phường Thuận Thành, thành phố Huế. Với diện tích 64.500m², trụ sở chính của Trường nằm trong vùng Thành nội thuộc khu quy hoạch khu Kinh thành Huế nên các công trình trong khuôn viên chỉ xây dựng 2 tầng với chiều cao không vượt quá 11,5m theo đúng chứng chỉ quy hoạch mà Ủy ban nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế đã cấp cho Trường [H9.09.01.01], [H9.09.01.02].

Khoa TNĐ&MTNN có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp để phục vụ cho các hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa nói chung và của CTĐT ngành QLDD nói riêng. Tòa nhà chính của Khoa gồm có các phòng làm việc của 03 Bộ môn (mỗi Bộ môn được phân từ 2 -3 phòng làm việc), 03 phòng dành cho Ban chủ nhiệm khoa, 01 văn phòng chung của Khoa, 1 phòng dành cho Trung tâm tài nguyên và phát triển bền vững, 01 phòng Thí nghiệm - Thực hành Môi trường và Biến đổi khí hậu để SV ngành QLDD thực hành các học phần trong CTĐT cũng như thực hiện các thí nghiệm phục vụ cho việc NCKH. Bên cạnh đó, Khoa TNĐ&MTNN còn có 01 phòng đọc lưu trữ các sách, báo, tạp chí, các khóa luận tốt nghiệp của sinh viên và luận

văn của học viên cao học. Điều này đã giúp SV ngành QLDD dễ dàng tiếp cận được nguồn tài liệu để phục vụ tốt hơn cho việc học tập và nghiên cứu. Ngoài tòa nhà chính, Khoa TND&MTNN còn có 03 phòng thực hành máy tính được phân bố tại Nhà Đa chức năng của Trường ĐHNL. Đây là nơi thực hiện các bài thực hành có liên quan đến các học phần sử dụng phần mềm chuyên ngành, hệ thống công nghệ thông tin trong CTĐT ngành QLDD. Vị trí tòa nhà chính, các phòng chức năng của Khoa được thể hiện rõ trên sơ đồ của Nhà trường, được bố trí ở khu vực cổng Trường và sơ đồ Khoa TND&MTNN treo trước tiền sảnh của Khoa [H8.08.05.01 DC], [H8.08.05.02DC], [H9.09.01.03].

Mỗi phòng làm việc của Khoa có diện tích khoảng 15-30m² (bình quân 4m²/1 GV), được trang bị đầy đủ bàn làm việc, quạt gió, điều hòa, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in,... Các trang thiết bị và diện tích phòng làm việc của Khoa đảm bảo phù hợp với định mức theo quy định về cơ sở vật chất của trường đại học, tạo điều kiện thuận lợi cho GV và SV trong các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học [H9.09.01.04], [H9.09.01.05], [H9.09.01.06].

Trong những năm qua, hệ thống phòng học phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của sinh viên toàn Trường nói chung và SV ngành QLDD nói riêng luôn được Trường quan tâm đầu tư xây dựng, đảm bảo đủ số lượng phòng học đáp ứng quy mô đào tạo. Hiện nay, Nhà trường có 58 phòng học với tổng diện tích là 8.083m² (đạt 5,72 m²/SV), phân bố đều ở các dãy giảng đường A, B, C, D và giảng đường E [H9.09.01.07], [H9.09.01.02]. Diện tích sử dụng của Khoa và diện tích sử dụng chung trong toàn Trường đã đảm bảo đáp ứng đủ số lượng phòng học và các yêu cầu khác nhằm phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của CTĐT ngành QLDD. Hệ thống giảng đường của Nhà trường có nhiều loại phòng học từ 12-15 chỗ ngồi, 25 chỗ ngồi, phòng học 50-75 chỗ ngồi và 100 chỗ ngồi. Tất cả các phòng học lý thuyết được phiên chế ở các giảng đường, đáp ứng TCVN 3981:1985 về tiêu chí diện tích chỗ ngồi học tập của SV tương ứng với từng loại phòng học. Tất cả các phòng học đều sử dụng phần không bụi, được trang bị hệ thống máy chiếu (Projector), hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống quạt, các giảng đường lớn được lắp đặt thêm thiết bị âm thanh nhằm đáp ứng tốt cho công tác đào tạo.

Các giảng đường được khai thác và sử dụng 2 ca/ngày, SV chính quy sử dụng từ thứ hai đến thứ 6 trong tuần. Trong khi đó, hai ngày là thứ 7 và chủ nhật thì hệ thống giảng đường này được sử dụng để dạy các lớp cao học và tổ chức các hoạt động khác như sinh hoạt lớp định kỳ. Việc quản lý hệ thống giảng đường, đóng mở các phòng học, sử dụng máy chiếu, micro tại các phòng trong

mỗi tiết học được Phòng ĐT&CTSV giao cho bộ phận Giảng đường và cán bộ quản lý phòng đội GV thực hiện.

Trong nhiều năm qua, bên cạnh việc đầu tư CSVC phục vụ giảng dạy, Khoa TNĐ&MTNN luôn quan tâm duy tu bảo dưỡng CSVC, đảm bảo cho hoạt động chuyên môn và nghiên cứu khoa học. Hàng năm, trong khoản kinh phí được Nhà trường phân bổ, Khoa thường ưu tiên sử dụng một phần kinh phí dành để mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các bộ môn, chi trả cho việc bảo trì, sửa chữa các trang thiết bị, máy tính [H9.09.01.08]. Theo thống kê của phòng KHTC, từ năm 2016 đến năm 2020, tổng số kinh phí dành cho mua sắm trang thiết bị là 843.676.760 đồng. Đây là số tiền Khoa đã sử dụng để mua một số trang thiết bị, máy móc phục vụ cho CTĐT ngành QLDD như: máy định vị toàn cầu GPS, máy bay không người lái, máy đo độ mặn đất và nước và một số máy móc, trang thiết bị khác [H9.09.01.09].

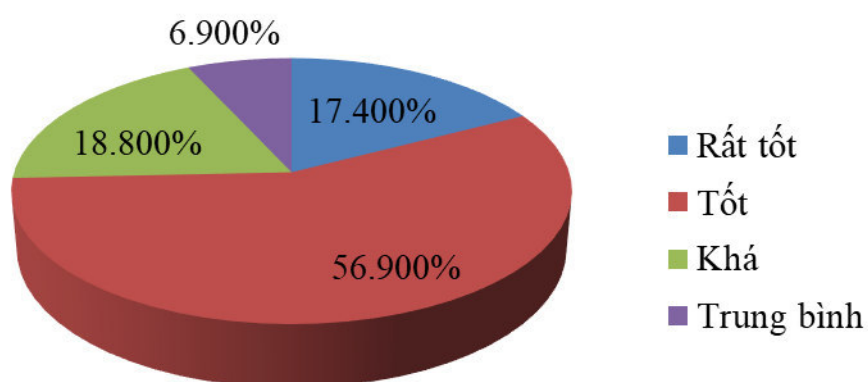
Bảng 8. *Thống kê tình hình sử dụng kinh phí để mua sắm trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo, NCKH của Khoa TNĐ&MTNN trong giai đoạn 2016 - 2020*

Năm học	Số tiền (đồng)
2016	9.159.000
2017	112.218.000
2018	378.170.400
2019	238.516.000
2020	60.613.360
Tổng	843.676.760

Nguồn: Phòng KHTC

Tại Khoa, việc quản lý các trang thiết bị, CSVC được giao nhiệm vụ cụ thể cho Trợ lý giáo vụ và một thành viên của mỗi Bộ môn do Trưởng Bộ môn chỉ định. Bên cạnh đó, còn có một Phó trưởng Khoa phụ trách chung và chỉ đạo những công việc có liên quan. Vào quý I hàng năm, theo thông báo của Nhà trường, Phòng TCHC&CSVC sẽ kết hợp cùng Phòng KHTC tổ chức kiểm tra đánh giá các tài sản sổ định và dụng cụ lâu bền đang sử dụng nhằm quản lý, theo dõi đánh giá hiện trạng sử dụng về cơ sở vật chất và các trang thiết bị tại Khoa [H9.09.01.10], [H9.09.01.011]. Hoạt động này được thực hiện nhằm hỗ trợ tốt hơn cho công tác đào tạo và nghiên cứu của GV và SV trong Khoa và CTĐT ngành QLDD.

Kết quả khảo sát người học và các bên liên quan về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành QLDD do Khoa TNĐ&MTNN thực hiện vào năm 2018 cho thấy có 74,3% số người được khảo sát đã đánh giá ở mức rất tốt và tốt, 18,8% đánh giá ở mức khá. Trong khi đó, chỉ có 6,9% đánh giá ở mức trung bình và không có ý kiến nào đánh giá ở mức độ kém [H9.09.01.12], [H9.09.01.13].



Hình 9.1. Kết quả đánh giá của người học và cán bộ, GV ngành QLDD đối với hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành QLDD

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp nên đã đáp ứng và hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành QLDD. Đa số người học và cán bộ, giảng viên ngành QLDD đã đánh giá tốt về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành QLDD.

3. Điểm tồn tại

Một số máy tính của phòng thực hành hệ thống thông tin của Khoa TNĐ&MTNN qua quá trình sử dụng đã bị xuống cấp, hư hỏng.

Việc thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng chưa được triển khai định kỳ hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa máy tính tại các phòng thực hành hệ thống thông tin của Khoa để đảm bảo tốt hơn việc thực hành của SV.	Phòng TCHC&CSVC	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
		Định kỳ thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng nhằm có các giải pháp tổ chức sử dụng hiệu quả.	Phòng KT, ĐBCLGD, TTPC	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc trang bị và nâng cấp cơ sở vật chất cho hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng để phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành QLDD.	Phòng TCHC&CSVC	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

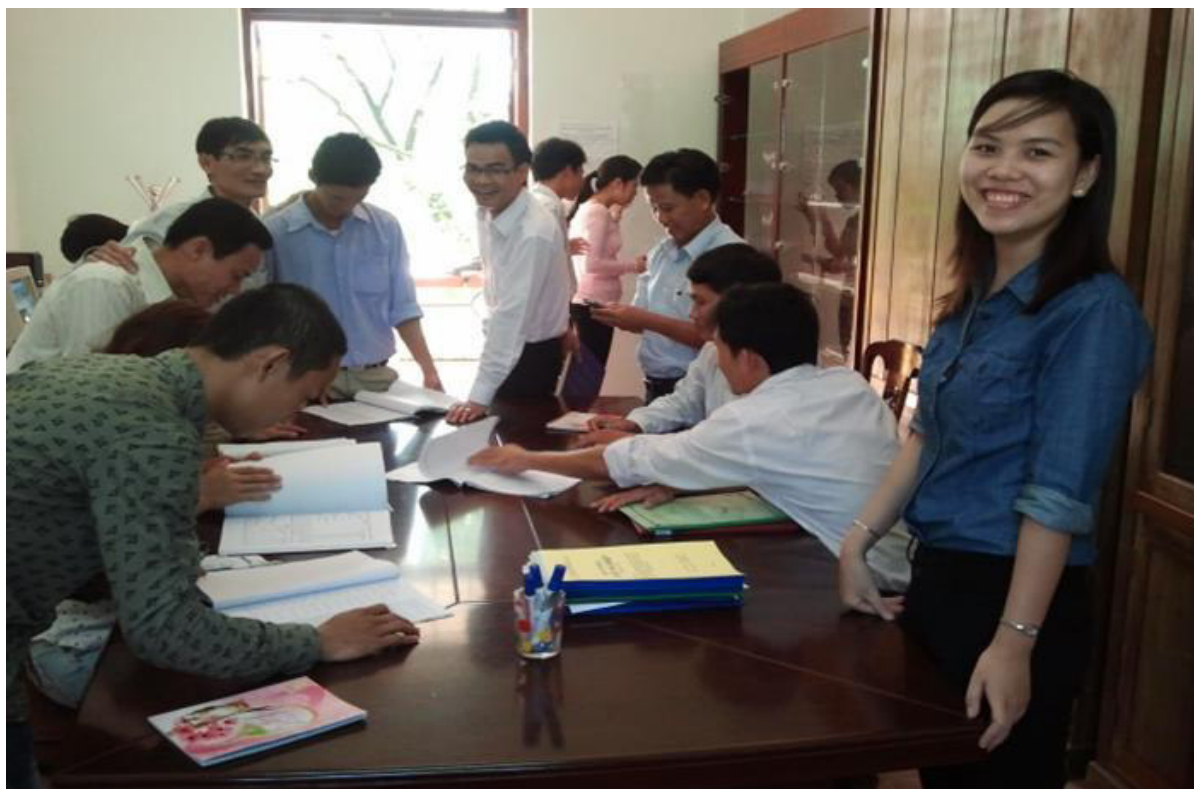
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, Khoa TND&MTNN và Trường ĐHNL, ĐHH đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

Từ khi nhận tòa nhà làm việc vào năm 2005 đến nay, Khoa luôn dành một phòng để làm thư viện nhằm lưu trữ các sách, báo, tạp chí chuyên ngành, những khóa luận tốt nghiệp có chất lượng tốt, luận văn thạc sĩ của học viên cao học trong 3 năm gần nhất. Hiện nay, tại phòng đọc của Khoa đang lưu trữ 260 luận văn cao học và 449 khóa luận tốt nghiệp cho SV ngành QLDD tiếp cận và tham khảo [H8.08.05.02DC], [H9.09.02.01]. Bên cạnh đó, thư viện của Khoa hiện nay còn lưu trữ 34 đầu sách và các loại tạp chí khác nhau phục vụ cho nhu cầu tham khảo tài liệu của SV và GV trong Khoa. Để phục vụ một cách tốt nhất cho người

đọc, ngoài việc xem tài liệu trực tiếp tại thư viện, Khoa còn ban hành quy định về việc cho SV mượn/trả sách, khoá luận và lập sổ theo dõi việc mượn/trả sách, khoá luận của SV. Với quy định này, SV ngành QLDD đã được tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận được các tài liệu liên quan để phục vụ tốt hơn cho việc học tập và nghiên cứu của mình [H8.08.05.0DC], [H9.09.02.02].



Hình 9.2. SV đang mượn sách tại thư viện Khoa TND&MTNN

Ngoài thư viện Khoa, SV ngành QLDD còn được sử dụng, tìm đọc tài liệu tại Trung tâm TTTV của Nhà trường. Trung tâm TTTV là tòa nhà 2 tầng có tổng diện tích sàn là 2.040 m² đặt ở cơ sở chính của Trường [H9.09.01.02DC], [H9.09.01.07DC]. Thư viện có nhiều phòng chức năng để phục vụ người đọc bao gồm kho mở tầng 1, kho mở tầng 2 và phòng máy tính, có hệ thống máy tính để truy cập tài liệu thư viện điện tử. Ngoài ra, Trung tâm TTTV của Trường ĐHNL, ĐHH được trang bị nhiều loại sách cơ bản, chuyên ngành và tạp chí đáp ứng yêu cầu sử dụng của GV và SV của Khoa. Cụ thể, hiện nay Trung tâm có 5.475 đầu sách, trong đó có 5.175 đầu sách tiếng Việt, 300 đầu sách tiếng Anh. Sách giáo trình có 3.674 đầu sách phục vụ trực tiếp các chuyên ngành đào tạo, 1.801 đầu sách các môn cơ bản và sách tham khảo [H9.09.02.03], [H9.09.02.04], [H9.09.02.05]. Trung tâm TTTV không chỉ lưu trữ tài liệu bằng bản in mà còn sử dụng hình thức số hoá tài liệu online với 747 tài liệu số với

nhiều chuyên ngành khác nhau, trong đó các tài liệu phục vụ cho CTĐT ngành QLDD có 327 tài liệu [H9.09.02.06].

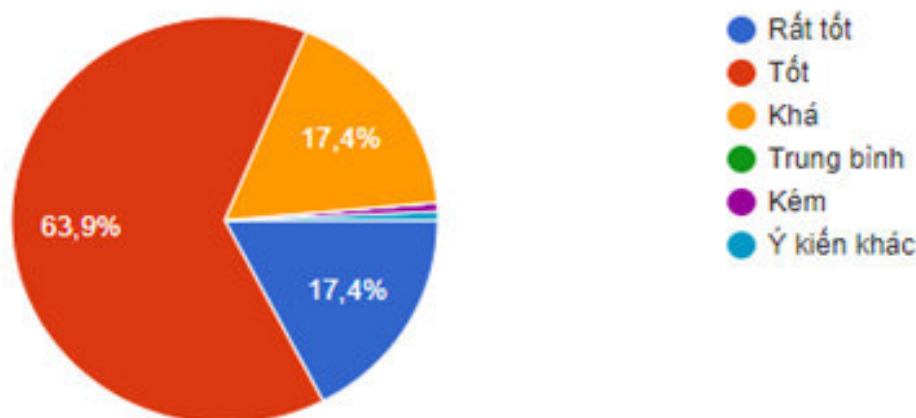
Trong những năm qua Trung tâm TTTV đã kết hợp với Trung tâm Học liệu ĐHH mua cơ sở dữ liệu (CSDL) trực tuyến Proquest Central [H9.09.02.07]. ProQuest là một Bộ Cơ sở dữ liệu trực tuyến với 11 CSDL bao gồm hầu hết các lĩnh vực. ProQuest cho phép truy cập tới hơn 11.250 tạp chí (8.400 tạp chí toàn văn), 479 báo cáo toàn văn và cả các tài liệu không phải là xuất bản phẩm định kỳ như luận văn, các báo cáo của Ox Research và EIU về 252 quốc gia và khu vực, hồ sơ doanh nghiệp, báo cáo công nghiệp,... Nguồn tài liệu dồi dào và đa dạng nhiều lĩnh vực trên có thể được tìm kiếm trực tuyến tại trang chủ Trung tâm thông tin - Thư viện catalog [H9.09.02.08]. Hơn thế nữa GV và SV trong Trường có thể tìm đọc các bài báo do nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước thực hiện được đăng tải ở các trang web của tạp chí ĐHH (<http://jos.hueuni.edu.vn/>), tạp chí Khoa học công nghệ nông nghiệp Trường ĐHNL (<http://tapchi.huaf.edu.vn/index.php/id20194/index>).

Để phục vụ bạn đọc sử dụng tài liệu có hiệu quả, Trung tâm TTTV đã ban hành đầy đủ nội quy Thư viện [H9.09.02.09], quy định làm thẻ Thư viện [H9.09.02.10], quy định mượn, trả sách của Thư viện [H9.09.02.11]. Việc hướng dẫn sử dụng Thư viện điện tử và tra cứu các tài liệu điện tử được thực hiện tại trang mạng nội bộ của Trường. Phần mềm quản lý thư viện điện tử ILib version 6.5 (ILib65) gồm các phân hệ như: Biên tập, Bổ sung, Lưu thông, Kho,... đã được đưa vào sử dụng và đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý thư viện [H9.09.02.12]. Việc thống kê báo cáo hàng năm được thực hiện trên Phần mềm ILib65 bằng chức năng Báo cáo trong phân hệ Lưu thông. Bên cạnh đó, Trung tâm Thông tin - Thư viện luôn chủ động thống kê lượng độc giả mượn trả sách bằng phần mềm để nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng sách, tài liệu hiện có. Theo số liệu thống kê, số lượt cán bộ viên chức và SV đến tham khảo và khai thác thông tin ở trung tâm TTTV bình quân hàng năm là khoảng 2000 lượt [H9.09.02.13].

Cùng với sự phát triển của ngành QLDD, các tài liệu, tạp chí liên quan đến công tác đào tạo, học tập, NCKH của ngành luôn được đầu tư mua mới và bổ sung [H9.09.02.14], [H9.09.02.15], [H9.09.02.16], [H9.09.02.17]. Điều này đã đảm bảo nguồn tài liệu, tạp chí,... của Thư viện luôn luôn được đổi mới để đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV.

Để thực hiện công tác quản lý Thư viện thì cơ cấu tổ chức của Trung tâm TTTV gồm 10 cán bộ viên chức với 2 tổ trực thuộc là tổ công nghệ thông tin và tổ thư viện [H7.07.01.01DC].

Để nâng cao chất lượng phục vụ, Trung tâm TTTV đã thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học, GV và các bên có liên quan về thư viện và các nguồn học liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu [H9.09.02.18]. Tại Khoa TNĐ&MTNN, việc khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV và người học về mức độ đáp ứng của thư viện và các nguồn học liệu dành cho ngành QLDD được thực hiện thông qua điều tra trực tuyến. Kết quả khảo sát cho thấy đã có 17,4% ý kiến đánh giá ở mức rất tốt, 63,9% đánh giá tốt về chất lượng phục vụ của thư viện để đáp ứng cho việc đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành QLDD [H9.09.01.12DC], [H9.09.01.13DC].



Hình 9.3. Đánh giá, phản hồi của giảng viên và sinh viên ngành QLDD về chất lượng phục vụ của thư viện

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa có thư viện với nguồn tài liệu dồi dào, phong phú để hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành QLDD. Hàng năm, thư viện được bổ sung thêm các tài liệu mới do vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho GV và SV ngành QLDD dễ dàng tiếp cận và sử dụng để phục vụ cho hoạt động đào tạo, học tập và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi từ bạn đọc về thư viện còn chưa được tiến hành thường xuyên. Các tài liệu của thư viện Khoa TNĐ&MTNN hầu hết mới chỉ được lưu trữ dưới dạng bản in. Ngoài ra, sinh viên ở Khoa còn chưa được cấp tài khoản để truy cập vào các tạp chí chuyên ngành quốc tế nhằm thu thập tài liệu

tham khảo phục vụ cho học tập và nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên thực hiện khảo sát ý kiến bạn đọc về công tác thư viện và nguồn học liệu nhằm hỗ trợ tốt hơn các hoạt động đào tạo và NCKH.	Phòng TCHC&CSVC	Từ năm 2021
		Bổ sung nguồn học liệu dạng bản số để tạo thuận lợi cho cán bộ, GV và SV trong việc tìm kiếm và tham khảo tài liệu.	Khoa TNĐ&MTNN, Trung tâm TTTV	Năm 2021
		Cấp quyền truy cập tạp chí chuyên ngành quốc tế nhằm thu thập tài liệu tham khảo cho học tập và nghiên cứu.	Trung tâm TTTV	Năm 2022
2	Phát huy thế mạnh	Tiếp tục cập nhật thường xuyên nguồn tài liệu cho thư viện để hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	Trung TTTV, Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa TNĐ&MTNN luôn quan tâm đến công tác đầu tư trang thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại nhằm phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV và GV ngành QLDD trên cơ sở đó đáp ứng tốt các yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động.

Ngoài việc học lý thuyết tại giảng đường, các bài học thực hành, thí nghiệm của nhiều học phần trong CTĐT ngành QLDD được dạy tại 04 phòng thực hành, thí nghiệm do Nhà trường phân bổ cho Khoa. Hiện tại, phòng Thí nghiệm – thực hành Môi Trường và Biến đổi khí hậu được phân bổ ở tòa nhà chính của Khoa và 03 phòng Thực hành Hệ thống thông tin được phân bổ ở tòa

nhà Đa chức năng của Nhà trường [H8.08.05.02DC], [H9.09.01.03DC]. Các phòng thí nghiệm, thực hành của Khoa TNĐ&MTNN được trang bị đầy đủ trang thiết bị phù hợp để phục vụ cho việc đào tạo và nghiên cứu của ngành QLDD. Được Khoa sử dụng hợp lý dựa trên lịch đăng ký thực hành của GV giảng dạy học phần, từ đó tránh được sự chồng chéo trong việc sử dụng đồng thời đảm bảo đủ phòng thí nghiệm, thực hành cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của cán bộ, GV và SV ngành QLDD [H9.09.03.01].

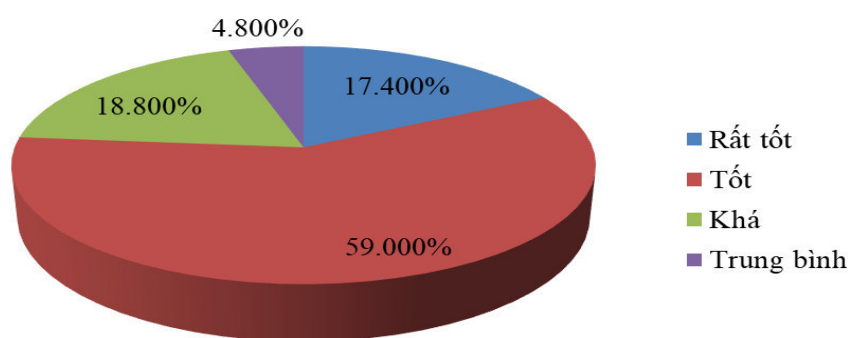
Hệ thống máy móc trong các phòng thực hành, thí nghiệm được chú trọng đầu tư nhằm đảm bảo yêu cầu đào tạo và NCKH của ngành QLDD và được phân bổ quản lý một cách phù hợp. Trong đó, bộ môn Trắc địa - Bản đồ chịu trách nhiệm quản lý 03 phòng thực hành hệ thống thông tin với 54 máy tính có cài đặt các phần mềm hỗ trợ và các phần mềm chuyên ngành của ngành QLDD để phục vụ cho việc thực hành của các học phần như Tin học chuyên ngành, Trắc địa ảnh và Viễn thám, Hệ thống thông tin địa lý, Hệ thống thông tin nhà đất, Bản đồ địa chính, Quy hoạch sử dụng đất và một số học phần khác trong CTĐT của ngành QLDD. Bên cạnh đó, bộ môn Trắc địa - Bản Đồ cũng quản lý các loại máy đo vẽ như máy kinh vĩ, máy định vị GPS, máy toàn đạc điện tử, máy thủy chuẩn, máy thủy bình, mia, thước,... nhằm phục vụ cho việc thực hành của các học phần như Trắc địa, Bản đồ học, Bản đồ địa chính, Đánh giá tác động môi Trường,... và tổ chức thực hành ngoài thực địa. Phòng Thí nghiệm - Thực hành môi Trường và biến đổi khí hậu được bộ môn QLDD quản lý với các trang thiết bị thí nghiệm và các loại hóa chất dùng để phân tích đất, phân tích nước, đo độ mặn của đất và nước,... Phòng thí nghiệm - thực hành này được sử dụng để phục vụ cho việc thực hành của các học phần như Đánh giá đất, Thổ nhưỡng học,... [H9.09.01.05DC], [H9.09.01.06DC]. Tại mỗi phòng thí nghiệm, thực hành luôn có bảng nội quy được treo ở nơi dễ nhìn. Bảng nội quy này quy định về quyền lợi, trách nhiệm của SV và GV, cũng như các yêu cầu mà SV, GV phải tuân theo khi thực hiện học tập, giảng dạy hay NCKH trong phòng thí nghiệm, thực hành. Bên cạnh đó, đối với những học phần được thực hành ngoài thực địa như Trắc địa thực hành, Hệ thống định vị toàn cầu thì để đảm bảo việc sử dụng các loại máy móc, thiết bị một cách hiệu quả và an toàn, các quy định liên quan đến việc thực hành được GV trao đổi trực tiếp trong bài giảng [H8.08.05.03DC], [H9.09.03.02].

Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cũng như công tác quản lý trang thiết bị, Khoa TNĐ&MTNN đã thông qua quy định về quản lý khai thác sử dụng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo, NCKH và chuyển giao công

nghe. Các trang thiết bị luôn được thống kê, báo cáo hàng năm về số lượng và chất lượng. Các danh mục trang thiết bị tại phòng thí nghiệm, phòng thực hành cũng được kiểm kê cụ thể và sửa chữa kịp thời để phục vụ công tác đào tạo, NCKH. Thông qua lịch đăng ký thực hành, thực tập các học phần của ngành QLDD, lịch đăng ký tại các phòng thí nghiệm, thực hành đã giúp cho khoa nắm được nhật ký sử dụng trang thiết bị, tần suất sử dụng và theo dõi được thời gian sử dụng/ không sử dụng của trang thiết bị.

Hàng năm, nhằm đảm bảo các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành luôn đáp ứng được nhu cầu về đào tạo và NCKH, các trang thiết bị này luôn được khoa cập nhật tình trạng máy móc, thực hiện duy tu, bảo dưỡng định kỳ và có kế hoạch sửa chữa, thay mới khi có hư hỏng [H9.09.03.03]. Việc đề nghị thay mới, sửa chữa các trang thiết bị được thực hiện theo quy trình quy định của Nhà trường. Cụ thể, Bộ môn quản lý phòng thí nghiệm, thực hành gửi văn bản đề xuất sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành lên Khoa xem xét sau đó Khoa gửi lên phòng TCHC&CSVC của Nhà trường để trình Hiệu trưởng xét duyệt. Sau khi được Hiệu trưởng phê duyệt, việc sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị được giao về cho Khoa và các phòng chức năng như bộ phận phụ trách cơ sở vật chất trực thuộc Phòng TCHC&CSVC và phòng KHTC thực hiện.

Vào năm 2018, Khoa TNĐ&MTNN đã tiến hành lấy ý kiến khảo sát sự phản hồi của người học và cán bộ, GV ngành QLDD về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành và các trang thiết bị. Kết quả khảo sát cho thấy có 17,4% số người khảo sát đánh giá ở mức rất tốt, 59,0% ý kiến đánh giá ở mức tốt, 18,80% đánh giá ở mức khá và chỉ có 4,8% ý kiến đánh giá hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành và các trang thiết bị của khoa đáp ứng ở mức trung bình cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành QLDD [H9.09.01.12 DC], [H9.09.01.13 DC].



Hình 9.4. Kết quả khảo sát cán bộ, GV và SV ngành QLDD về chất lượng phục vụ của các phòng thực hành, thí nghiệm trực thuộc Khoa TNĐ&MTNN

2. Điểm mạnh

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phục vụ việc đào tạo và nghiên cứu của ngành QLDD đã được trang bị phù hợp. Nhà trường và Khoa đã đầu tư trang bị một số thiết bị mới, hiện đại cho các phòng thí nghiệm, thực hành nhằm đáp ứng cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và SV ngành QLDD.

3. Điểm tồn tại

Một số thiết bị thí nghiệm, thực hành và máy tính đã cũ và chưa được thay thế kịp thời. Công tác chăm sóc bảo dưỡng trang thiết bị ở các phòng thí nghiệm, thực hành chưa có kế hoạch cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thay thế các thiết bị thí nghiệm, thực hành đã cũ.	Phòng TCHC&CSVC	Năm 2022
		Lập kế hoạch và định kỳ bảo dưỡng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành.	Khoa TNĐ&MTNN	Năm 2021
2	Phát huy thế mạnh	Tìm thêm các nguồn kinh phí để bổ sung, nâng cấp trang thiết bị cho các	Khoa TNĐ&MTNN	2022

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thay thế các thiết bị thí nghiệm, thực hành đã cũ.	Phòng TCHC&CSV	Năm 2022
		Lập kế hoạch và định kỳ bảo dưỡng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành.	Khoa TNĐ&MTNN	Năm 2021
		phòng thí nghiệm, thực hành của Khoa.		

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. *Mô tả hiện trạng*

Ứng dụng công nghệ thông tin là một trong các yếu tố quan trọng để đem lại hiệu quả trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu nói chung và hoạt động đào tạo, NCKH của ngành QLDD nói riêng. Cùng với quá trình phát triển, đến nay Khoa TNĐ&MTNN đã có nhiều thiết bị tin học nhằm hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và NCKH của ngành QLDD [H9.09.04.01].

Hiện nay, tổng số máy tính phục vụ cho các hoạt động của CTĐT ngành QLDD là 52 máy tính, trong đó có 43 máy tính được đặt tại hai phòng thực hành hệ thống thông tin dùng cho người học học tập. Các phòng máy này được quản lý bởi 2 NCV thuộc Khoa và được hỗ trợ bởi các cán bộ công nghệ thông tin của Trung tâm TTTV. Các máy tính này được trang bị các phần mềm tin học chuyên ngành như Mapinfor, ArcGIS, Envi,... để phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV cũng như người học ngành QLDD. Ngoài ra, khoa cũng có 9 máy tính được đặt tại văn phòng khoa và các bộ môn trực thuộc Khoa được kết nối với máy in để phục vụ công tác quản lý đào tạo và NCKH [H9.09.01.06DC].

Tất cả máy tính của các Bộ môn và hệ thống máy tính của ba phòng Thực hành hệ thống thông tin của Khoa đều được kết nối mạng thông qua hệ thống mạng internet cáp quang với tổng tốc độ của 03 đường truyền là 130Mbps, phục vụ 24/24h [H9.09.04.02]. Bên cạnh đó, hàng năm Ban chủ nhiệm Khoa TNĐ&MTNN đều có chỉ đạo việc sửa chữa, bảo trì hệ thống máy tính của các phòng làm việc và phòng thực hành hệ thống thông tin của khoa nhằm phục vụ

tốt cho công tác đào tạo, NCKH của GV và SV.

Việc thực hiện các hoạt động liên quan đến quản lý đào tạo và NCKH của Trường ĐHNL, ĐHH nói chung và của ngành QLDD thuộc Khoa TND&MTNN nói riêng đã được Nhà trường tin học hóa thông qua việc sử dụng phần mềm Quản lý giáo dục do Trung tâm công nghệ phần mềm thuộc Trường Đại học Cần Thơ cung cấp. Phần mềm Quản lý giáo dục có 18 phân hệ bao gồm quản lý CTĐT, quản lý kế hoạch học tập, quản lý SV, quản lý phòng học, quản lý thời khóa biểu, đăng ký học phần, quản lý học phí, quản lý điểm, học bổng, quản lý hồ sơ cán bộ, quản lý NCKH,... [H9.09.04.03], [H9.09.04.04], [H9.09.04.05]. Bên cạnh đó, Trường ĐHNL, ĐHH còn có các phần mềm online khác để phục vụ cho công tác quản lý điều hành của Nhà trường cũng như phục vụ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và SV ngành QLDD như phần mềm Tra cứu văn bản và phần mềm Thư viện điện tử [H9.09.04.06]. Nhà trường có 4 CB chuyên trách phụ trách vấn đề công nghệ thông tin và trang web. Các CB này đang làm việc tại Trung tâm TTTV trong đó có 2 Thạc sĩ, 1 cử nhân và 1 Kỹ sư. Các CB này đều có các chứng chỉ bồi dưỡng liên quan đến công nghệ thông tin và quản trị mạng như: quản trị mạng Cisco CCNP, hệ thống Linux, CSDL Oracle; Chứng chỉ nghiệp vụ báo chí điện tử,... Bên cạnh đó, trong số CB, GV của Khoa hiện nay có 4 người có trình độ ThS về tin học và đang phụ trách giảng dạy học phần Tin học cho toàn trường nên đã hỗ trợ tốt cho việc vận hành hệ thống công nghệ thông tin của Trường nói chung và của Khoa nói riêng.

Khoa TND&MTNN đã lập ra trang thông tin điện tử với địa chỉ <http://tndmt.huaf.edu.vn> để cung cấp các thông tin như các quy định liên quan đến đào tạo của Nhà trường, các văn bản pháp luật liên quan đến ngành QLDD của Nhà nước, CDR của CTĐT ngành QLDD, thông tin về các bài báo đã xuất bản của các CB, GV của Khoa,... Với sự đa dạng và cập nhật thông tin thường xuyên nên trang Web của Khoa đã có rất nhiều lượt truy cập để tìm kiếm thông tin [H9.09.04.07]. Ngoài ra, Khoa còn có các trang thông tin điện tử phụ khác và liên kết với các trang điện tử của Trường như Tuyển sinh, Việc làm cho SV, Cựu SV nhằm phục vụ công tác thông tin, đào tạo và phục vụ SV [H9.09.04.08].

Ngoài hệ thống mạng nội bộ, Khoa đã được Nhà trường hỗ trợ hệ thống mạng không dây (Wifi) phủ sóng các giảng đường A, B, C, D, E và ở Căng tin, Thư viện,... nên đã giúp cho GV và SV có thể dễ dàng tra cứu tài liệu trên mạng Internet bất cứ lúc nào trong ngày để phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và NCKH [H9.09.04.09]. Toàn bộ các giảng đường của Trường đều được trang bị máy chiếu (projector) do vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc dạy và học

được trực quan hơn. Ba phòng thực hành hệ thống thông tin của Khoa đều được sắp xếp lịch sử dụng thực hành thực tập một cách có hệ thống theo đăng ký và nhu cầu sử dụng của các học phần giảng dạy.

Kết quả khảo sát bằng phiếu hỏi online do Khoa thực hiện vào năm 2018 về mức độ đáp ứng nhu cầu của hệ thống công nghệ thông tin đối với hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho thấy: (1) về tốc độ đường truyền internet: có 31,3% ý kiến đánh giá ở mức độ rất tốt, 50,7% đánh giá ở mức độ tốt và 18,1% đánh giá ở mức độ khá; (2) Về hệ thống máy tính phục vụ học tập: có 30,6% ý kiến đánh giá ở mức độ rất tốt, 47,9% đánh giá ở mức độ tốt và 21,5% đánh giá ở mức độ khá; (3) Về sơ đồ bố trí hệ thống máy tính: có 48,6% ý kiến đánh giá ở mức độ rất tốt, 40,3% đánh giá ở mức độ tốt và 11,1% đánh giá ở mức độ khá [H9.09.01.12 DC], [H9.09.01.13 DC]. Như vậy, có thể thấy hệ thống công nghệ thông tin của Trường ĐHNL, ĐHH và của Khoa TND&MTNN đã phù hợp để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV và GV ngành QLDD.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TND&MTNN có hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet và trang thông tin điện tử đầy đủ và phù hợp để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV và GV ngành QLDD. Hầu hết GV và SV ngành QLDD đã đánh giá tốt về hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường và Khoa.

3. Điểm tồn tại

Một số máy tính tại hai phòng thực hành hệ thống thông tin của Khoa đã bị xuống cấp, hư hỏng. Phòng Thư viện trực thuộc khoa chưa có máy tính phục vụ cho việc tra cứu thông tin, tài liệu của GV và SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thay mới một số máy tính tại hai phòng thực hành hệ thống thông tin của Khoa TND&MTNN.	Phòng TCHC&CSVC	Từ năm 2021
		Tìm kiếm nguồn kinh phí để trang bị máy tính cho Thư viện của Khoa.	Khoa TND&MTNN	Từ năm 2021
2	Phát huy	Tiếp tục thực hiện vận hành tốt hệ	Trung tâm	Hàng

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
	điểm mạnh	thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng internet và trang thông tin điện tử của Trường và Khoa	TTTTV, Khoa TNĐ&MTNN	năm
		Tiếp tục mua bổ sung các phần mềm liên quan đến quản lý và sử dụng đất để phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và SV.	Phòng TCHC&CSVC	Hàng năm

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. *Mô tả hiện trạng*

Để đảm bảo cho người học nói chung và người học ngành QLDD nói riêng có điều kiện tốt nhất để học tập và nghiên cứu nên Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN rất chú ý đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn theo quy định trong đó có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật.

Về môi trường, Nhà trường và Khoa chú trọng đến việc trồng cây xanh tạo không gian thoáng mát cho người học do vậy hiện nay trong khuôn viên của diện tích trồng cây xanh chiếm hơn 40% diện tích của Nhà trường. Các khu vực giảng đường được bố trí cách đường nhỏ hơn 15m theo đúng quy định. Bên cạnh đó, Trường kí hợp đồng hàng năm với tổ lao công và thường xuyên kiểm tra giám sát công tác vệ sinh môi trường để đảm bảo các phòng học và phòng làm việc luôn được vệ sinh sạch sẽ trước và sau mỗi buổi học.

Để đáp ứng nhu cầu cần chăm sóc sức khỏe của SV, Trường đã bố trí phòng Y tế ngay tại khu giảng đường cụ thể là giảng đường A nên rất thuận tiện cho SV khi có nhu cầu chăm sóc sức khỏe. Bên cạnh đó, SV của Khoa có thể khám chữa bệnh định kỳ hoặc cấp cứu tại bệnh viện Medic Huế hoặc bệnh viện Trường Đại học Y, ĐHH tùy theo địa chỉ đăng ký khám bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế. Ngoài ra, Trường còn tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ viên chức và người lao động hàng năm để đảm bảo sức khỏe cho CB viên chức và người lao động trong quá trình thực hiện công tác. Kinh phí chi trả việc khám

chữa bệnh cho GB, GV được lấy từ ngân sách của Trường và được quy định rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHNL, ĐHH.

Để đảm bảo an toàn cho SV đồng thời chuẩn bị tốt cho việc ứng phó với các trường hợp như thiên tai, hỏa hoạn xảy ra, Trường đã thành lập Ban phòng chống lụt bão, cứu nạn cấp Trường và các tiểu ban phòng chống lụt bão, cứu nạn của các Khoa. Bên cạnh đó, hệ thống bình chữa cháy cũng được Nhà trường bố trí theo đúng quy định tại các dãy giảng đường, toà nhà hành chính, trung tâm TTTV và tòa nhà làm việc của các Khoa,... [H9.09.05.01], [H9.09.05.02].

Nhà trường đã xây dựng và thực hiện các quy định, nội quy giảng đường, nội quy nhà xe, quy định về việc đeo băng tên đối với toàn CB, GV và SV trong toàn Trường. Việc thực các nội quy này cùng với việc thực hiện trực 24/24h của tổ bảo vệ Nhà trường và việc phân công trực lãnh đạo cũng như phân công thêm cán bộ viên chức trực trong các dịp lễ, tết đã làm cho công tác trật tự, an ninh trong Nhà trường luôn được bảo đảm [H9.09.05.03].

Trong quá trình xây dựng và thực hiện các quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường, Trường ĐHNL và Khoa TNĐ&MTNN đã có một số lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Cụ thể, tại tầng 1 của giảng đường E, Nhà trường đã bố trí thêm đường đi riêng phù hợp cho người khuyết tật với thiết kế có tay vịn và không có bậc tam cấp. Bên cạnh đó, việc bố trí phòng Y tế ngay tại tầng 1 ở giảng đường A cũng giúp cho người khuyết tật dễ dàng nhìn thấy và tiếp cận sử dụng khi có nhu cầu. Ngoài ra, Nhà trường cũng bố trí phòng đọc của Trung tâm TTTV tại tầng 1 để giúp người khuyết tật dễ dàng hơn trong việc tham khảo tài liệu để phục vụ cho hoạt động học tập và nghiên cứu. Trong khi đó, Khoa TNĐ&MTNN cũng bố trí phòng thí nghiệm - thực hành môi trường và biến đổi khí hậu cũng như thư viện của Khoa ngay tại tầng 1 tại tòa nhà hành chính của Khoa nên cũng đã đảm bảo sự thuận lợi cho người khuyết tật trong quá trình tiếp cận và sử dụng để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH đã thực hiện nhiều hoạt động để đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe cho CB, GV và SV. Công tác giữ gìn trật tự, an toàn, an ninh trong Trường luôn được đảm bảo. Nhà trường đã có một số lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật trong quá trình xác định và triển khai các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn.

3. Điểm tồn tại

Việc trang bị những công cụ hỗ trợ cho nhu cầu của người khuyết tật chưa có sự quan tâm đúng mực. Nhà trường chưa thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Việc bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ cho cán bộ viên chức toàn Trường về công tác phòng chống cháy nổ chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Trang bị những công cụ hỗ trợ phù hợp cho nhu cầu của người khuyết tật.	Phòng TCHC&CSVC	Từ năm 2022
		Thực hiện việc khảo sát việc lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	Phòng TCHC&CSVC	Năm 2021
		Thường xuyên thực hiện việc nâng cao năng lực phòng chống cháy nổ cho toàn thể cán bộ viên chức và người lao động.	Phòng TCHC&CSVC	Thực hiện hàng năm từ 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt các hoạt động để đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn của Nhà trường.	Phòng TCHC&CSVC	Thực hiện hàng năm từ 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Với mục đích giúp người học phát triển tri thức ngày càng cao trong học tập và NCKH, Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN đã từng bước đầu tư, nâng cấp hệ thống trang thiết bị thí nghiệm, cơ sở vật chất để đảm bảo đủ năng lực cho công tác đào tạo, NCKH, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học ngành QLDD. Nhìn chung, hầu hết các tiêu chí trong tiêu chuẩn về cơ sở vật chất và trang thiết bị của Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN đều đã đạt được theo yêu cầu. Tuy nhiên,

vẫn còn một số hạn chế như việc lấy ý kiến phản hồi từ bạn đọc về Thư viện còn chưa được tiến hành thường xuyên, hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho nhu cầu đặc thù của cho người khuyết tật chưa được chú ý.

Căn cứ vào kết quả đánh giá 5 tiêu chí trong tiêu chuẩn 9 cho thấy có 01 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm, 01 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm và 02 tiêu chí đạt mức 6/7 điểm.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định đến sự tồn tại, phát triển của một cơ sở đào tạo. Nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học gắn liền với việc cải tiến các yếu tố như kiến thức, kỹ năng và thái độ hoặc năng lực của SV, môi trường và các cơ hội học tập, chất lượng của cơ sở giáo dục hoặc CTĐT. Để nâng cao chất lượng đào tạo nói chung và chất lượng đào tạo ngành QLDD nói riêng, Trường ĐHNL, ĐHH cùng với Khoa TND&MTNN đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng CTĐT của ngành học này. Các hoạt động này bao gồm xây dựng CĐR theo hướng dẫn của Bộ GDĐT; CTĐT được đánh giá và cải tiến chất lượng nhằm đáp ứng CĐR và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động; Phương pháp dạy và học, quy định đánh giá KQHT của SV được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR; Cơ sở vật chất, trang thiết bị và dịch vụ hỗ trợ được đánh giá và cải tiến chất lượng; Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học; Duy trì cơ chế phản hồi từ SV cũng như các bên liên quan khác với CTĐT để giúp thiết kế tốt chương trình cũng như đảm bảo tính cập nhật và phù hợp.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT và CTDH ngành QLDD năm 2017 được xây dựng dựa trên Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt khung trình độ Quốc gia Việt Nam [H10.10.01.01]. Để đảm bảo cho CTDH của các ngành đào tạo của Nhà trường trong đó có ngành QLDD đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội, nâng cao khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp, Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành Quyết định số 1064/ QĐ-ĐHNL ngày

23 tháng 11 năm 2016 về việc hướng dẫn cập nhật CTĐT đại học hệ chính quy. Trong quyết định này đã nêu rõ việc cập nhật CTĐT phải được dựa trên việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan [H10.10.01.02]. Trên cơ sở hướng dẫn của Quyết định số 1064/QĐ-ĐHNL, Khoa TNĐ&MTNN đã tiến hành thu thập thông tin và ý kiến phản hồi cũng như nhu cầu của các bên liên quan gồm cán bộ quản lý (5 người), nhà khoa học chuyên môn và giảng viên (5 người), các cựu SV (10 người) và các đơn vị sử dụng lao động (5 đơn vị) bằng các mẫu phiếu khảo sát. Nội dung của các mẫu phiếu tập trung vào các vấn đề như khảo sát mức độ đáp ứng của CTĐT ngành QLDD đối với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, mức độ đáp ứng của CTĐT ngành QLDD về chuẩn kiến thức và kỹ năng, những kiến thức và kỹ năng cần được trang bị thêm cho người học ngành QLDD nhằm đáp ứng với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, [H10.10.01.03]. Kết quả thu thập thông tin phản hồi cho thấy, các bên liên quan đánh giá CTĐT ngành QLDD của Khoa TNĐ&MTNN đã đáp ứng được về chuẩn kiến thức, kỹ năng cũng như đã đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực của thị trường lao động. Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa khả năng đáp ứng nhu cầu về nhân lực của thị trường lao động thì người học ngành QLDD cần được trang bị thêm một số kiến thức liên quan đến chính sách đất đai, tin học, đo đạc, bản đồ,... Bên cạnh đó, người học cần được trang bị thêm một số kỹ năng như làm việc nhóm, thuyết trình, viết báo cáo,... [H1.01.01.14DC], [H10.10.01.04]. Trên cơ sở các thông tin phản hồi và nhu cầu về nguồn nhân lực QLDD đã thu thập được từ các bên liên quan, Khoa đã sử dụng các thông tin này để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH ngành QLDD vào năm 2017. Cụ thể, CTDH của ngành QLDD đã được cập nhật và điều chỉnh, xây dựng lại theo hướng bổ sung thêm nội dung giảng dạy thực hành bằng cách xây dựng mới một số học phần thực hành như Thực hành xây đồ bản đồ, Thực hành đăng ký thống kê và bất động sản, Thực hành quy hoạch,... vào chương trình. Việc tăng khối lượng kiến thức thực hành vào CTDH đã giúp cho SV có thể thực hiện thuần thục các công việc chuyên môn về QLDD ngay khi đang còn học tập tại trường. Bên cạnh đó, các học phần trong CTĐT ngành QLDD cũng đã có sự điều chỉnh về phương pháp tổ chức dạy học như tăng cường số giờ thảo luận, seminar, thuyết trình để nâng cao hơn kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo, thuyết trình,... cho SV [H10.10.01.06], [H10.10.01.05].

Tiếp đến vào ngày 27 tháng 3 năm 2020, Trường ĐHNL đã ban hành Quyết định số 182/QĐ-ĐHNL-ĐT&CTSV về việc cập nhật CTĐT theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP [H10.10.01.05]. Đến nay Khoa TNĐ&MTNN vẫn đang

thực hiện các công việc có liên quan để cập nhật CTĐT ngành QLDD với tổng số tín chỉ là 158 tín chỉ (tăng 30 tín chỉ so với CTĐT năm 2017) và thời gian đào tạo là 4,5 năm. [H10.10.01.06]

Bên cạnh đó, trong quá trình thiết kế CTĐT ngành QLDD, Khoa đã tham khảo các chương trình của một số trường trong nước và ở nước ngoài. Để làm cơ sở phát triển chương trình ngành QLDD, Khoa đã dùng các chỉ số để so sánh bao gồm: thời gian đào tạo, tổng số tín chỉ phải tích lũy, nội dung chương trình [H10.10.01.07].

Như vậy, việc thiết kế và phát triển CTDH của ngành QLDD đã được thực hiện trên cơ sở kết quả khảo sát về các thông tin phản hồi, nhu cầu của các bên liên quan và dựa vào bản đối sánh của CTĐT tạo ngành QLDD của trường ĐHNL, ĐHH với CTĐT của các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Việc thiết kế và phát triển CTDH như vậy đã giúp cho SV đáp ứng tốt đòi hỏi ngày càng cao về kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp của thị trường lao động.

2. Điểm mạnh

Khoa TNĐ&MTNN đã thực hiện tốt việc khảo sát thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của CTĐT ngành QLDD về chuẩn kiến thức và kỹ năng cũng như mức độ đáp ứng với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. CTDH ngành QLDD đã được thiết kế và phát triển dựa trên cơ sở các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan đã được khảo sát do vậy đã giúp cho SV tốt nghiệp ngành QLDD đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các bên liên quan của Khoa chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền Trung. Số lượng ý kiến phản hồi của các nhà khoa học, đơn vị tuyển dụng lao động và cựu SV chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng phạm vi khảo sát các bên liên quan so với hiện tại.	Khoa TNĐ&MTNN	Từ năm 2021 theo thời điểm rà soát CTĐT

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		Tăng số lượng phiếu điều tra đối với các nhà khoa học, đơn vị tuyển dụng lao động và cựu SV.	Khoa TNĐ&MTNN	Từ năm 2021 theo thời điểm rà soát CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai lấy ý kiến của các bên liên quan làm cơ sở để nâng cao chất lượng CTDH của ngành QLDD.	Khoa TNĐ&MTNN	Từ năm 2021 theo thời điểm rà soát CTĐT
		Tiếp tục sử dụng thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để thiết kế và phát triển CTDH của ngành QLDD.	Khoa TNĐ&MTNN	Từ năm 2021 theo thời điểm rà soát CTĐT

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. *Mô tả hiện trạng*

CTDH ngành QLDD năm 2012 được xây dựng theo khung CTĐT được Bộ GDĐT ban hành vào năm 2007. Các thành phần cơ bản của CTDH này là mục đích, mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, phương thức đào tạo, các hình thức tổ chức hoạt động đào tạo, các hình thức tổ chức kiểm tra đánh giá. Chương trình được thiết kế theo hướng tiếp cận theo nội dung, nghĩa là GV chỉ cần tìm phương pháp phù hợp để truyền đạt kiến thức một cách tốt nhất và người học ở thế thụ động trong tiếp thu.

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng tốt nhất yêu cầu của thị trường lao động, Hiệu trưởng Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành Quyết định số 1064/ QĐ-ĐHNL ngày 23 tháng 11 năm 2016 về việc hướng dẫn cập nhật 22 CTĐT đại học hệ chính quy của Trường ĐHNL, ĐHH trong đó có CTĐT ngành QLDD. Trong quyết định này đã nêu rõ việc điều chỉnh CTĐT nói chung và điều chỉnh CTDH nói riêng của ngành QLDD được thực hiện theo quy trình gồm 9 bước, bắt đầu từ việc xây dựng khung kế hoạch và kết thúc là việc Hiệu trưởng trường phê duyệt, ra quyết định áp dụng và báo cáo với ĐHH

[H10.10.01.02DC].

Dựa trên quy trình điều chỉnh do Trường ĐHNL, ĐHH ban hành, Khoa TNĐ&MTNN đã thực hiện các bước công việc của quá trình điều chỉnh CTĐT của ngành QLDD nói chung và điều chỉnh CTDH của ngành QLDD nói riêng. Các bước được thực hiện bao gồm: Thu thập ý kiến của các bên liên quan về CTĐT ngành QLDD; Tổng hợp kết quả điều tra, phân tích những thay đổi cần đáp ứng trong CTĐT; Xây dựng CDR của CTĐT; 4) Dự thảo CTĐT theo CDR mới; Lấy ý kiến góp ý của GV, các NCV, chuyên gia, các cán bộ quản lý đào tạo đối với dự thảo CTĐT theo CDR mới; Sửa đổi CTĐT dự thảo theo góp ý của Hội đồng KH&ĐT của Khoa và Trường; Biên soạn và thẩm định đề cương chi tiết của các học phần theo CTĐT đã điều chỉnh; Hoàn thiện hồ sơ CTĐT điều chỉnh chính thức, trình Hội đồng KH&ĐT Trường thẩm định và Hiệu trưởng phê duyệt. Việc điều chỉnh CTDH ngành QLDD được tiến hành đồng thời theo các bước thực hiện trong quá trình điều chỉnh CTĐT ngành QLDD.

Trên cơ sở các bước thực hiện trong việc điều chỉnh CTĐT ngành QLDD, Khoa TNĐ&MTNN đã tiến hành rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH ngành QLDD theo hướng tiếp cận theo mục tiêu. Với cách tiếp cận này, người dạy và người học ngành QLDD luôn biết rõ về các vấn đề quan trọng của CTDH gồm: CDR, mục tiêu của CTDH; những loại kiến thức, kỹ năng cũng như mức độ rộng, hẹp, nông, sâu của kiến thức phải dạy và học để từ đó tìm ra phương pháp dạy và học một cách tốt nhất [H10.10.02.01]. Hiện nay, Khoa cũng đang thực hiện rà soát, thiết kế và phát triển CTDH ngành QLDD theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP.

Việc cải tiến CTDH ngành QLDD được thể hiện rõ trong việc cập nhật, điều chỉnh đề cương chi tiết của các học phần. Cụ thể, việc xây dựng, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần được thực hiện theo đúng các bước quy định của Trường ĐHNL, ĐHH. Theo đó, Nhà trường ban hành hướng dẫn rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần; Bộ môn phụ trách xây dựng đề cương chi tiết theo hướng dẫn; Hội đồng KH&ĐT Khoa, Nhà trường họp và thông qua đề cương chi tiết các học phần [H10.10.02.01], [H10.10.02.02]. Trong đề cương chi tiết của mỗi học phần đã cụ thể hóa được thời gian phân bổ về số tiết lý thuyết, số bài học, số tiết thực hành, thảo luận, báo cáo... và mục tiêu của học phần đó về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm dựa theo CDR. Bên cạnh đó đề cương chi tiết các học phần còn thể hiện về cách thức tổ chức giảng dạy, học tập và phương pháp, hình thức kiểm tra và thang điểm đánh giá KQHT, tài liệu học tập cũng như thông tin của các giảng viên.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành QLDD được thực hiện theo quy trình do Trường ĐHNL, ĐHH ban hành. CTDH của ngành QLDD được thiết kế, cải tiến và phát triển theo hướng tiếp cận mục tiêu nên đã giúp cho người dạy và người học luôn biết rõ về các vấn đề quan trọng của CTDH gồm: CDR, mục tiêu đào tạo, các loại kiến thức, kỹ năng được cung cấp,... để từ đó xác định được phương pháp dạy và học một cách tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến từ các cơ quan tuyển dụng và cựu SV trong quá trình thiết kế và phát triển CTDH của ngành QLDD chủ yếu tập trung vào tìm hiểu mức độ đáp ứng của CTĐT ngành QLDD về chuẩn kiến thức và kỹ năng cũng như mức độ đáp ứng với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động mà chưa thực hiện lấy ý kiến về quy trình thiết kế, phát triển CTDH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện lấy ý kiến của các cơ quan tuyển dụng và cựu SV về quy trình thiết kế, phát triển CTDH.	Khoa TNĐ&MTNN	Từ năm 2021 theo thời điểm rà soát CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc rà soát, cập nhật, cải tiến CTDH ngành QLDD theo quy trình đã ban hành của Nhà trường.	Khoa TNĐ&MTNN	Từ năm 2021 theo thời điểm rà soát CTĐT

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của SV được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

1. Mô tả hiện trạng

Để nâng cao chất lượng đào tạo, Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN thường xuyên thực hiện việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học cũng như KQHT của người học ngành QLDD nhằm đảm bảo đạt được CDR đã công bố. Việc rà soát, đánh giá này được thực hiện theo đúng quy định về

đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Bộ GDĐT và Trường ĐHNL, ĐHH ban hành [H10.10.03.01], [H5.05.01.01DC].

Để đảm bảo sự hợp lý trong quá trình dạy và học của từng kỳ học, cuối mỗi học kỳ, Phòng ĐT&CTSV tiến hành xây dựng kế hoạch giảng dạy các lớp của ngành QLDD cho năm học tiếp theo và gửi về cho Khoa tiến hành kiểm tra và rà soát. Trên cơ sở kết quả kiểm tra và rà soát của Khoa, Phòng ĐT&CTSV gửi bản kế hoạch giảng dạy chính thức của từng kỳ học cho Khoa và thông báo đến từng GV phụ trách học phần thông qua tài khoản của GV trên phần mềm Quản lý giáo dục [H10.10.03.02]. Hoạt động giảng dạy và học tập của GV và SV trong kỳ học được Phòng ĐT&CTSV thực hiện rà soát thường xuyên theo từng buổi học thông qua việc kiểm tra thực tế tại giảng đường cũng như thông qua việc giám sát việc tăng giờ, cắt giờ, bù giờ của từng học phần [H10.10.03.03].

Phòng KT,ĐBCLGD, TT&PC của Nhà trường thường xuyên rà soát quá trình dạy học của GV thông qua việc khảo sát đánh giá của SV đối với các hoạt động giảng dạy của GV vào cuối học kỳ. Sau khi tổng hợp kết quả đánh giá của SV, phòng tiến hành gửi kết quả này cho GV thông qua phần mềm Quản lý giáo dục để GV nắm bắt thông tin và thực hiện các điều chỉnh cần thiết nhằm giúp người học đạt được KQHT tốt nhất và đạt được CDR của học phần [H10.10.03.04].

Việc đánh giá KQHT của người học được thực hiện rà soát và đánh giá thường xuyên thông qua việc kiểm tra việc chấm thi, lưu trữ bài thi của Phòng KT,ĐBCLGD, TT&PC theo từng kỳ học [H10.10.03.05]. Trên cơ sở KQHT của SV đã đạt được, Phòng ĐT&CTSV tiến hành tổng hợp KQHT theo từng kỳ học cũng như tổng số tín chỉ mà SV đã tích lũy và gửi kết quả trực tiếp cho SV biết thông qua phần mềm Quản lý giáo dục. Trên cơ sở đó, phòng tiến hành rà soát và gửi cảnh báo học tập đến SV để SV kịp thời nắm bắt được tình trạng học tập từ đó có những thay đổi phù hợp về việc đầu tư thời gian, lựa chọn phương pháp học tập để nâng cao KQHT và đạt được CDR của CTĐT [H10.10.03.06]. Bên cạnh việc rà soát KQHT của SV theo từng kỳ học, Phòng ĐT&CTSV còn tiến hành rà soát KQHT cũng như tổng số tín chỉ mà SV đã tích lũy được của 6 kỳ học đầu để xác định danh sách SV đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp hoặc chỉ đủ điều kiện làm báo cáo tốt nghiệp và thông báo cho SV biết để thực hiện [H10.10.03.07].

Trong năm học, Khoa TNĐ&MTNN thường xuyên tổ chức các buổi dự

giờ đối với GV, đặc biệt là các GV trẻ nhằm rà soát và đánh giá quá trình dạy học của GV cũng như quá trình học tập của SV đối với học phần. Qua các buổi dự giờ này, các GV của Khoa đã đưa ra các ý kiến góp ý cho GV được dự giờ về nội dung bài giảng, phương pháp giảng dạy, cách thức tổ chức dạy học để đạt được hiệu quả dạy và học tốt nhất [H4.04.03.01DC].

Trong quá trình thực hiện công tác Cố vấn học tập đối với các lớp SV, các Cố vấn học tập của Khoa đã thực hiện theo dõi, rà soát KQHT của SV theo từng học kỳ để có các tư vấn phù hợp cho SV trong việc đăng ký tín chỉ, điều chỉnh kế hoạch học tập và lựa chọn phương pháp học tập phù hợp theo đúng các quy định về chức năng, nhiệm vụ của Cố vấn học tập do Trường ĐHNL, ĐHH ban hành [H10.10.03.08].

Hàng năm, phòng KT, ĐBCCLGD, TT&PC phối hợp với các Khoa trong Trường tổ chức hội nghị về công tác đảm bảo chất lượng với nội dung bàn về quy trình và quá trình học tập, quy trình kiểm tra đánh giá, phương pháp kiểm tra đánh giá và tự đánh giá của SV [H10.10.03.09]. Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng đều tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động kiểm tra đánh giá thông qua khảo sát trực tuyến trên phần mềm Quản lý giáo dục. Kết quả đánh giá được tổng hợp và chuyển cho các GV thông qua phần mềm Quản lý giáo dục nên đã giúp cho các GV có căn cứ để tiến hành cải tiến, điều chỉnh các vấn đề liên quan đến học phần được giao phụ trách, từ đó góp phần nâng cao chất lượng của CTDH ngành QLDD.

Cuối mỗi khóa học, sinh viên được tổ chức khảo sát lấy ý kiến đánh giá về khóa học trước khi tốt nghiệp về quá trình học tập [H1.01.03.11DC]. Kết quả thu được cho thấy chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả tốt và người dạy cũng được SV đánh giá cao [H10.10.03.04].

Với các hoạt động đã được thực hiện trên, có thể thấy quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học ngành QLDD đã được Nhà trường và Khoa thực hiện rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN đã thực hiện việc rà soát và đánh giá thường xuyên đối với quá trình dạy và học cũng như KQHT của người học ngành QLDD bằng nhiều hình thức khác nhau. Việc rà soát và đánh giá thường xuyên này đã nâng cao tính chủ động của GV và SV trong

quá trình dạy và học từ đó đã đảm bảo cho người học ngành QLDD đạt được các CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của SV đánh giá hoạt động giảng dạy của GV chưa được thực hiện đối với tất cả các học được giảng dạy trong học kỳ mà chỉ được thực hiện đối với các học phần do phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC lựa chọn ngẫu nhiên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện lấy ý kiến của SV đánh giá hoạt động giảng dạy của GV chưa được thực hiện đối với tất cả các học được giảng dạy trong học kỳ.	Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC	Mỗi học kỳ của năm học
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đa dạng các hình thức rà soát đánh giá quá trình dạy và học cũng như KQHT của người học ngành QLDD bằng nhiều hình thức khác nhau.	Phòng ĐT&CTSV, Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động NCKH có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của ngành QLDD. Kết quả NCKH góp phần bổ sung cơ sở lý luận và các số liệu thực tế cho phần nội dung lý thuyết của các học phần có liên quan đến vấn đề nghiên cứu của đề tài. Trường ĐHNL, ĐHH đã đưa ra mục tiêu cho hoạt động khoa học và công nghệ là xây dựng Nhà trường trở thành một trung tâm hàng đầu khu vực Miền trung, Tây nguyên và cả nước về đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ [H10.10.04.01]. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch khoa

học và công nghệ hàng năm và triển khai đến các khoa chuyên môn trong đó có Khoa TNĐ&MTNN.

Nguồn kinh phí NCKH được phân bổ từ ngân sách của nhà Trường, ngân sách của ĐHH hàng năm và nguồn kinh phí từ các nguồn khác. Các GV, NCV và SV của Khoa TNĐ&MTNN đã triển khai thực hiện các đề tài NCKH ở nhiều cấp như cấp Trường, cấp ĐHH, cấp Tỉnh, cấp Bộ. Đề tài nghiên cứu khoa học thường tập trung theo lĩnh vực chuyên môn đang phụ trách giảng dạy. Tổng số hoạt động KHCN do CB, GV và SV của Khoa thực hiện giai đoạn 2016-2020 là 87 đề tài, trong đó đề tài cấp Bộ 2 đề tài, cấp ĐHH là 8 đề tài, cấp cơ sở 39 đề tài, 2 đề tài khoa học cấp tỉnh và liên kết, 34 đề tài SV. Các đề tài NCKH tập trung vào các vấn đề như đánh giá tiềm năng đất đai, biến đổi khí hậu, hiệu quả sử dụng đất, quản lý nhà nước về đất đai [H10.10.04.02], [H10.10.04.03]. Kết quả nghiên cứu của các đề tài được GV đưa vào áp dụng trong giảng dạy nhằm cung cấp thêm thông tin đồng thời minh họa rõ hơn các kiến thức về lý thuyết để giúp SV dễ dàng nắm bắt được. Đã có nhiều đề tài được áp dụng rất trong quá trình giảng dạy của GV như đề tài NCKH cấp trường về “Đánh giá kết quả thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2016 của thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế” được lồng ghép vào phần Quy hoạch sử dụng đất để giúp SV nắm rõ hơn về việc đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong tiến trình xây dựng và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất [H10.10.04.04], [H10.10.04.05].... Kết quả nghiên cứu về các chính sách đất đai, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến việc quản lý và sử dụng đất, định giá đất, quy hoạch sử dụng đất,... của nhiều đề tài khác cũng được nhiều GV đưa vào giảng dạy trong các học phần có liên quan để tăng hiệu quả nắm bắt kiến thức của học phần cho SV [H10.10.04.06].

Các đề tài NCKH của SV, GV và NCV của Khoa được triển khai liên quan đến khối kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành của CTĐT ngành QLDD. Chính vì vậy, kết quả NCKH đã hỗ trợ rất tốt cho việc cải tiến việc dạy và học của nhiều học phần trong CTĐT của ngành QLDD. Cụ thể, các bản đồ đánh giá thích nghi đất đai được xây dựng từ kết quả của các đề tài nghiên cứu về đánh giá tiềm năng đất đai được lồng ghép vào học phần Đánh giá đất phục vụ cho việc dạy và học. Kết quả nghiên cứu đề tài khoa học thường được các GV sử dụng làm ví dụ minh họa cho nội dung giảng dạy nhằm giúp SV hiểu rõ hơn về nội dung lý thuyết của học phần.

Hàng năm, Khoa TNĐ&MTNN có khoảng 5-7 nhóm SV tiến hành thực hiện đề tài NCKH cấp Trường dưới sự hướng dẫn của GV trong Khoa

[H10.10.04.07]. Việc tham gia nghiên cứu khoa học giúp SV nâng cao tính sáng tạo, khả năng nghiên cứu độc lập, năng lực tự học và tự nghiên cứu. Bên cạnh đó, việc thực hiện đề tài NCKH giúp SV nâng cao được kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên ngành QLDD. Ngoài ra, việc thực hiện nghiên cứu và trình bày các kết quả NCKH đã giúp cho SV rèn luyện được các kỹ năng cần thiết như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng nghiên cứu từ đó đã góp phần nâng cao hiệu quả học của SV. Bên cạnh việc tổ chức NCKH, Khoa TND&MTNN còn tổ chức nhiều buổi seminar để phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học đến GV, SV và những người quan tâm. Việc tổ chức các buổi seminar này đã giúp cho các GV, SV và thành viên tham gia nắm bắt, vận dụng được các kết quả NCKH để cải tiến quá trình dạy và học [H4.04.01.02DC].

Bảng 10.1. Thống kê số lượng đề tài NCKH được thực hiện trong giai đoạn 2016-2020

Loại đề tài	2016	2017	2018	2019	2020
Cấp Bộ	0	1	1	0	0
Cấp Đại học Huế	2	1	2	2	3
Cấp cơ sở	9	9	10	4	9
Cấp sinh viên	10	7	7	5	5
Đề tài liên kết, cấp tỉnh	0	0	1	0	1
Tổng	21	19	20	11	18

Nguồn: Phòng KH, HTQT, TTTV

Trong giai đoạn 2016 - 2020, số lượng bài báo, giáo trình và sách chuyên khảo được cán bộ GV chú trọng đầu tư. Tổng số bài báo trên các tạp chí cho HĐCDGS là 211 bài, số lượng bài báo trên các tạp chí khoa học nước ngoài có 9 bài được công bố trên tạp chí ISI và tạp chí khác. Số lượng công trình được công bố trên tạp chí ISI là 5 bài báo. Số lượng sách và giáo trình được xuất bản trong 5 năm là 8 đầu sách gồm, 01 giáo trình, 6 sách chuyên khảo và 1 chương sách quốc tế.

Bảng 10.2. Thống kê số bài báo, sách, giáo trình đã xuất bản trong giai đoạn 2016-2020

Năm	Số bài báo trên TCKH trong nước		Số bài báo trên TCKH nước ngoài		Số lượng sách và giáo trình đã xuất bản		
	TCKH do HĐCDGS quy định	TCKH khác	Tạp chí ISI	Khác	Giáo trình	Chuyên khảo	Sách/chương sách quốc tế
2016	45	2	0	5	1	0	0
2017	70	7	1	3	1	2	0
2018	31	0	1	4	1	3	1
2019	35	0	3	1	0	3	0
2020	30	0	0	0	0	0	0
Tổng	211	9	5	13	3	8	1

Nguồn: Phòng KH, HTQT, TTTV

Trong giai đoạn 2016 - 2020, kết quả NCKH của CB, GV của Khoa đã đạt được một số giải thưởng. Cụ thể, vào năm 2016, Khoa đã đạt giải một Khuyến khích sáng tạo khoa học công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế và một giải Ba ở Hội nghị Nông Lâm ngư toàn quốc. Năm 2017, toàn khoa có 1 giải Ba của Hội thi Sáng tạo Kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế và 01 giải Khuyến khích Hội thi sáng tạo kỹ thuật toàn quốc. Năm 2019, đạt giải Ba ở Hội thi sáng tạo Kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bảng 10.3. Thông tin về giải thưởng NCKH của CB, GV trong giai đoạn 2016-2020

Tên tác giả, nhóm tác giả	Tên công trình	Tên giải thưởng	Giải
Nguyễn Hữu Ngữ và Dương Quốc Nôn	Nghiên cứu sạt lở ven biển do tác động của biến đổi khí hậu bằng GIS – viễn thám và đề xuất giải pháp ứng phó trên địa bàn Thừa Thiên Huế	Giải thưởng Sáng tạo Khoa học công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ VIII, năm 2016	Khuyến khích
Nguyễn Hoàng Khánh Linh và nhóm NCKH	Xây dựng bản đồ nguy cơ trượt lở đất huyện A Lưới bằng công nghệ GIS và viễn thám	Hội nghị Nông Lâm Ngư toàn quốc 2016	Giải ba
Nguyễn Hoàng Khánh Linh, Nguyễn Bích Ngọc, Lê Ngọc Phương Quý, Dương Quốc Nôn	Đánh giá nguy cơ trượt lở đất nhằm nâng cao hiệu quả phương án quy hoạch sử dụng đất: Trường hợp nghiên cứu tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	Hội thi Sáng tạo Kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ VIII, năm 2017	Giải Ba
Nguyễn Hoàng Khánh Linh, Nguyễn Bích Ngọc, Lê Ngọc Phương Quý, Dương Quốc Nôn	Đánh giá nguy cơ trượt lở đất nhằm nâng cao hiệu quả phương án quy hoạch sử dụng đất: trường hợp nghiên cứu tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	Hội thi Sáng tạo Kỹ thuật toàn quốc lần thứ 14 (2017 -2018)	Giải Khuyến khích
Nguyễn Hữu Ngữ, Dương Quốc Nôn, và Lê Hữu Ngọc Thanh	Đánh giá thực trạng quản lý và sử dụng đất bị nhiễm Dioxin tại sân bay A Sho, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	Hội thi sáng tạo Kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019	Giải Ba

2. Điểm mạnh

Các GV và SV đã triển khai nhiều đề tài NCKH ở các cấp khác nhau liên quan đến khối kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành của CTĐT ngành QLDD. Các kết quả NCKH đã hỗ trợ tốt cho việc giảng dạy các học phần lý thuyết trong CTĐT ngành QLDD. Tham gia nghiên cứu khoa học giúp sinh viên nâng cao tính sáng tạo, khả năng nghiên cứu độc lập, năng lực tự học và tự nghiên cứu cho SV từ đó đã góp phần nâng cao hiệu quả học tập của SV.

3. Điểm tồn tại

Do hạn chế về nguồn kinh phí nên Khoa TNĐ&MTNN mới chỉ tổ chức được các buổi seminar cấp Khoa mà chưa tổ chức được các buổi hội thảo mang tính quốc gia và quốc tế để phổ biến kết quả của các đề tài NCKH đã thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường tìm kiếm nguồn tài trợ kinh phí nhằm tổ chức các buổi hội thảo mang tính quốc gia và quốc tế để phổ biến kết quả của các đề tài NCKH.	Khoa TNĐ&MTNN	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tất cả các cán bộ, GV và NCV của khoa tích cực tham gia hoạt động NCKH.	Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
		Tiếp tục thực hiện tốt việc áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo của ngành QLDD.	Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Để hỗ trợ cho SV nói chung và SV ngành QLDD nói riêng có điều kiện thuận lợi trong việc tham gia các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và các hoạt

động khác, Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TND&MTNN đã cung cấp nhiều dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho SV như dịch vụ trông giữ xe, dịch vụ căn tin, các tiện ích về cho mượn tài liệu tại Thư viện, các tiện tích tại phòng thí nghiệm, trang bị hệ thống wifi miễn phí trong phạm vi toàn Trường...

Mặc dù chưa có quy định cụ thể về quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác, nhưng để đảm bảo các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đáp ứng tốt nhất nhu cầu của SV, hằng năm Nhà trường và Khoa đã tổ chức các buổi đối thoại với SV để tìm hiểu thông tin liên quan đến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đã được thực hiện. Qua các buổi đối thoại này, Khoa và Trường đã tiếp nhận được nhiều ý kiến phản hồi của SV đối với các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong trường. Kết quả của các buổi đối thoại này cho thấy, phần lớn SV đã hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được thực hiện trong Nhà trường. Tuy nhiên, một số SV vẫn chưa hài lòng về quy định sử dụng vé tháng của nhà xe, tình trạng vệ sinh của nhà xe SV, hệ thống tài liệu đang được lưu trữ trong Trung tâm TTTV... [H10.10.05.01]. Trên cơ sở các ý kiến phản hồi này, Nhà trường và Khoa TND&MTNN đã thực hiện các hoạt động cụ thể để cải thiện các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Cụ thể, Trường đã đầu tư kinh phí để mua thêm các tài liệu mới để bổ sung cho Trung tâm TTTV nhằm nâng cao khả năng phục vụ cho nhu cầu tham khảo tài liệu của SV [H10.10.05.02]. Nhà trường đã quy định rõ về việc nếu SV mua vé tháng thì không giới hạn số lần được gửi xe trong ngày [H10.10.05.03]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thực hiện mua sắm bổ sung các trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm để nâng cao năng lực phục vụ SV thực hiện các bài thí nghiệm, thực hành của môn học [H10.10.05.04]. Về hệ thống công nghệ thông tin, Nhà trường đã sử dụng cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wifi toàn trường,... Riêng đối với Khoa TND&MTNN đã thực hiện sắp xếp, bố trí hợp lý các tài liệu đồng thời công bố danh mục tài liệu của thư viện lên trang web của khoa tại địa chỉ <https://tndmt.huaf.edu.vn/2020/01/10/danh-muc-luan-van-khoa-luan-sach-tham-khao/> để cho SV và những người có nhu cầu dễ dàng tra cứu và tham khảo.

2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của trường ĐHNL, ĐHH được đánh giá và cải tiến định kỳ. Việc đánh giá, cải tiến chất lượng dịch vụ và tiện ích được thực hiện hàng năm đã nâng cao chất lượng giảng dạy cho GV và chất lượng học tập cho SV.

Hệ thống công thông tin và các dịch vụ hỗ trợ được Nhà trường xây dựng theo hướng hiện đại, cung cấp dịch vụ hỗ trợ đầy đủ và tiện ích cho GV và người học. Công tác lấy ý kiến phản hồi của người học về chất lượng dịch vụ hỗ trợ được tiến hành thường xuyên, thông qua các buổi đối thoại định kỳ hằng năm để làm cơ sở đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ. Hầu hết SV đã hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được thực hiện trong Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Một số phản hồi của SV về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa được cải tiến kịp thời do phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường như: một số máy tính tại hai phòng máy tính do Khoa TND&MTNN đã bị hỏng, các máy tính bị thiếu bản quyền phần mềm chuyên ngành do vậy thường bị lỗi và gây khó khăn cho việc sử dụng. Tốc độ truy cập mạng còn chậm mặc dù Nhà trường đã phủ sóng wifi toàn trường.

Mặc dù hệ thống tài liệu đang được lưu trữ trong trung tâm thư viện của Nhà trường là rất lớn nhưng tài liệu ngành QLDD còn ít, danh mục tài liệu chưa phong phú và đa dạng phần nào gây hạn chế cho SV trong việc tìm tòi tài liệu phục vụ cho công việc học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thay thế và sửa chữa các máy tính bị hỏng tại 2 phòng máy do Khoa TND&MTNN quản lý.	Phòng TCHC&CSVC	Năm 2022
		Nâng cao tốc đường truyền để đảm bảo cho việc truy cập mạng internet diễn ra thuận lợi hơn.	Trung tâm TTTV	Năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đa dạng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích để tạo thuận lợi cho người học thực hiện tốt hoạt động học tập, nghiên cứu và các hoạt động khác.	Phòng TCHC&CSVC, Khoa TND&MTNN	Năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác đảm bảo chất lượng đối với sự phát triển của trường ĐHNL, ĐHH, Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC được Nhà trường thành lập để tiếp cận các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục, thực hiện báo cáo tự đánh giá trường. Phòng có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng xây dựng mục tiêu, chính sách, kế hoạch, quy trình hoạt động và tổ chức triển khai công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục trong trường; Thay mặt Hiệu trưởng tổ chức thực hiện các nghiệp vụ khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục theo sự phân công của trường; Chủ trì hoạt động của Ban thanh tra đào tạo phù hợp các quy định của Bộ GD&ĐT và của trường; Cung cấp đề thi và thanh tra, giám sát việc tổ chức thi do Phòng ĐT&CTSV thực hiện. Hiện nay, Phòng KT, ĐBCLGD, TP&PC là đầu mối tổ chức hoặc phối hợp với các đơn vị trong trường và các cơ quan ngoài trường tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ về khảo thí và về hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục cho cán bộ, GV để đáp ứng yêu cầu của công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục. Đây là phòng có chức năng tiếp nhận các thông tin phản hồi của các bên có liên quan đến vấn đề do phòng phụ trách [H10.10.06.01].

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan để phát triển CTDH, tăng cường dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của người học ngành QL&ĐĐ được thực hiện mang tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến liên tục, thường xuyên. Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC là đơn vị thực hiện tiếp nhận, xây dựng, hoàn thiện hệ thống các bảng hỏi phục vụ hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình khảo sát đánh giá hoạt động giảng dạy, khảo sát đánh giá toàn khóa học để thu thập thông tin nhằm đánh giá chất lượng giáo dục về CT&ĐT của ngành QL&ĐĐ và được tiến hành theo phương thức đánh giá từng học kỳ [H10.10.06.02]. Quy trình khảo sát được thực hiện từng bước một, cụ thể: Thiết kế mẫu phiếu khảo sát, thiết lập hoạt động khảo sát trên phần mềm; Lựa chọn đối tượng khảo sát và thêm vào hoạt động khảo sát trên phần mềm; Trả lời phiếu khảo sát; Thống kê kết quả trả lời và gửi báo cáo; Sử dụng thông tin kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng hoạt động của Khoa và Trường; Lưu trữ dữ liệu làm minh chứng. Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan sau khi được xử lý sẽ thông báo đến các GV và Khoa TN&Đ&MTNN để kịp thời điều chỉnh, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của các bên liên quan.

Ngoài ra, định kỳ vào cuối mỗi kỳ học, phòng KT, ĐBCLGD, TTPCC đều thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV đối với các học phần trong CTĐT của ngành QLDD được dạy trong học kỳ. Kết quả khảo sát được tổng hợp sau đó gửi cho các GV để nắm bắt thông tin và điều chỉnh hoạt động giảng dạy cho phù hợp [H10.10.03.05DC]. Bên cạnh đó, Phòng ĐT&CTSV thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các Khoa để rà soát kế hoạch giảng dạy cho năm học tiếp theo. Trên cơ sở ý kiến phản hồi này, Phòng thực hiện xây dựng và ban hành chính thức kế hoạch giảng dạy cho năm học sau.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan cũng được Khoa TNĐ&MTNN cụ thể hóa trong Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của CTĐT ngành QLDD đối với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, mức độ đáp ứng của CTĐT ngành QLDD về chuẩn kiến thức và kỹ năng, những kiến thức và kỹ năng cần được trang bị thêm cho người học ngành QLDD nhằm đáp ứng với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [H10.10.01.04DC]. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa còn thực hiện lấy ý kiến của SV cuối khóa, sắp tốt nghiệp, khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan đối với CTĐT thông qua phiếu khảo sát, đánh giá về trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, Thư viện và chất lượng phục vụ [H1.01.03.11DC], [H8.08.04.14DC], [H9.09.01.12DC]. Trên cơ sở các thông tin phản hồi từ các bên liên quan, Nhà trường và Khoa đã tiến hành điều chỉnh CTĐT và CTDH của ngành QLDD theo hướng đáp ứng tốt yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động.

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV đã giúp Khoa, Nhà trường thu thập thêm thông tin về cách thức tổ chức thực hiện CTĐT, nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra, đánh giá. Thông qua việc đánh giá môn học, tinh thần trách nhiệm của GV, CB quản lý và SV được nâng cao, từ đó góp phần xây dựng, củng cố văn hóa chất lượng trong Nhà trường. Các nội dung này được phổ biến và cụ thể trong các cuộc đối thoại giữa Khoa, và Hiệu trưởng nhà trường với toàn thể SV [H10.10.05.01DC]. Như vậy, việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của Khoa và Nhà trường được thực hiện một cách có hệ thống, liên tục và có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu của CTĐT ngành QLDD.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đến CTĐT của ngành QLDD giúp nâng cao chất lượng đào tạo được thực hiện một cách có hệ thống. Các kết quả

thu được từ việc phản hồi của các bên liên quan được sử dụng để làm căn cứ cải tiến các hoạt động liên quan đến đào tạo, nghiên cứu của CTĐT ngành QLDD.

Cơ chế phản hồi được đánh giá, cải tiến định kỳ là cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển CTDH nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Một số người học chưa quan tâm đến việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV nên thực hiện phản hồi kết quả đánh giá chưa chính xác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cao vai trò của CVHT trong việc phổ biến cho SV biết và thực hiện đúng quy định về việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV.	Khoa TND & MTNN	Năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên thực hiện thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau để tạo cơ sở cho việc cải tiến các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành QLDD.	Khoa TND & MTNN	Năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Vấn đề nâng cao chất lượng ngành QLDD được Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TND&MTNN hết sức quan tâm để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội. Nhà trường và Khoa đã thực hiện việc rà soát và đánh giá thường xuyên đối với quá trình dạy và học cũng như KQHT của SV ngành QLDD bằng nhiều hình thức khác nhau. Việc rà soát và đánh giá thường xuyên này đã nâng cao tính chủ động của GV và SV trong quá trình dạy và học từ đó đã đảm bảo cho SV ngành QLDD đạt được các CDR của CTĐT.

Các GV và SV của Khoa đã thực hiện nhiều đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học của CTĐT ngành QLDD. Các kết quả NCKH đã được sử dụng để cải tiến việc dạy và học của CTĐT. Nhà trường có nhiều dịch vụ hỗ trợ và tiện ích

đề tạo thuận lợi cho SV thực hiện tốt hoạt động học tập, nghiên cứu và các hoạt động khác. Nhà trường đã thực hiện các hoạt động cụ thể để không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích dành cho SV. Việc phản hồi của các bên liên quan đến CTĐT của ngành QLDD là có tính hệ thống và được đánh giá. Các kết quả thu được từ việc phản hồi của các bên liên quan được sử dụng để làm căn cứ cải tiến các hoạt động liên quan đến đào tạo, nghiên cứu của CTĐT ngành QLDD.

Căn cứ vào kết quả đánh giá tiêu chuẩn 10 cho thấy, trong 6 tiêu chí của tiêu chuẩn này có 3 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm và 3 tiêu chí đạt mức 6/7 điểm.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TND&MTNN. Hàng năm, Nhà trường và Khoa đã thực hiện giám sát việc đạt CDR thông qua các hoạt động như tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình học tập, tỷ lệ SV thôi học, tỷ lệ SV tốt nghiệp xin được việc làm,...

Các hoạt động NCKH của SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của CTĐT, theo các hướng nghiên cứu ưu tiên của Nhà trường, được lên kế hoạch hàng năm và được khuyến khích thực hiện.

Trường ĐHNL, ĐHH đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của hệ thống đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Để giám sát tốt chất lượng đầu ra của quá trình đào tạo ngành QLDD, Trường ĐHNL, ĐHH đã thực hiện việc thống kê và giám sát tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp của SV của CTĐT này. Cụ thể, hàng năm Phòng ĐT&CTSV đã thực hiện thống kê tỷ lệ SV ngành QLDD đủ và chưa đủ điều kiện tốt nghiệp trong năm. Kết quả thống kê cho thấy, trong giai đoạn 2015-2020, ngành QLDD có tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn chưa cao, dao động từ 43,8% - 80,1% theo từng năm học và vẫn còn nhiều SV chưa đủ điều kiện tốt nghiệp [H11.11.01.01]. Nguyên nhân dẫn đến ngành QLDD có số lượng sinh viên tốt nghiệp đúng hạn

thấp hơn so với số tuyển đầu vào là do một số SV vì nhiều lý do khác nhau nên đã nghỉ học (Bảng 11.1). Một số SV chưa hoàn thành các chứng chỉ bắt buộc như chứng chỉ tiếng Anh B1, chứng chỉ Giáo dục thể chất, chứng chỉ Quốc phòng an ninh hoặc chưa hoàn thành đủ số tín chỉ theo quy định của CTĐT nên chưa đủ điều kiện để tốt nghiệp. Bên cạnh đó, có một số SV đã đủ điều kiện tốt nghiệp nhưng muốn cải thiện KQHT nên đã làm đơn xin hoãn xét tốt nghiệp để đăng ký học cải thiện KQHT. Ngoài ra, có một số SV bị buộc cho thôi học do nghỉ học không có lý do, bị cảnh cáo học tập 3 lần liên tiếp [H11.11.01.02], [H11.11.01.03]. Các nguyên nhân này đã làm cho số SV ngành QLDD tốt nghiệp đúng hạn thấp hơn so với số tuyển đầu vào.

Bảng 11.1. Thống kê nguyên nhân nghỉ học của SV ngành QLDD

Năm học	Số SV nghỉ học	Lý do nghỉ học			
		Bỏ học không có lý do	Kết quả học tập kém	Xin thôi học	Buộc thôi học
2016-2017	18	15	2	1	-
2017-2018	45	38	2	1	4
2018-2019	10	7	-	3	-
2019-2020	48	30	4	11	3

Nguồn: Phòng ĐT&CTSV

Bên cạnh việc thống kê và giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, phòng ĐT&CTSV cũng đã thực hiện việc thống kê và giám sát số lượng SV bị thôi học của CTĐT ngành QLDD. Kết quả thống kê cho thấy, trong các kỳ học của từng năm học đều có hiện tượng SV ngành QLDD bị buộc thôi học với tỷ lệ giao động từ 0,28% - 6,22% so với tổng số lượng SV của Khoa [H11.11.01.04]. Phần lớn các SV thôi học là để thi lại đại học, do KQHT kém nên bị cảnh cáo học vụ 3 lần liên tiếp và do hoàn cảnh gia đình khó khăn không thể theo học được.

Bảng 11.2. Số liệu SV bị buộc thôi học qua các năm học

Năm học	2015 - 2016		2016 - 2017		2017 – 2018		2018-2019		2019-2020	
	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2
Số lượng SV buộc thôi học (SV)	59	76	27	30	59	44	26	27	39	42
Số lượng SV toàn khoa (SV)	910	866	864	863	660	611	463	453	441	461
Tỷ lệ SV hoàn thành CTĐT (%)	94,63	92,30	97,46	97,11	93,31	93,65	95,63	95,48	94,19	93,74
Tỷ lệ SV buộc thôi học (%)	5,37	7,70	2,54	2,89	6,69	6,35	4,37	4,52	5,81	6,26

Nguồn: Phòng ĐT&CTSV

Bảng 11.3. Số liệu SV thôi học sau các năm học

Đơn vị tính: Sinh viên

Năm học	2015-2016	2016- 2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng SV thôi học năm 1	12	0	2	0	10
Số lượng SV thôi học năm 2	45	28	21	3	45
Số lượng SV thôi học năm 3	39	22	28	17	8
Số lượng SV thôi học năm 4	39	7	10	12	15

Nguồn: Phòng ĐT&CTSV

Việc thống kê, giám sát và đối sánh tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp của SV đã giúp cho Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN nắm bắt được tình trạng theo học cũng như tình trạng tốt nghiệp của SV ngành QLDD. Trên cơ sở đó, Nhà trường và Khoa có những hoạt động cụ thể nhằm hạn chế tình trạng SV bị

thôi học cũng như nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp. Cụ thể, phòng ĐT&CTSV đã tổ chức gặp các SV và gia đình SV bị cảnh báo học tập để tìm hiểu nguyên nhân và tư vấn cho gia đình SV trong việc hỗ trợ SV cải thiện KQHT. Các Cố vấn học tập của Khoa đã căn cứ vào KQHT để tư vấn cho SV đăng ký số lượng tín chỉ phù hợp cho từng kỳ học, tư vấn về phương pháp học tập, cách tìm kiếm và sử dụng hiệu quả các tài liệu tham khảo để nâng cao KQHT. Bên cạnh đó, tại các buổi sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng, Cố vấn học tập cũng thường xuyên nhắc nhở SV chủ động hoàn thành sớm các chứng chỉ về ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh để đảm bảo đủ điều kiện tốt nghiệp đúng thời hạn.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV ngành QLDD đã được Trường ĐHNL, ĐHH xác lập, giám sát thường xuyên và đối sánh qua từng năm học. Trên cơ sở kết quả giám sát về tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp của SV, Nhà trường và Khoa đã có những biện pháp cụ thể để cải tiến chất lượng nhằm hạn chế tỷ lệ thôi học và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành QLDD.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa xác định được lý do chính xác dẫn đến thôi học của các sinh viên nghỉ học không có lý do để có những tiêu chí lựa chọn SV phù hợp ngay từ khi tuyển sinh.

Nhiều SV ngành QLDD do chủ quan nên chưa hoàn thành các điều kiện CDR về ngoại ngữ, tin học, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất nên đã làm cho tỷ lệ tốt nghiệp chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên phân tích nguyên nhân thôi học của SV theo từng kỳ học.	Phòng ĐT&CTSV	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	CVHT thường xuyên nhắc nhở sinh viên chủ động hoàn thành các chứng chỉ điều kiện đầu ra gồm ngoại ngữ, tin học, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất	Cố vấn học tập	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành QLDD gồm 128 tín chỉ được thiết kế để đào tạo trong 4 năm với 8 học kỳ. Tuy nhiên, theo quy định về việc đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ do Trường ĐHNL, ĐHH ban hành thì tùy theo năng lực và điều kiện cụ thể mà SV có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học. Trong đó, thời gian được phép rút ngắn tối đa là 1 năm và thời gian được phép kéo dài tối đa 4 năm. Như vậy, tùy vào trường hợp cụ thể thì SV ngành QLDD có thể tốt nghiệp sau thời gian học từ 3 - 8 năm [H5.05.01.05DC], [H5.05.01.01DC].

Thực hiện Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT về quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDDH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ GDĐT, Trường đã thành lập Ban chỉ đạo rà soát CTĐT đại học hệ chính quy năm 2012 [H11.11.02.01].

Theo sự phân công nhiệm vụ của Trường ĐHNL, ĐHH, Phòng ĐT&CTSV có chức năng và nhiệm vụ giám sát thời gian tốt nghiệp của SV [H11.11.02.01.02]. Theo đó, vào thời điểm cuối tháng 6 hàng năm phòng tiến hành xác định danh sách SV đủ điều kiện tốt nghiệp đúng thời hạn để chuẩn bị các thủ tục liên quan đến việc trao bằng tốt nghiệp vào tháng 7. Kết quả xét tốt nghiệp cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QLDD là khoảng 4 năm. Trong đó phần lớn SV tốt nghiệp đúng theo thời gian thiết kế của CTĐT nhưng vẫn có một số SV tốt nghiệp với thời gian kéo dài hơn 4 năm và chỉ có 4 SV tốt nghiệp với thời gian rút ngắn là 3,5 năm. Nguyên nhân của việc kéo dài thời gian tốt nghiệp của SV so với thời gian thiết kế của CTĐT ngành QLDD là do một số SV chưa hoàn thành các chứng chỉ bắt buộc như chứng chỉ tiếng Anh B1, chứng chỉ giáo dục thể chất, chứng chỉ quốc phòng an ninh hoặc chưa hoàn thành đủ số tín chỉ theo quy định của CTĐT. Bên cạnh đó, có một số SV đã đủ điều kiện tốt nghiệp nhưng muốn cải thiện KQHT nên đã làm đơn xin hoãn xét tốt nghiệp để đăng ký học cải thiện KQHT của một số học phần. Các nguyên nhân này đã làm cho thời gian tốt nghiệp của các SV này kéo dài hơn so với thời gian thiết kế của CTĐT.

Nắm bắt được tình trạng kéo dài thời gian tốt nghiệp và nguyên nhân dẫn đến việc phải kéo dài thời gian tốt nghiệp của SV ngành QLDD, Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TND&MTNN đã thực hiện các hoạt động cụ thể nhằm hỗ trợ SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Cụ thể, Nhà trường đã tổ chức các lớp học lại, học cải thiện điểm dành cho SV năm cuối vào học kỳ hè để giúp SV nhanh chóng đủ điều kiện tốt nghiệp. Trong suốt quá trình học, thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ, Cố vấn học tập đã thường xuyên nhắc SV chủ động hoàn thành sớm các chứng chỉ về ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh để đảm bảo đủ điều kiện tốt nghiệp từ đó rút ngắn được thời gian tốt nghiệp. Bên cạnh đó, các Cố vấn học tập của khoa đã thực hiện tư vấn cho SV về phương pháp học tập, cách tìm kiếm và sử dụng hiệu quả các tài liệu tham khảo để nâng cao kết quả học tập nhằm tránh kéo dài thời gian tốt nghiệp do SV có KQHT chưa mong muốn nên thực hiện học cải thiện điểm.

Kết quả theo số liệu thống kê cụ thể thời gian tốt nghiệp trung bình của người học của CTĐT ngành Quản lý đất đai là 4 năm, ngang bằng thời gian tốt nghiệp trung bình chung của toàn trường [H11.11.02.03].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH đã thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp của SV ngành QLDD. Việc giám sát được thực hiện bởi Phòng ĐT&CTSV. Nhà trường và Khoa đã thực hiện các biện pháp cụ thể để hỗ trợ cho SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh thời gian tốt nghiệp của SV ngành QLDD thuộc Khoa TND&MTNN với thời gian tốt nghiệp của SV ngành QLDD thuộc các trường đại học trong và ngoài nước rất khó thực hiện được do không có dữ liệu của các trường Đại học này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện thu thập thông tin về thời gian tốt nghiệp của SV ngành QLDD thuộc các trường đại học trong và ngoài nước để thực hiện đối sánh với thời gian	Phòng ĐT&CTSV	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		tốt nghiệp của SV ngành QLDD		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt biện pháp nhằm hỗ trợ cho SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp	Khoa TND&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo người học ngành QLDD đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động là một trong những cam kết của Trường ĐHNL, ĐHH đối với xã hội. Mục tiêu này được kiểm chứng thông qua tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp.

Theo sự phân công nhiệm vụ của Trường ĐHNL, ĐHH, phòng ĐT&CTSV có chức năng và nhiệm vụ giám sát tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của SV [H11.11.01.03DC]. Theo đó, hàng năm Phòng ĐT&CTSV kết hợp với Cố vấn học tập của các lớp SV mới tốt nghiệp thực hiện việc khảo sát online về tình hình việc làm của SV tại địa chỉ https://docs.google.com/forms/d/1csk1AB07dG0ZT8Ye3XGT-euA7YofQGkx98XQGew_k4E/viewform?edit_requested=true. Kết quả khảo sát cho thấy 100% SV tốt nghiệp ngành QLDD trong các năm học gồm 2017-2018, 2018-2019 và 2019-2020 có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp [H8.08.04.14DC]. Trong đó, có khoảng 49,62-96% SV công tác đúng ngành nghề được đào tạo với đơn vị công tác là các cơ quan chuyên môn quản lý về đất đai ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã như phòng Tài nguyên và môi trường, sở Tài nguyên và môi trường, Văn phòng và chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai, Trung tâm phát triển quỹ đất... Bên cạnh đó cũng có SV tốt nghiệp ngành QLDD làm việc tại các công ty tư nhân liên quan quan đến đo đạc, tư vấn quy hoạch,... Tỷ lệ SV của ngành QLDD có việc làm sau khi ra trường một năm cao hơn với tỷ lệ SV có việc làm trung bình của Nhà trường (78,25%) [H11.11.03.01].

Nắm bắt được tình trạng việc làm của SV ngành QLDD sau khi tốt nghiệp, Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TND&MTNN đã thực hiện một số giải pháp nhằm hỗ trợ và nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm cho SV ngay khi đang được đào tạo

trong Nhà trường. Cụ thể, hàng năm Trường và Khoa đều tổ chức ngày hội việc làm với sự tham gia của rất nhiều đơn vị tuyển dụng lao động, trong đó có các đơn vị tuyển dụng lao động từ SV ngành QLDD. Các thông tin về việc tổ chức ngày hội việc làm này được Trường và Khoa thông báo rộng rãi trên trang web của Nhà trường và của Khoa để cho toàn thể SV đang học và các cựu SV nắm bắt được thông tin và tham gia [H11.11.03.03], [H11.11.03.04]. Bên cạnh đó, Khoa đã tổ chức ký kết hợp tác với nhiều cơ quan, đơn vị sử dụng lao động ngành QLDD trong việc gắn kết đơn vị sử dụng lao động với các khâu trong quá trình đào tạo của ngành QLDD cũng như trong việc hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.05].

2. Điểm mạnh

Phần lớn SV ngành QLDD sau khi tốt nghiệp làm các công việc đúng với ngành nghề được đào tạo. Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TND&MTNN đã thực hiện các biện pháp cụ thể để hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm ngay khi đang còn học trên ghế Nhà trường và sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Một số sinh viên sau khi tốt nghiệp ngành QLDD làm việc trái với ngành nghề đào tạo. Nhiều SV sau khi ra trường đã thay đổi các kênh liên lạc như số điện thoại, địa chỉ email,... nên đã gây khó khăn cho hoạt động khảo sát để cập nhật tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục thực hiện tốt các biện pháp để hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm đúng ngành nghề đào tạo ngay khi tốt nghiệp như tổ chức ngày hội việc làm, ký kết hợp tác với các cơ quan, doanh nghiệp trong lĩnh vực QLDD trong việc tuyển dụng SV.	Phòng ĐT&CT SV, Khoa TND&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
		Đa dạng các kênh liên lạc với cựu SV đã ra trường như liên lạc thông qua email, mạng xã hội	Khoa TND&MTNN	Thực hiện hàng năm từ

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		(facebook), lớp trưởng, Cố vấn học tập cũ.		năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện hiệu quả các hoạt động như tổ chức ngày hội việc làm, thao tác nghề, thực tế nghề để đưa nhà tuyển dụng đến gần với SV hơn và ngược lại. Tiếp tục kết nối với các cựu SV để tăng khả năng tìm kiếm thông tin việc làm cho các SV mới ra trường.	Trường ĐHNL, Khoa TNĐ&MTNN	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

NCKH là hoạt động giúp SV ngành QLDD có thể vận dụng phương pháp luận và phương pháp NCKH đã học một cách tổng hợp để bước đầu góp phần giải quyết những vấn đề khoa học do thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp đặt ra. Khi thực hiện các đề tài NCKH, SV được phân bổ kinh phí trong ngân sách dành cho hoạt động NCKH của Nhà trường. Việc NCKH của SV được Nhà trường quản lý, đánh giá theo từng năm nhằm giám sát số lượng, loại hình cũng như kết quả NCKH của SV [H11.11.04.01].

Thực hiện nhiệm vụ NCKH hàng năm của Nhà trường, trên cơ sở nguồn kinh phí NCKH được cấp trong năm, Phòng KH, HTQT, TTTV đã xây dựng cụ thể kế hoạch triển khai hoạt động NCKH của từng năm trong đó chỉ rõ loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV cho từng khoa trong đó có Khoa TNĐ&MTNN [H11.11.04.02], [H11.11.04.03]. Trên cơ sở các thông báo này, Khoa đã thông báo đến SV để đăng ký tham gia. Các đề tài NCKH của SV ngành QLDD được đăng ký trên cơ sở có sự bàn bạc thống nhất giữa SV với GV hướng dẫn, được hội đồng KH&ĐT của Khoa xét duyệt, sau đó tiếp tục được hội đồng Nhà trường xét duyệt và ra quyết định để thực hiện [H11.11.04.04]. Nhìn chung, mỗi năm SV ngành QLDD thuộc Khoa TNĐ&MTNN thực hiện từ

5-11 đề tài NCKH. Số lượng đề tài này cũng tương ứng với số lượng đề tài do SV của các ngành đào tạo khác trong Trường ĐHNL, ĐHH thực hiện hàng năm.

Trên cơ sở kế hoạch do phòng KH, HTQL, TTTV thông báo, trợ lý khoa học của Khoa TNĐ&MTNN đã thành lập hội đồng kiểm tra tiến độ thực hiện của các đề tài, trên cơ sở đó đã đảm bảo cho các đề tài NCKH của SV được thực hiện đúng theo kế hoạch đã đặt ra trong báo cáo thuyết minh và đạt được chất lượng theo yêu cầu [H11.11.04.05], [H11.11.04.06].

Sau khi hoàn thành việc triển khai nghiên cứu, vào cuối tháng 11 hoặc đầu tháng 12 hàng năm, Khoa tổ chức thực hiện nghiệm thu các đề tài NCKH của SV. Trong buổi nghiệm thu này, các nhóm SV sẽ trình bày về các kết quả nghiên cứu mà đề tài đã đạt được. Trên cơ sở đó, Hội đồng nghiệm thu được lập theo quyết định của Nhà trường sẽ tiến hành đánh giá chất lượng của các đề tài nghiên cứu [H11.11.04.07], [H11.11.04.08]. Kết quả đánh giá đề tài NCKH của SV qua các năm đều có 100% đạt chất lượng, trong đó 40% đạt kết quả tốt và 20% đạt xuất sắc. Kết quả đánh giá đề tài NCKH của SV giai đoạn 2016-2020 đều đạt 100% chất lượng từ khá trở lên, trong đó 40% đạt kết quả tốt và 20% đạt xuất sắc. Số lượng đề tài NCKH của SV của Khoa (trung bình 6-7 đề tài/năm) thấp hơn với số lượng đề tài NCKH của các khoa khác (trung bình 9 đề tài/năm). Trong khi đó, đánh giá chất lượng, mức độ hoàn thành đề tài SV giữa các Khoa trong trường là xấp xỉ nhau [H11.11.04.09].

Các NCKH của SV ngành QLDD được tiến hành chủ yếu ở tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả nghiên cứu của các đề tài đã đáp ứng được nhu cầu quản lý thực tiễn tại địa phương và có tính ứng dụng cao đồng thời đã phục vụ tốt cho việc học tập của SV. Các kết quả NCKH của SV ngành QLDD đã được ghi nhận bằng một số giải thưởng như: 01 giải Nhì SV NCKH cấp ĐHH năm 2017; 01 giải Ba giải SV NCKH cấp Bộ năm 2017; 01 giải Khuyến khích SV NCKH cấp ĐHH năm 2018. Số lượng giải thưởng đạt được còn ít là do kinh phí được cấp của mỗi đề tài chỉ khoảng 3-5 triệu đồng/đề tài nên các nhóm SV chỉ có thể thực hiện nghiên cứu ở phạm vi nhỏ và hầu hết chỉ thực hiện được trong phạm vi tỉnh Thừa Thiên Huế dẫn đến chưa mạnh dạn đăng kí tham gia các giải thưởng ở các cấp.

Bảng 11.3. Số lượng đề tài và số lượng sinh viên của ngành QLDD tham gia NCKH

Năm học	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng	55	51	30	32	30

Năm học	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
người tham gia (người)					
Số lượng đề tài (đề tài)	11	10	6	6	5

Nguồn: Phòng KH, HTQT, TTTV

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện xác lập, giám sát và đối sánh các loại hình NCKH của SV để cải tiến chất lượng. Hàng năm SV ngành QLDD đều thực hiện các đề tài NCKH với nguồn kinh phí do Trường phân bổ. Kết quả NCKH của SV đã đáp ứng được nhu cầu quản lý thực tiễn tại địa phương và phục vụ tốt cho việc học tập của SV.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí dành cho mỗi đề tài NCKH của SV còn ít nên đã ảnh hưởng rất lớn đến việc lựa chọn phạm vi và nội dung nghiên cứu của các nhóm SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tăng kinh phí thực hiện cho các đề tài NCKH của SV.	Phòng KHTC	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện các hoạt động khuyến khích SV tham gia NCKH như tăng điểm rèn luyện, tổ chức các cuộc thi giữa các nhóm, tạo nhiều cơ hội để SV có thể tiếp cận với hoạt động NCKH.	Phòng KH, HTQT, TTTV, Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Để đạt được mục tiêu đào tạo, đồng thời giúp SV ngành QLDD đạt được các CDR từ đó đáp ứng được tốt nhất yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động, trong quá trình điều chỉnh CTĐT cũng như trong quá trình tổ chức hoạt động đào tạo, nghiên cứu của CTĐT ngành QLDD, Khoa TND&MTNN đã thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan bằng phương pháp thu thập thông tin qua bảng hỏi được thiết kế sẵn trên google driver [H9.09.01.12DC].

Kết quả khảo sát về mức độ đáp ứng của CTĐT ngành QLDD về kiến thức cho thấy đã có 100% cơ quan tuyển dụng, 100% cựu SV, 100% nhà khoa học và GV, 80% cán bộ quản lý được khảo sát đã đánh giá khối kiến thức đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trong CTĐT của ngành QLDD đã đáp ứng chuẩn kiến thức của CTĐT; Kết quả khảo sát về mức độ đáp ứng của CTĐT ngành QLDD về kỹ năng cho thấy đã có 80% cơ quan tuyển dụng, 90% cựu SV, 100% nhà khoa học và GV và 80% cán bộ quản lý được khảo sát đã đánh giá các kỹ năng mà SV được trang bị đã đáp ứng được chuẩn kỹ năng của CTĐT. Điều này cho thấy các bên liên quan đã hài lòng về CTĐT của ngành QLDD [H10.10.01.04DC].

Kết quả khảo sát các cơ quan tuyển dụng và cựu SV về mức độ đáp ứng của CTĐT ngành QLDD với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động cho thấy đã có 80% cơ quan tuyển dụng và 90% cựu SV đã đánh giá CTĐT ngành QLDD đã đáp ứng được nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Điều này cho thấy các bên liên quan đã hài lòng về CTĐT của ngành QLDD [H1.01.01.14DC]. Nhìn chung, mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với ngành QLDD so với các ngành đào tạo khác có sự tương đương. Phần lớn tỉ lệ đều chiếm ở mức cao luôn trên 80% cho thấy Khoa TND&MTNN luôn quan tâm đến việc cải thiện chương trình đào tạo để nâng cao năng lực và trình độ cho sinh viên ra trường. Từ đó, đạt được những phản hồi tích cực của cơ quan tuyển dụng, cựu SV, nhà khoa học, giảng viên và cán bộ quản lý.

Bên cạnh đó, Khoa TND&MTNN đã thực hiện khảo sát người học và các bên liên quan về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành QLDD vào năm 2018. Kết quả cho thấy, có 74,3% số người được khảo sát đã đánh giá ở mức rất tốt và tốt, 18,8% đánh giá ở mức khá. Trong khi đó, chỉ có 6,9% đánh giá ở mức trung bình và không có ý kiến nào đánh giá ở mức độ kém. Kết khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV và người học về mức độ đáp ứng của thư viện và các nguồn học liệu dành cho ngành QLDD cho thấy đã có 17,4% ý kiến đánh giá ở mức rất tốt, 63,9% đánh giá tốt về chất lượng phục vụ của Thư viện để đáp ứng cho việc

đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành QLDD. Kết quả khảo sát mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành và các trang thiết bị cho thấy có 17,4% số người khảo sát đánh giá ở mức rất tốt, 59,0% ý kiến đánh giá ở mức tốt, 18,8% đánh giá ở mức khá và chỉ có 4,8% ý kiến đánh giá hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành và các trang thiết bị của khoa đáp ứng ở mức trung bình cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành QLDD [Phiếu đánh giá, khảo sát người dạy - người học về trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, thư viện và chất lượng phục vụ [H9.09.01.13DC]. Bên cạnh việc khảo sát của Khoa thì trong các năm 2016 đến 2019 Nhà trường cũng đã tiến hành khảo sát SV sắp tốt nghiệp toàn trường về CTĐT. Kết quả khảo sát cho thấy SV toàn trường (trong đó có SV ngành QLDD) đã đánh giá tốt về CTĐT Nhà trường. Tuy nhiên, kết quả khảo sát này không bóc tách được riêng cho ngành QLDD vì phòng KT, ĐBCLGD, TTPC chỉ thống kê chung cho cả trường mà không thống kê cho từng ngành đào tạo.

Bảng 11.1. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV sắp tốt nghiệp toàn trường về CTĐT

Đơn vị tính: %

Nội dung khảo sát	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
Đáp ứng được mong đợi của SV về CTĐT	94,5	5,5	93,1	6,9	88,0	12,1	96,8	3,2
CTĐT cung cấp những kiến thức chuyên môn cần thiết	94,1	6,0	96,1	3,9	95,4	4,6	97,9	2,1
CTĐT rèn luyện những kỹ năng cần thiết	92,2	7,8	94,5	5,5	94,8	5,3	97,9	2,1
SV cảm thấy tự tin bắt đầu công việc theo chuyên môn được đào tạo	90,4	9,6	91,6	8,4	89,5	10,5	94,6	5,3

Nguồn: Phòng KT, ĐBCLGD, TTPC

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ SV đồng ý CTĐT của Trường ĐHNL, ĐHH đã đáp ứng mong đợi tăng từ 94,5% lên 96,8% trong cả giai đoạn; Chương trình đào tạo đã cung cấp được những kiến thức chuyên môn cần thiết tăng từ 94,5% lên 97,9%; SV đã rèn luyện được những kỹ năng cần thiết như làm việc nhóm, giao tiếp, tự học,... tăng mạnh so với những tiêu chí khác từ 92,2% lên 97,9% và sinh viên đã cảm thấy tự tin bắt đầu công việc theo chuyên môn đã được đào tạo tăng từ 90,4% lên đến 94,6%. Những số liệu trên cho thấy các CTĐT của Trường ĐHNL, ĐHH trong đó có CTĐT ngành QLDD đã đảm bảo được nhu cầu của người học.

Thực hiện việc điều chỉnh CTĐT theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP, vào năm 2020 Khoa TND&MTNN đã tiếp tục thực hiện khảo sát các cơ quan tuyển dụng nhân lực ngành QLDD, các cựu sinh viên ngành QLDD về các nội dung như: mục tiêu và CDR của CTĐT ngành QLDD; vị trí tuyển dụng; yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của Kỹ sư ngành QLDD [H11.11.05.01]. Tất cả các ý kiến của các bên liên quan đều được Khoa ghi nhận, phân tích, xem xét để làm cơ sở cho việc tìm ra các giải pháp phù hợp nhằm cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo và chất lượng dịch vụ hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành QLDD.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện việc khảo sát sinh viên toàn khóa học định kỳ hàng năm về đánh giá các CTĐT. SV đã đánh giá tốt về CTĐT của Trường ĐHNL, ĐHH trong đó có CTĐT ngành QLDD.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chỉ thực hiện khảo sát SV toàn khóa chung mà chưa thực hiện tách số liệu khảo sát tính riêng cho CTĐT của từng ngành, trong đó có CTĐT ngành QLDD.

Hoạt động khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện tách số liệu khảo sát tính riêng cho CTĐT của từng	Phòng KT, ĐBCLGD,	Thực hiện hàng năm,

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		ngành, trong đó có CTĐT ngành QLDD.	TTPC	từ năm 2021
		Thường xuyên khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan nhằm thu thập ý kiến phản hồi để không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành QLDD.	Phòng KT. ĐBCLGD, TTPC Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm, từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát và ghi nhận những ý kiến đóng góp của SV cũng như các bên liên quan khác để thực hiện các điều chỉnh cần thiết nhằm nâng cao chất lượng.	Phòng KT. ĐBCLGD, TTPC Khoa TNĐ&MTNN	Thực hiện hàng năm từ năm 2021

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa TNĐ&MTNN đã thực hiện giám sát kết quả đầu ra của CTĐT ngành QLDD ra thông qua nhiều hoạt động cụ thể. Kết quả giám sát cho thấy SV tốt nghiệp ngành QLDD có việc làm sau khi tốt nghiệp đạt tỷ lệ cao, trong đó phần lớn là làm các công việc đúng với ngành nghề được đào tạo. Nhà trường và Khoa đã thực hiện các biện pháp cụ thể để hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm ngay khi đang còn học trên ghế Nhà trường và sau khi tốt nghiệp. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV ngành QLDD đã được Nhà trường xác lập, giám sát thường xuyên và đối sánh qua từng năm học. Trên cơ sở kết quả giám sát về tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp của SV, Nhà trường và Khoa đã có những biện pháp cụ thể để cải tiến chất lượng nhằm hạn chế tỷ lệ thôi học và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành QLDD. Trường ĐHNL, ĐHH đã thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp của SV ngành QLDD. Việc giám sát được thực hiện bởi phòng Đào tạo và Công tác SV. Nhà trường và Khoa đã thực hiện các biện pháp cụ thể để hỗ trợ cho SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Nhà trường đã thực hiện xác lập, giám sát và đối sánh các loại hình NCKH của SV để cải tiến chất lượng. Hàng năm SV ngành QLDD đều thực hiện các đề tài NCKH với nguồn kinh phí do Nhà trường phân bổ. Kết quả NCKH của SV đã đáp ứng được nhu cầu quản lý thực tiễn tại địa phương và phục vụ tốt cho việc học tập

của SV. Mức độ hài lòng của các bên liên quan đã được Nhà trường, Khoa ghi nhận, giám sát và đưa ra những điều chỉnh để cải tiến nâng cao chất lượng

Kết quả đánh giá 5 tiêu chí trong tiêu chuẩn 11 của ngành QLDD cho thấy có 2 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm, 1 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm và 2 tiêu chí đạt mức 6/7 điểm.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Khoa TND&MTNN thuộc Trường ĐHNL, ĐHH đã tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLDD một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của ngành QLDD.

Thông qua việc tự đánh giá CTĐT ngành QLDD, Khoa và Nhà trường đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh và điểm tồn tại trong từng mặt hoạt động, trên cơ sở đó lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế để tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Khoa và Nhà trường đã tuyên bố với xã hội.

CTĐT của ngành QLDD có mục tiêu, CDR rõ ràng cùng với bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. CTDH với vai trò cốt lõi của CTĐT có cấu trúc, trình tự logic, thiết kế dựa trên CDR. Ngành QLDD đã thay đổi phương pháp tiếp cận dạy và học theo hướng dạy học tích cực để giúp SV đạt được CDR cũng như nâng cao khả năng học tập suốt đời và đưa ra phương pháp đánh giá KQHT của SV đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, công bằng. Hiện nay, đội ngũ GV ngành QLDD có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn cao và luôn hoàn thành tốt công tác giảng dạy và NCKH. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ với vai trò trợ giúp GV hoàn thành nhiệm vụ và SV có KQHT tốt được tuyển dụng theo đúng quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Trường ĐHNL, ĐHH và đã đảm đương được công tác phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH. SV là trung tâm của quá trình đào tạo của ngành QLDD. Chính vì vậy, để đảm bảo chất lượng đào tạo, Trường ĐHNL, ĐHH đã thực hiện tốt công tác tuyển sinh đầu vào theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, thực hiện việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV và tạo môi trường cũng như những điều kiện thuận lợi nhất để hỗ trợ, giúp đỡ SV nâng cao kết quả học tập, NCKH. Đội ngũ GV, SV của ngành QLDD đang được học tập và làm việc trong điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tốt, môi trường làm việc xanh - sạch - đẹp. Với mong muốn trở thành trường đại học đầu ngành về đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành QLDD của khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước, Trường ĐHNL, ĐHH đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng CTĐT như xây dựng CDR; rà soát, đánh giá thường xuyên CTĐT, phương pháp dạy và học, hiện trạng cơ sở vật chất và

trang thiết bị của Nhà trường; duy trì cơ chế phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đào tạo của Nhà trường. Chính vì vậy, kết quả đầu ra ngành QLDD được đánh giá tốt với 100% SV có việc làm sau khi tốt nghiệp 1 năm.

Trong quá trình tự đánh giá CTĐT ngành QLDD, Khoa TNĐ&MTNN và Trường ĐHNL, ĐHH đã nhận thấy được một số những vấn đề còn tồn tại đó là CDR chưa được định kỳ rà soát điều chỉnh thường xuyên; số lượng đề tài NCKH cấp nhà nước, cấp Bộ chưa được thực hiện nhiều; nhu cầu đặc thù của người khuyết tật chưa được lưu ý nhiều,... Do đó, để đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT của ngành QLDD cũng như chất lượng đào tạo của Trường ĐHNL, ĐHH, Nhà trường và Khoa đã đưa ra kế hoạch để khắc phục những vấn đề còn đang tồn tại đồng thời cải tiến chất lượng CTĐT như định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT, CDR trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan để đảm bảo CDR; bản mô tả CTĐT, CTDH có cấu trúc rõ ràng và trình tự logic, đầy đủ thông tin và mang tính cập nhật; khuyến khích GV tích cực học tập nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước, đăng ký tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp; đẩy mạnh đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá theo mục tiêu của đào tạo tín chỉ; tăng cường tính chủ động của SV trong các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, nghe và thảo luận báo cáo chuyên đề; đề cao vai trò của công tác Cố vấn học tập trong quản lý học tập của SV; thường xuyên cải tạo, nâng cao cơ sở vật chất và trang thiết bị để đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH chất lượng cao,...

Trên cơ sở đánh giá những điểm mạnh và tồn tại, Khoa TNĐ&MTNN đã đưa ra kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành QLDD trong thời gian tới như sau: Từ năm 2021, bên cạnh việc hoàn thiện quy trình khảo sát ý kiến của các bên liên quan về CDR của CTĐT, việc lấy ý kiến về các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng của SV ngành QLDD là rất thiết thực và cần triển khai đồng bộ; Tiếp tục công bố CTĐT và đề cương môn học thông qua nhiều hình thức khác nhau; Tiếp tục tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học từ cấp Bộ môn cũng như cấp Khoa; Tạo điều kiện cho các cán bộ, GV, đặc biệt là cán bộ, GV trẻ tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ sư phạm và nghiên cứu chuyên sâu hơn về đổi mới phương pháp dạy - học; Nhà trường cần đầu tư thêm máy chủ, nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động đào tạo; Cập nhật thường xuyên nguồn sách tham khảo, giáo trình mới; thường xuyên khảo sát ý kiến bạn đọc về công tác thư viện và nguồn học liệu nhằm hỗ trợ tốt hơn các hoạt động đào tạo và NCKH; Có chính sách động viên khuyến khích GV tích cực hơn nữa trong

hoạt động NCKH,...

Với những kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí, Nhà trường và Hội đồng tự đánh giá Trường ĐHNL, ĐHH Huế trân trọng đề nghị Bộ GD&ĐT cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để CTĐT ngành QLDD được công nhận là đạt tiêu chuẩn chất lượng.

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế**

Mã: **DHL**

Tên CTĐT: **Quản lý đất đai**

Mã CTĐT: **7850103**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5,33	3	100
Tiêu chí 1.1						6				
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5,40	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 5.4						6				
Tiêu chí 5.5						6				
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								5,43	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2						6				
Tiêu chí 6.3						6				
Tiêu chí 6.4						6				
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								5,00	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								5,60	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4						6				
Tiêu chí 8.5						6				
<i>Tiêu chuẩn 9</i>								5,20	5	100
Tiêu chí 9.1						6				
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4						6				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 9.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 10</i>										
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2						6				
Tiêu chí 10.3						6		5,50	6	100
Tiêu chí 10.4						6				
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
<i>Tiêu chuẩn 11</i>										
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4				5,00	5	100
Tiêu chí 11.4						6				
Tiêu chí 11.5						6				
Đánh giá chung CTĐT								5,26	50	100

Thừa Thiên Huế, ngày 18 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG 

 PGS.TS. Trần Thanh Đức

PHẦN IV. PHỤ LỤC

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế
 - Tiếng Anh: University of Agriculture and Forestry, Hue University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHNL, ĐHH
 - Tiếng Anh: HUAF
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Nông nghiệp II
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Đại học Huế
5. Địa chỉ: Số 102 Phùng Hưng, Thành phố Huế
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại +84 234.3522.535 +84 234.3525.049
Số fax: +84 234.3524.923
7. E-mail: admin@huaf.edu.vn Website: <https://huaf.edu.vn>
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 14/08/1967
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1967
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1972
11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp
- Tiếng Anh: Faculty of Land Resources and Agricultural Environment

13. Tên viết tắt của khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: Khoa TND&MTNN
- Tiếng Anh: FLRAE

14. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Quản lý đất đai
- Tiếng Anh: Land Management

15. Mã CTĐT: 7850103

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 102 Phùng Hưng, Thành phố Huế

18. Số điện thoại liên hệ: +84 234 3516514

Số fax:

E-mail: khoa_tnd@hvae.edu.vn;

Website: <https://tndmt.hvae.edu.vn>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 21/01/2005

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1996

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2000

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp được thành lập vào ngày 21/01/2005 theo quyết định số 35/QĐ-DHH-TCNS của Giám đốc Đại học Huế trên cơ sở sáp nhập Bộ môn Khoa học đất và Phân bón và Bộ môn Quản lý đất đai. Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp đảm nhận đào tạo nhân lực ngành Quản lý đất đai, Bất động sản và Kỹ thuật Trắc địa Bản đồ cho cả nước, đặc biệt là khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

Tổng số Giảng viên, Nghiên cứu viên và Chuyên viên của khoa hiện nay cơ hữu và kiêm nhiệm là 37 người, gồm 33 Giảng viên, 03 Nghiên cứu viên và 01 Chuyên viên.

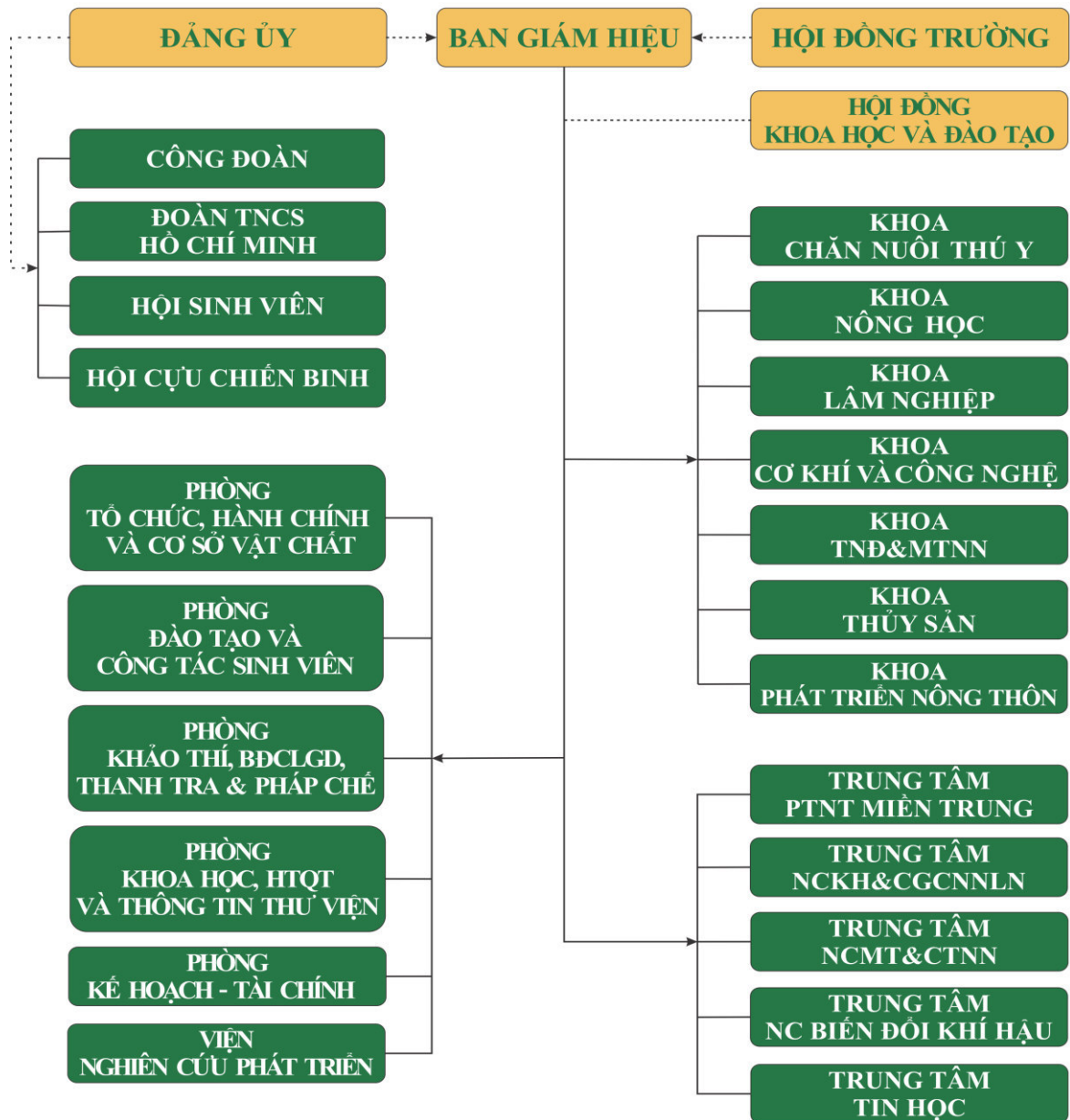
Về chương trình đào tạo: Đối với bậc đại học, gồm có 3 ngành là Quản lý đất đai, Bất động sản và Kỹ thuật Trắc địa Bản đồ. Đối với bậc sau đại học, Khoa đào tạo thạc sỹ và tiến sỹ chuyên ngành Quản lý đất đai.

Về hợp tác quốc tế: Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp đã và đang hợp tác với nhiều trường đại học trên thế giới trong đào tạo và nghiên cứu khoa học như Đại học Gottigen (Đức), Đại học Okayama, Kyoto, Tokyo, Komazawa (Nhật Bản), Đại học Dalhousie (Canada), Đại học Wageningen (Hà Lan), ...

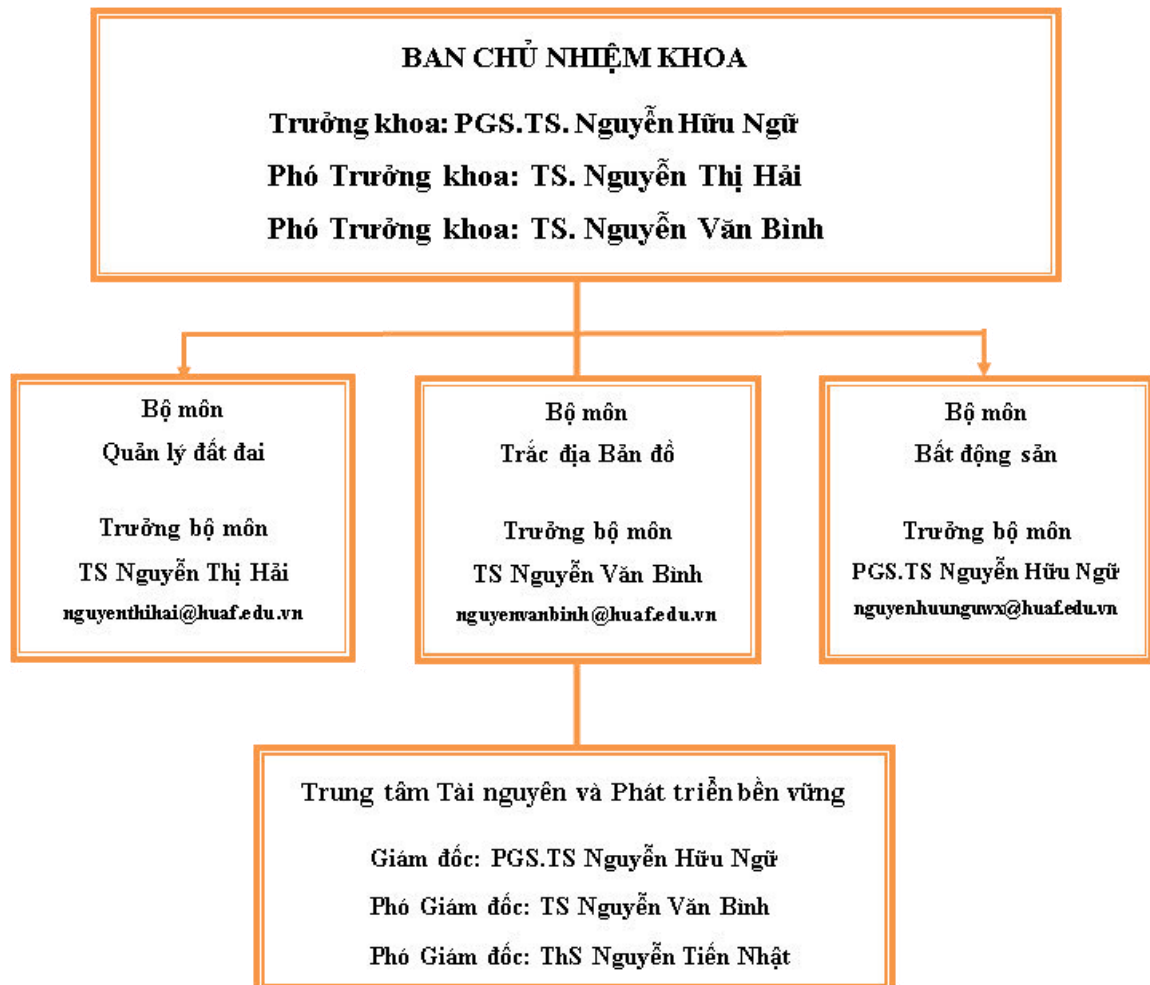
Thành tích nổi bật: Đã được Bộ giáo dục và Đào tạo tặng Cờ Thi đua đơn vị tiêu biểu xuất sắc năm học 2014-2015.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TỔ CHỨC



Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo Trường						
1	Ban Giám hiệu	Trần Thanh Đức	1975	PGS.TS, Hiệu trưởng	0914202428	tranthanhduc@huaf.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Lê Đình Phụng	1974	GS.TS, Phó Hiệu trưởng	0978306147	phung.ledinh@huaf.edu.vn
Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp						
I.	Lãnh đạo chủ chốt của Khoa					
1	BCN Khoa	Nguyễn Hữu Ngữ	1977	PGS.TS, Trưởng khoa	0944948585	nguyenhuunguwx@huaf.edu.vn
2	BCN Khoa	Nguyễn Văn Bình	1977	TS, Phó trưởng khoa	0914193654	nguyenvanbinh@huaf.edu.vn
3	BCN Khoa	Nguyễn Thị Hải	1979	TS, Phó trưởng khoa	0914696364	nguyenthihai79@huaf.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Chi ủy	Nguyễn Hữu Ngữ	1977	PGS.TS, Bí thư chi bộ	0944948585	nguyenhuunguwx@huaf.edu.vn
	Chi ủy	Nguyễn Thị Hải	1979	TS. Phó Bí thư chi bộ	0914193654	Nguyenthihai79@huaf.edu.vn
	Chi ủy	Trần Trọng Tấn	1985	ThS, Chi ủy viên	0905602568	trantrongtan@huaf.edu.vn
2	Công đoàn	Trần Trọng Tấn	1985	ThS, Chủ tịch Công đoàn	0905602568	trantrongtan@huaf.edu.vn
	Công đoàn	Nguyễn Tiến Nhật	1988	ThS, Phó Chủ tịch Công đoàn Khoa	0915310788	nguyentienhat@huaf.edu.vn
	Công đoàn	Nguyễn Bích Ngọc	1985	ThS, Ủy viên BCH	0906745750	nguyenbichngoc@huaf.edu.vn
	Công đoàn	Trần Thị Kiều My	1985	ThS, Ủy viên BCH	0988335461	tranthikieumy@huaf.edu.vn
3	Đoàn Thanh niên					
3.1	Liên Chi đoàn	Hồ Nhật Linh	1991	ThS, Bí thư LCD	0983398330	honhatlinh@huaf.edu.vn
	Liên Chi đoàn	Lê Hữu Ngọc Thanh	1992	ThS, Phó Bí thư LCD	0367380353	lehuungocthanh@huaf.edu.vn
	Liên Chi đoàn	Nguyễn Văn Tiệp	1991	KS, Ủy viên BCH	0982238351	nguyenvantiep@huaf.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
3.2	Chi đoàn CBGV	Trịnh Ngân Hà	1991	ThS, Bí thư	0816570868	trinhnganha@huaf.edu.vn
	Chi đoàn CBGV	Nguyễn Đình Tiến	1991	ThS, Phó Bí thư	0846412666	nguyendinhkien@huaf.edu.vn
	Chi đoàn CBGV	Trần Thị Ánh Tuyết	1993	ThS, Ủy viên BCH	0949433753	tranthianhtuyet@huaf.edu.vn
III.	Các bộ môn					
1	Bộ môn Quản lý đất đai	Nguyễn Thị Hải	1979	TS, Phó Bí thư chi bộ; Phó trưởng khoa; Trưởng Bộ môn	0914193654	nguyenthihai79@huaf.edu.vn
2	Bộ môn Bất động sản	Nguyễn Hữu Ngữ	1977	PGS.TS. Bí thư chi bộ. Trưởng khoa; Trưởng Bộ môn	0944948585	nguyenhuunguwx@huaf.edu.vn
3	Bộ môn Trắc địa – Bản đồ	Nguyễn Văn Bình	1977	TS, Phó trưởng khoa	0914193654	nguyenvanbinh@huaf.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 03

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng chuyên ngành đào tạo khác: 01 (Địa chính và Quản lý đô thị).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☒	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

32. Tổng số các ngành đào tạo 03.

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	17	20	37
I.1	Cán bộ trong biên chế	17	20	37
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	0	0	0
	Tổng số	17	20	37

34. Thống kê, phân loại giảng viên:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	6	5	0	1	0	0
5	Thạc sĩ	28	28	0	0	0	0
6	Đại học	2	2	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
Tổng số		37	36	0	1	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = 37 người

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

- 35.** Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 35).

Số liệu bảng 35 được lấy từ bảng 34 nhân với hệ số quy đổi. (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	1	1	0	0	0	0	3,0
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	6	5	0	1	0	0	10,6
5	Thạc sĩ	1	28	28	0	0	0	0	28
6	Đại học	0,3	2	2	0	0	0	0	0,6
Tổng			36	35	0	1	0	0	42,2

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

- 36.** Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	2,70	1	0	0	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	6	16,22	2	4	0	2	4	0	0
5	Thạc sĩ	28	75,68	13	15	8	19	1	0	0
6	Đại học	2	5,41	1	1	1	1	0	0	0
Tổng		37	100	17	19	9	21	6	0	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 34 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 16,22%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 75,68 %

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	100	
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời		

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
	gian của công việc)		
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Đơn vị: người

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2015-2016	-	341	-	191	16,25	17,11	0
2016-2017	-	283	-	285	16,0	16,44	0
2017-2018	-	227	-	295	15,5	16,55	0
2018-2019	-	398	-	230	13	20,86	4
2019-2020	-	326	-	128	13,5	16,45	2

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh	-	-	-	-	-
2. Học viên cao học	-	-	-	-	-
3. Sinh viên đại học					

Các tiêu chí	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Trong đó:					
Hệ chính quy	898	850	636	458	429
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên cao đẳng	-	-	-	-	-
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN	-	-	-	-	-
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...	-	-	-	-	-

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số lượng (người)	0	0	0	4	2
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0,87	0,46

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018- 2019	2019- 2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100

Các tiêu chí	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018- 2019	2019- 2020
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xã) (người)	31	30	15	10	10
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	31	30	15	10	10
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m2/người)	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

Chỉ tiêu	Năm học				
	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số lượng (người)	55	51	30	25	30
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	5,27	5,69	4,61	7,3	8,2

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	-	-	-	-	-
2. Học viên tốt nghiệp cao học	-	-	-	-	-
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học. Trong đó:					
Hệ chính quy	145	137	143	80	45
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao	-	-	-	-	-

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020
đăng. Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp. Trong đó:	-	-	-	-	-
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...	-	-	-	-	-

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người)	153	217	205	155	56
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	80,10%	76,14%	69,49%	35,2%	43,75%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4	-	-	-	-	-
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học</i> được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	-	-	49,62%	96,0%	78,95%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	-	-	50,38%	4,0%	21,05%
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	-	-	49,62	96,0	78,95
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm	-	-	-	-	-

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. 42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại đề	Hệ	Số lượng
----	--------------	----	----------

	tài	số**	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(8)	(9)	(10)
1	Đề tài cấp NN	0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	2	2	2	2	0	0	12
3	Đề tài cấp trường	5,5	5	5	5	22	15	286
Tổng			31,5	31,5	31,5	121,0	82,5	298

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8+cột9)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước,

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh),

Tổng số đề tài quy đổi: 298

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 8,05

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2016	45	0,3	1,36
2	2017	170	1,13	5,15
3	2018	210	1,4	6,36
4	2019	196	1,4	6,36
5	2020	157	1,5	4,48

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	8	33	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	5	14	
Trên 6 đề tài	0	3	6	
Tổng số cán bộ tham gia	0	16	53	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	
Sách chuyên khảo	2	0	0	0	0	6	6	24
Sách giáo trình	1,5	3	3	1,5	0	0	0	11,25
Sách tham khảo	1	2	2	2	2	0	0	8
Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	1	0	0	0,5
Tổng		6,5	6,5	4,25	2,5	12	12	43,75

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh),

Tổng số sách (quy đổi): 43,75

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,18

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách
--	--

Số lượng sách	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	6	5	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	6	5	0

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	
Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	5	5	7	11	4	5	55,5
Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1	65	45	60	43	35	40	288
Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	5	3	0	47	27,5
Tổng		72,5	52,5	73	61	41	71	371

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh),

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 371

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 10,02

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	7	33	5

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 6 đến 10 bài báo	2	12	4
Từ 11 đến 15 bài báo	1	3	3
Trên 15 bài báo	0	2	1
Tổng số cán bộ tham gia	10	50	13

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	2020	
1	Hội thảo quốc tế	1	3	6	5	7	0	0	21
2	Hội thảo trong nước	0,5	7	5	6	3	2	10	16,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	11	10	6	5	5	7	11
Tổng			9,25	11	9,5	9,75	2,25	6,75	48,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh),

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 48,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,31

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	7	12	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	2	2	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	2	2	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	11	26	0

54. 51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	30	198	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	30	198	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	1	0	1	1	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	1	0	1	1	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục: 774.300,00 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 150 m²

58. Diện tích đất cho các hạng mục:

- Nơi làm việc: 360 m² Nơi học: 335 m² Nơi vui chơi giải trí

59. Diện tích phòng học:

- Tổng diện tích phòng học: 8.840 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,08 m²/sinh viên

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm thông tin thư viện: 123

- Tổng số đầu sách trong phòng đọc của khoa: 269

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 52

- Dành cho hệ thống văn phòng: 9

- Dành cho người học học tập: 43

- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 11 người học/máy tính

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới

đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 37

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 16,22%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 75,68%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 522 (*số liệu của năm học 2019 – 2020*)

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 12,55 người học/giảng viên

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 79,10%.

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): Chưa có số liệu khảo sát.

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): Chưa có số liệu khảo sát.

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 74,07%

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 78,95%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 21,05%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): Chưa có số liệu khảo sát .

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): Chưa có số liệu khảo sát.

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm: Chưa có số liệu khảo sát.

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 8,05

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 4,74 triệu VNĐ/người

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,08

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 10,02

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,31

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 11 sinh viên/máy

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,08 m²/sinh viên

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 5,8 m²/sinh viên